

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

Nông Văn Dũng

**AN SINH XÃ HỘI ĐÔ THỊ VỚI NÔNG DÂN
TỈNH CAO BẰNG TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY**

LUẬN VĂN THẠC SĨ

Hà Nội – 2011



Edited with the demo version of
Infix Pro PDF Editor

To remove this notice, visit:
www.iceni.com/unlock.htm

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	5
1. Lý do chọn luận văn.....	5
2. Tình hình nghiên cứu	7
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	8
4. Phạm vi nghiên cứu.....	9
5. Phương pháp nghiên cứu.....	9
6. Kết quả của luận văn.....	9
7. Kết cấu của luận văn	9
CHƯƠNG 1: KHÁI LUẬN VỀ AN SINH XÃ HỘI.....	10
1.1 An sinh xã hội và an sinh xã hội đối với nông dân.....	10
1.2. An sinh xã hội đối với nông dân	44
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI ĐỐI VỚI NÔNG DÂN TỈNH CAO BẰNG HIỆN NAY	55
2.1 Khái quát về tỉnh Cao Bằng	55
2.2 Thực hiện an sinh xã hội đối với nông dân tỉnh Cao Bằng hiện nay.....	57
2.3 Những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế.....	70
3. Những giải pháp nhằm bảo đảm an sinh xã hội đối với nông dân tỉnh Cao Bằng.	78
3.1. Những giải pháp thực hiện chính sách BHXH và BHYT.....	78
3.2 Đối với chính sách trợ giúp xã hội.....	80
3.3. Các giải pháp về xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm.....	85
KẾT LUẬN	92
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	94

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn luận văn

An sinh xã hội là nhu cầu tất yếu của con người trong xã hội, bên cạnh các nhu cầu bảo đảm an ninh chính trị, kinh tế... với nội dung là bảo vệ của xã hội đối với những thành viên của mình, đặc biệt là những người “yếu thế” bằng hệ thống các “lưới an toàn” chống lại những cú sốc về kinh tế, những khó khăn về xã hội... của mỗi người dân, an sinh xã hội giữ vai trò quan trọng trong đời sống xã hội và góp phần quan trọng vào sự phát triển xã hội theo hướng ổn định, bền vững.

Trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước ta đã có những biến đổi sâu sắc về kinh tế – xã hội. Kinh tế tăng trưởng nhanh, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tiến bộ, thu nhập bình quân của người lao động ngày càng cao, đời sống kinh tế và xã hội của nhân dân có sự cải thiện rõ rệt.

Bên cạnh những thành công đó, nước ta đang phải đối mặt với những khó khăn về những vấn đề xã hội. Đặc biệt, là một nước nông nghiệp với gần 80% dân cư sống ở khu vực nông thôn, nhưng đến nay nông thôn nước ta vẫn còn nghèo, nông dân vẫn còn khổ và nông nghiệp còn nhiều rủi ro. Tình trạng thất nghiệp, thiếu công ăn việc làm của người lao động còn khá phổ biến, khoảng cách thu nhập giữa người lao động, giữa các vùng vẫn chưa được thu hẹp, tình trạng nghèo đói và tái nghèo vẫn chưa được giải quyết một cách bền vững, phân hóa xã hội ngày càng phức tạp. An sinh xã hội đối với nông dân do đó còn nhiều khó khăn.

Những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách để giải quyết những khó khăn trên, song đây vẫn là vấn đề phức tạp, trong đó an sinh xã hội đối với nông dân là vấn đề bức xúc nhất. Mấu chốt của vấn đề là ở chỗ, nông dân có thu nhập thấp, đời sống hiện tại khó khăn. Chính điều đó làm cho họ dễ bị tổn thương khi có những biến đổi trong cuộc

sống như đau ốm, bệnh tật, thiên tai bão lụt... xảy ra. Và hậu quả là nông dân lại lâm vào cảnh đói nghèo.

Các làng xã Việt Nam có truyền thống tình làng nghĩa xóm sâu bền . Chính truyền thống đó đã hình thành một cách tự nhiên các hình thức an sinh xã hội truyền thống. “tình làng nghĩa xóm”, “có nhau khi tắt lửa, tối đèn”, “trẻ cậy cha già cậy con” ,....vốn là truyền thống văn hóa cũng đồng thời là các hình thức an sinh xã hội trong nông thôn hàng ngàn đời nay ở nước ta . Song trong giai đoạn hiện nay, một số những hình thức an sinh xã hội truyền thống đang có những biến đổi.

Có nhiều quan niệm khác nhau về sự phát triển các hình thức an sinh xã hội. Có quan niệm cho rằng, các hình thức an sinh xã hội truyền thống sẽ dần dần bị thay thế bởi các hình thức hiện đại. Các hình thức an sinh xã hội truyền thống sẽ tồn tại và phát triển ra sao trong bối cảnh xuất hiện các hình thức an sinh xã hội hiện đại ? Những hình thức hiện đại có thể thay thế cho các hình thức truyền thống của an sinh xã hội trong nông thôn hay không ? Nếu có thì mức độ thay thế sẽ như thế nào? trong khi người nông dân thu nhập thấp như hiện nay.

Cao Bằng là một tỉnh miền núi , vùng cao trong đó ngành nông lâm nghiệp chiếm đến 46,31% trong cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh, tỉ lệ hộ nghèo chiếm 42% toàn tỉnh. Đời sống của người nông dân gặp vô vàn khó khăn trong sinh hoạt cũng như trong quá trình sản xuất. Vì vậy, tỉnh Cao Bằng cần có những chủ trương, chính sách phát triển hợp lý của Đảng, Nhà Nước và sự hỗ trợ, giúp đỡ của các tổ chức nhằm nâng cao đời sống của họ . Xuất phát từ đó, chúng tôi lựa chọn vấn đề ***an sinh xã hội đối với nông dân tỉnh Cao Bằng trong giai đoạn hiện nay*** làm đề tài nghiên cứu cho luận văn của mình.

2. Tình hình nghiên cứu

An sinh xã hội là một vấn đề mới mẻ ở Việt Nam , đang ở giai đoạn đầu tiếp cận so với các nước trên thế giới . Vì những lý do khác nhau mà nội dung nghiên cứu an sinh xã hội hiện đang thực hiện còn chưa có tính hệ thống, việc nghiên cứu vấn đề này còn ở một quy mô nhỏ , mang tính chất manh mún chưa xứng tầm với vị trí quan trọng của nó.

Ở nước ta trong những năm gần đây, có nhiều bài viết, công trình nghiên cứu về những vấn đề có liên quan đến chính sách an sinh xã hội . Có thể nêu lên một số công trình của các tác giả như sau:

GS,TS Mai Ngọc Cường. *Cơ sở khoa học của việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội ở nước ta giai đoạn 2001 - 2015*. Mã số KX.02/6 -10.

Mai Ngọc Cường. *Chính sách xã hội nông thôn : Kinh nghiệm CHLB Đức và thực tiễn Việt Nam*. NXB lý luận chính trị, Hà nội 2006.

Nguyễn Văn Định. *Tổ chức bảo hiểm thất nghiệp ở Việt Nam trong nền kinh tế thị trường*. Đề tài cấp bộ năm 2000.

Nguyễn Tiệp. *Các giải pháp nhằm thực hiện xã hội hóa công tác trợ giúp xã hội*. Đề tài cấp bộ năm 2002.

Đặng Văn Khanh. *Vấn đề trợ giúp xã hội trong chính sách bảo đảm xã hội ở Việt Nam*. Đề tài KX.04.05 năm 1994....

Ngoài ra một số các bài viết mang tính nghiên cứu trao đổi về an sinh xã hội đã được đăng trên các tạp chí như bài viết “An sinh xã hội , an ninh sinh thái – thực trạng pháp luật và một số kiến nghị ban đầu” của PGS .TS Phạm Duy Nghĩa trên Tạp chí Khoa học Kinh tế – Luật số 1/2002, bài “Những nguyên tắc cơ bản của pháp luật an sinh xã hội” của TS . Lưu Bình Nhưỡng trên tạp chí Luật học số 5/2004, “Bản chất và tính tất yếu khách quan của an

sinh xã hội” của TS . Mạc Tiến Anh trên tạp chí chuyên ngành Bảo hiểm xã hội số 2/2005.v.v.

Các nghiên cứu trên đã đã góp phần cung cấp cơ sở khoa học - thực tiễn cho việc tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội nói chung ở nước ta trong những năm qua. Song việc nghiên cứu đó được đặt ra và xem xét trong bối cảnh Việt Nam chưa thoát ra khỏi tình trạng một nước kém phát triển. Hiện nay, vấn đề an sinh xã hội cần phải được xem xét trong bối cảnh nước ta đã gia nhập nhóm nước có thu nhập trung bình thấp. Hơn nữa, trong các công trình kể trên, việc tiếp cận quan điểm, chính sách an sinh xã hội đối với nông dân nước ta, trong đó có nông dân Cao Bằng, dưới góc độ chính sách xã hội và quản lý xã hội nói riêng, và dưới góc độ chính trị - xã hội nói chung, còn chưa rõ nét và chưa có tính hệ thống.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích: Từ việc làm rõ một số vấn đề lý luận về an sinh xã hội , khảo sát đánh giá việc thực hiện an sinh xã hội đối với nông dân tỉnh Cao Bằng để đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện an sinh xã hội đối với nông dân tỉnh Cao Bằng trong giai đoạn hiện nay.

Nhiệm vụ:

Làm rõ một số vấn đề lý luận về chính sách an sinh xã hội và sự cần thiết, nội dung thực hiện an sinh xã hội đối với nông dân.

Khảo sát, đánh giá việc thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân ở tỉnh Cao Bằng.

Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả việc thực hiện an sinh xã hội đối với nông dân tỉnh Cao Bằng trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn hiện nay.

4. Phạm vi nghiên cứu

Luận văn tập trung nghiên cứu những vấn đề an sinh xã hội đối với nông dân tỉnh Cao Bằng từ năm 2001 đến nay.

Trong đó luận văn đi sâu nghiên cứu những nội dung chính: thực trạng và giải pháp thực hiện Bảo hiểm xã hội; trợ giúp xã hội ; xoá đói giảm nghèo; giải quyết việc làm và tăng thu nhập; đối với nông dân tỉnh Cao Bằng.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin đó là chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử để nghiên cứu . Đồng thời chúng tôi còn sử dụng các phương pháp: phân tích, tổng hợp, thống kê, điều tra xã hội học, nghiên cứu tài liệu... nhằm góp phần làm rõ vấn đề cần nghiên cứu.

6. Kết quả của luận văn

Qua luận văn chúng tôi hy vọng sẽ góp phần làm rõ một số vấn đề lý luận về an sinh xã hội và đánh giá một cách khách quan việc thực hiện an sinh xã hội đối với nông dân ở Cao Bằng. Đồng thời đề tài có thể làm tài liệu tham khảo cho các cấp quản lý ở Cao Bằng trong việc thực hiện an sinh xã hội.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm có 2 chương 5 tiết.

CHƯƠNG 1: KHÁI LUẬN VỀ AN SINH XÃ HỘI

1.1 An sinh xã hội và an sinh xã hội đối với nông dân

1.1.1 Khái niệm an sinh xã hội

An sinh xã hội có nội dung rất rộng và ngày càng được hoàn thiện trong quá trình phát triển của nhận thức và thực tiễn trên toàn thế giới. Hiện nay do cách tiếp cận khác nhau nên vẫn còn nhiều quan niệm khác nhau về an sinh xã hội.

Theo hiệp hội an sinh quốc tế (ISSA) an sinh xã hội giống như một sự phối kết hợp giữa các thành phần của chính sách công, có thể điều chỉnh đáp ứng nhu cầu của những người công nhân, các công dân trong bối cảnh toàn cầu với sự thay đổi về kinh tế, xã hội, nhân khẩu học.

Những vấn đề mà hiệp hội an sinh quốc tế quan tâm nhiều là chăm sóc sức khỏe thông qua bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, chăm sóc tuổi già, phòng chống tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ giúp xã hội...

Theo tác giả B.R. Compton – nhập môn an sinh xã hội và công tác xã hội, 1980: an sinh xã hội là một thiết chế bao gồm các chính sách và pháp luật được các tổ chức tự nguyện hay tổ chức nhà nước thực thi nhằm cung ứng các dịch vụ xã hội, tiền và quyền lợi khác (về y tế, giáo dục, nhà ở,...) cho các cá nhân, gia đình, nhóm xã hội do họ không nhận được từ gia đình hay thị trường, nhằm mục đích phòng ngừa, giảm nhẹ hay đóng góp vào việc giải quyết các vấn đề xã hội, cải thiện trực tiếp cuộc sống cho các cá nhân, nhóm, cộng đồng.

Theo J.M.Romanyshyn, an sinh xã hội: từ bác ái đến công bằng, 1971: an sinh xã hội là một hình thức can thiệp vào xã hội với mối quan tâm trực tiếp và cơ bản là phát huy an sinh xã hội cho cá nhân và cho toàn xã hội. An sinh xã hội bao gồm các biện pháp và quá trình liên quan đến việc giải quyết và phòng ngừa các vấn đề xã hội, nhằm phát triển tài nguyên nhân lực và cải

tiền chất lượng sống. Điều này bao gồm các dịch vụ xã hội cho cá nhân, gia đình và những nỗ lực củng cố và cải tiến các thiết chế xã hội.

Theo H. Beveridge nhà kinh tế học và xã hội học người Anh: an sinh xã hội là đảm bảo về việc làm khi người ta còn sức làm việc và đảm bảo một lợi tức khi người ta không còn làm việc nữa.

Theo Tổ chức Lao động Thế giới (ILO): An sinh xã hội là một sự bảo vệ mà xã hội cung cấp cho các thành viên của mình thông qua một số biện pháp được áp dụng rộng rãi để đương đầu với những khó khăn, các cú sốc về kinh tế và xã hội làm mất hoặc suy giảm nghiêm trọng thu nhập hay ốm đau, thai sản, thương tật do lao động, mất sức lao động hoặc tử vong. Cung cấp chăm sóc y tế và trợ cấp cho các gia đình nạn nhân có trẻ em. [55, tr 15]

Trong thành phần phát triển hệ thống An sinh xã hội, worldBank đề cập đến 3 vấn đề:

i. Giảm thiểu các tác động xã hội tới người nghèo trong quá trình cải cách, đổi mới thông báo rộng rãi những thay đổi về chính sách để nông dân thay đổi hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo an toàn việc làm, thực hiện chế độ bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), đào tạo lại lao động dôi dư, cải thiện điều kiện làm việc.

ii. Xây dựng giải pháp trợ giúp xã hội đột xuất hữu hiệu đối với người nghèo, người dễ bị tổn thương khi gặp rủi ro thiên tai, tai nạn, mở rộng hệ thống An sinh xã hội chính thức (BHXH, bảo hiểm y tế ...) và khuyến khích phát triển mạng lưới An sinh xã hội tự nguyện (bảo hiểm học đường, bảo hiểm mùa màng, dịch bệnh,...).

iii. Củng cố vai trò của công đoàn các cấp để bảo vệ quyền lợi và điều kiện làm việc của công nhân trong nền kinh tế thị trường. Như vậy, theo cách tiếp cận này thì An sinh xã hội trong khu vực 1 làm công hưởng lương và các

doanh nghiệp để bảo vệ quyền lợi và điều kiện làm việc của người lao động cũng là vấn đề rất quan trọng.

Thông qua các tài liệu nghiên cứu của Hoa Kỳ: hiểu phạm vi của hệ thống An sinh xã hội rộng hơn, bao gồm các thành viên trong xã hội, nguồn quỹ được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, trong hệ thống An sinh xã hội của Hoa Kỳ không bao gồm bảo hiểm y tế. Bảo hiểm y tế là hệ thống bảo hiểm tư nhân, nhưng lại mang tính bắt buộc với đại bộ phận dân cư. Nhà nước có hai chương trình đặc biệt là chăm sóc y tế giành cho hai đối tượng: y tế giành cho người già và y tế giành cho người tàn tật. Đây được coi là hai nhóm đối tượng không có khả năng tự chủ về tài chính nên được nhà nước bao cấp chăm sóc sức khỏe.

ASXH là những chương trình cộng đồng cung cấp thu nhập và dịch vụ cho các cá nhân trong những trường hợp: nghỉ hưu, ốm đau, mất khả năng lao động, chết hay thất nghiệp. Có thể nói, khái niệm An sinh xã hội bao gồm các chính sách nhằm khắc phục rủi ro đối với các đối tượng xã hội như chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, các chế độ trợ giúp xã hội.

Qua trình bày ở trên các quan điểm đều tập trung vào đảm bảo an toàn cuộc sống của người dân, của các thành viên xã hội, nhất là khi họ bị tổn thương, bị suy giảm thu nhập, suy giảm mức sống.

Tại Việt Nam, các nhà nghiên cứu cũng có một số cách tiếp cận về ASXH

Thứ nhất: ASXH là sự bảo vệ của xã hội đối với các thành viên của mình, trước hết là những trường hợp bị giảm sút thu nhập đáng kể do gặp những rủi ro như ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, tàn tật, mất việc làm, mất người nuôi dưỡng, nghỉ thai sản, về già cũng như các trường hợp bị thiên tai, dịch họa. Đồng thời, xã hội cũng ưu đãi những thành viên của

minh đã có những hành động công hiến đặc biệt cho sự nghiệp cách mạng, xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam [41, tr.13].

Theo nghĩa này hệ thống An sinh xã hội bao gồm 3 nhóm quan hệ cơ bản:

i. Nhóm các quan hệ bảo hiểm xã hội (BHXH): là tổng hợp các quan hệ về kinh tế – xã hội hình thành trong lĩnh vực đảm bảo trợ cấp cho người lao động trong trường hợp họ gặp những rủi ro trong quá trình lao động khiến khả năng lao động giảm sút hoặc khi già yếu không có khả năng lao động. BHXH được ILO xác định là trụ cột của hệ thống An sinh xã hội.

Đối tượng hưởng BHXH chủ yếu là người lao động làm công hưởng lương thuộc các thành phần kinh tế khác nhau và những người phục vụ trong lực lượng vũ trang. Hình thức BHXH thường có hai loại, bảo hiểm tự nguyện và bảo hiểm bắt buộc. Với hình thức bảo hiểm bắt buộc thì mức đóng góp và các chế độ được hưởng quy định cụ thể trong văn bản pháp luật. Còn với hình thức bảo hiểm tự nguyện thì pháp luật để cho người tham gia bảo hiểm tự lựa chọn mức đóng góp và chế độ hưởng.

Nguồn trợ cấp BHXH là do các bên tham gia bảo hiểm xã hội đóng góp, chủ yếu là ba bên: người lao động, người sử dụng lao động, và sự hỗ trợ của nhà nước. Từ sự đóng góp của các bên tham gia bảo hiểm theo một tỷ lệ quy định mà hình thành nên quỹ bảo hiểm xã hội. Quỹ BHXH là quỹ tiền tệ tập trung, do cơ quan chức năng quản lý thống nhất theo chế độ tài chính, hạch toán độc lập và được nhà nước ủng hộ.

Mức trợ cấp bảo hiểm chủ yếu căn cứ vào mức độ đóng góp của người lao động và quỹ bảo hiểm xã hội nhiều hay ít và mức độ rủi ro, thương tật của người lao động nhiều hay ít. Về cơ bản, mức hưởng bảo hiểm được quán triệt theo nguyên tắc “phân phối theo lao động”. Tuy nhiên, trong một số trường hợp còn vận dụng cả nguyên tắc tương trợ “lấy số đông bù số ít”.

Chế độ hưởng và thời gian hưởng BHXH bao gồm các chế độ trợ cấp như ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất và thất nghiệp. Thời gian hưởng trợ cấp thường ổn định và lâu dài.

ii. Nhóm các quan hệ trợ giúp xã hội (TGXH): là tổng hợp các hình thức và biện pháp khác nhau nhằm trợ giúp các đối tượng thiệt thòi, yếu thế hoặc bị hẫng hụt trong cuộc sống mà bản thân của họ không có đủ khả năng để lo liệu, giải quyết được. Thông qua sự trợ giúp mà tạo cho họ điều kiện tồn tại và cơ hội hòa nhập với cộng đồng, từ đó góp phần đảm bảo ổn định và công bằng xã hội. Quan hệ trợ giúp xã hội là quan hệ hình thành giữa người cứu trợ và người được cứu trợ. Người cứu trợ là người có trách nhiệm hoặc có khả năng cứu trợ. Đó có thể là nhà nước, cộng đồng nhân dân trong và ngoài nước và cộng đồng quốc tế. Người được cứu trợ là những cá nhân, công dân thực sự có nhu cầu cứu trợ do đang phải đương đầu với những hoàn cảnh rủi ro, bất hạnh về kinh tế.

Đối tượng trợ giúp xã hội là công dân nói chung đang lâm vào hoàn cảnh khó khăn hoặc không có quan hệ lao động, có thể là người già hoặc trẻ em, người tàn tật, người lang thang, người mắc các chứng bệnh xã hội....

TGXH chủ yếu bao gồm hai hình thức: trợ giúp thường xuyên và trợ giúp đột xuất. Trợ giúp thường xuyên thường được áp dụng đối với những người hoàn toàn không thể tự lo được cuộc sống trong một khoảng thời gian dài, hoặc trong suốt cả cuộc đời họ. Trợ giúp đột xuất thường áp dụng với những người không may bị thiên tai, mất mùa, những biến cố bất thường không có nguồn sinh sống tức thời.

Nguồn TGXH chủ yếu từ ngân sách nhà nước hoặc từ các nguồn ủng hộ của nhân dân và cộng đồng quốc tế. Người thụ hưởng không phải đóng góp bất kỳ một khoản nào vào quỹ cứu trợ.

Mức hưởng trợ cấp và thời gian hưởng trợ cấp : mức trợ cấp ít hay nhiều, thời gian hưởng trợ cấp ngắn hay dài , nhanh hay chậm căn cứ chủ yếu vào mức khó khăn của người được cứu trợ và nguồn cứu trợ . Ngoài trợ cấp bằng tiền người ta có thể trợ giúp bằng hiện vật.

iii. Nhóm các quan hệ ưu đãi xã hội (UĐXH): là sự đãi ngộ về vật chất , tinh thần đối với những người có công với nước , với dân , với cách mạng nhằm ghi nhận những công lao đóng góp, hi sinh cao cả của họ.

Quan hệ UĐXH hình thành giữa hai bên: người ưu đãi và người được ưu đãi. Người ưu đãi thường là nhà nước , người đại diện thay mặt cho quốc gia có trách nhiệm đền ơn đáp nghĩa đối với những công hiến, hy sinh của người có công. Ngoài ra, người ưu đãi cũng còn gồm các tổ chức , cộng đồng nhân dân trong và ngoài nước . Người được ưu đãi là những cá nhân đã có những công hiến, hy sinh cho sự nghiệp cách mạng , xây dựng và bảo vệ tổ quốc . Người được ưu đãi trong một số trường hợp cũng có thể là thân nhân của người có công.

Đối tượng UĐXH là những người có công với cách mạng và thân nhân của họ, bao gồm: người tham gia hoạt động cách mạng từ trước tháng Tám năm 1945; liệt sĩ và gia đình liệt sĩ; anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Anh hùng lao động; thương binh...

Nguồn trợ cấp UĐXH chủ yếu từ ngân sách nhà nước . Ngoài ra, còn được huy động từ các nguồn đóng góp của các tổ chức doanh nghiệp , cá nhân trong và ngoài nước.

Chế độ UĐXH bao gồm các chế độ trong các lĩnh vực khác nhau như y tế, giáo dục, đào tạo, lao động, việc làm, trợ cấp trong đời sống sinh hoạt....

Mức độ trợ cấp UĐXH được cấp căn cứ vào thời gian và mức độ công hiến, hy sinh của người có công . Nhìn chung, mức trợ cấp đảm bảo sao cho

đòi sống vật chất và tinh thần của người hưởng trợ cấp ít nhất bằng mức sống trung bình của người dân ở nơi họ cư trú.

Thời gian hưởng trợ cấp UĐXH tương đối ổn định, lâu dài.

Thứ hai: An sinh xã hội chính là “an ninh xã hội” vì theo nguyên gốc tiếng anh là “Social security” và như vậy nó sẽ làm rõ hơn tầm quan trọng của hệ thống chính sách này. Hệ thống chính sách này được thiết kế theo nguyên tắc.(i) phòng ngừa rủi ro,(ii) giảm thiểu rủi ro ,(iii) trợ giúp người gặp rủi ro , (iv) cuối cùng là bảo vệ người rủi ro [35, tr10].

Hệ thống an sinh xã hội theo quan niệm này bao gồm ba nội dung chính:

i. Hệ thống chính sách và các chương trình về thị trường lao động , đây được coi là tầng phòng ngừa trong toàn bộ hệ thống an sinh xã hội bởi chính sách thị trường lao động tích cực sẽ đưa những người trong độ tuổi lao động tham gia vào thị trường lao động , giúp họ có việc làm , có thu nhập và tạo nguồn thu cho cả hệ thống an sinh xã hội.

ii. Hệ thống bảo hiểm xã hội , được coi là xương sống của toàn bộ hệ thống an sinh xã hội quốc gia , vì đây là cấu phần mà “chi” dựa trên cơ sở “thu”. Hệ thống bảo hiểm xã hội tạo ra sự ổn định lâu dài của hệ thống an sinh quốc gia. Bởi vậy các quốc gia đều cố gắng thiết kế hệ thống bảo hiểm xã hội quốc gia đa dạng về hình thức và nhiều “tầng nấc” để sao cho số người trong độ tuổi lao động có việc làm , có thu nhập có thể tham gia một cách đồng đều nhất.

iii. Hệ thống trợ giúp xã hội, các chương trình trợ giúp này bao gồm của nhà nước và xã hội , trong đó nguồn lực nhà nước phân bổ theo những chính sách mang tính phúc lợi xã hội , bảo trợ xã hội và trợ giúp xã hội nhằm trợ giúp các đối tượng yếu thế như những người tàn tật, người già cô đơn, trẻ em mồ côi hoặc trợ giúp khẩn cấp cho những người gặp rủi ro về thiên tai.

Tầng cuối cùng của hệ thống an sinh xã hội là các lưới an toàn xã hội hay còn gọi là lưới an sinh xã hội. Hệ thống này gồm có nhiều tầng khác nhau và chúng có hai chức năng cơ bản là “hứng” và “bật”. Khi các đối tượng rơi xuống lưới nào đó, việc đầu tiên là lưới này sẽ làm nhiệm vụ hứng đỡ, sau đó làm đối tượng này bật lên khỏi lưới; trong trường hợp lọt qua tấm lưới này còn tấm lưới khác hứng đỡ và giữ lại. Tấm lưới cuối cùng là tấm lưới chắc chắn nhất để các đối tượng không bị rơi xuống đáy của xã hội, tức là không bị bản cùng hóa.

Thứ ba: An sinh xã hội là một hệ thống chính sách và giải pháp được áp dụng rộng rãi để trợ giúp cho các thành viên trong xã hội đối phó với những khó khăn khi gặp phải rủi ro dẫn đến mất hoặc làm suy giảm nghiêm trọng nguồn thu nhập và cung cấp các dịch vụ chăm sóc y tế [35, tr11].

Theo quan niệm này, hệ thống an sinh xã hội gồm 6 nội dung cơ bản:

i. Chính sách và các chương trình thị trường lao động, mà trọng tâm của nó là trợ giúp tạo việc làm cho các đối tượng yếu thế trong thị trường lao động và trợ cấp cho số lao động dôi dư do quá trình sắp xếp lại các doanh nghiệp, cổ phần hóa các doanh nghiệp.

ii. Chính sách bảo hiểm xã hội trong đó bao gồm các chế độ hưu trí, mất sức lao động; đau ốm; thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và tử tuất. Tuy vậy, chế độ ốm đau được giải quyết chủ yếu thông qua chính sách bảo hiểm y tế bắt buộc và số lượng tham gia không lớn, do vậy vẫn có trụ cột thứ ba là bảo hiểm y tế với phạm vi rộng hơn so với bảo hiểm y tế bắt buộc.

iii. Chính sách bảo hiểm y tế bao gồm cả chính sách bảo hiểm bắt buộc, bảo hiểm y tế tự nguyện, bảo hiểm y tế cho người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội và trẻ em dưới 6 tuổi. Với quan niệm này chính sách y tế đã bao phủ tới 60% dân số, trong khi đó bảo hiểm y tế bắt buộc nằm trong hệ thống bảo hiểm xã hội chỉ bao phủ khoảng 14% dân số.

iv. Chính sách ưu đãi đặc biệt (chính sách ưu đãi đối tượng thương binh, liệt sĩ và người có công với nước). Một số quốc gia còn áp dụng chính sách này đối với gia đình quân nhân tại ngũ như Việt Nam, Trung Quốc (bảo hiểm trợ cấp xã hội nếu gia đình có mức thu nhập thấp).

v. Trợ giúp xã hội cho các đối tượng yếu thế (đối tượng bảo trợ xã hội) bao gồm trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội (trẻ em mồ côi; người già cô đơn; người 80 tuổi trở lên không có nguồn thu nhập; người tàn tật nặng; gia đình có từ hai người tàn tật nặng trở lên không có khả năng tự phục vụ; người có HIV/AIDS nhà nghèo; gia đình, người thân nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt); trợ giúp về y tế; giáo dục; dạy nghề; tạo việc làm; tiếp cận các công trình công cộng; hoạt động văn hóa thể thao và trợ giúp khẩn cấp mà từ trước tới nay gọi là trợ giúp xã hội cho những người không may gặp rủi ro đột xuất bởi thiên tai.

vi. Chính sách và các chương trình trợ giúp người nghèo. Đây là một hệ thống chính sách, giải pháp mới được hình thành trong vài thập kỷ gần đây và ở Việt Nam bắt đầu từ thập kỷ 90 của thế kỷ XX.

Một số người theo quan điểm này cũng có ý tưởng ghép bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (một phần của chính sách và các chương trình thị trường lao động) và hợp phần bảo hiểm xã hội và ghép chính sách và chương trình giảm nghèo vào hợp phần trợ giúp xã hội và như vậy hệ thống an sinh xã hội chỉ còn 4 trụ cột hợp phần chủ yếu.

Thứ tư: An sinh xã hội là một hệ thống các chính sách, các giải pháp công, nhằm trợ giúp mọi thành viên trong xã hội đối phó với các rủi ro, các cú sốc về kinh tế – xã hội, làm cho họ suy giảm hoặc mất nguồn thu nhập do bị đau ốm, thai sản, tai nạn nghề nghiệp, già cả không còn sức lao động hoặc vì các nguyên nhân khách quan khác rơi vào cảnh nghèo khổ, bần cùng hóa và cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng. Thông qua hệ thống

chính sách về thị trường lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội, xóa đói giảm nghèo và trợ giúp đặc biệt [35, tr25].

Các hệ thống chính sách này có mối quan hệ gắn bó với nhau tạo nên nhiều tầng nấc bảo vệ các thành viên trong xã hội không để họ rơi vào cảnh bần cùng hóa và đảm bảo công bằng xã hội.

Theo quan điểm này, hệ thống an sinh xã hội có 6 nội dung:

- i. Hệ thống bảo hiểm xã hội;
- ii. Hệ thống bảo hiểm y tế;
- iii. Chính sách trợ giúp việc làm, thất nghiệp;
- iv. Chính sách chương trình trợ giúp đặc biệt;
- v. Chính sách chương trình trợ giúp xã hội;
- vi. Chính sách chương trình xóa đói giảm nghèo;

Như vậy, với cách tiếp cận an sinh xã hội như trên chúng ta có thể hiểu, bản chất sâu xa của ASXH là góp phần đảm bảo thu nhập và đời sống cho các công dân trong xã hội với phương thức hoạt động là thông qua các biện pháp công cộng, nhằm tạo ra sự “an sinh” cho mọi thành viên trong xã hội và vì vậy mang tính xã hội và tính nhân văn sâu sắc. Có thể thấy rõ bản chất của ASXH từ những khía cạnh sau:

ASXH là biểu hiện rõ rệt của quyền con người đã được Liên hợp quốc thừa nhận. Để thấy rõ bản chất của ASXH, cần hiểu rõ mục tiêu của nó. Mục tiêu của ASXH là tạo ra một lưới an toàn gồm nhiều tầng, nhiều lớp bảo vệ cho tất cả mọi thành viên của cộng đồng trong những trường hợp bị giảm hoặc bị mất thu nhập hoặc phải tăng chi phí đột xuất trong chi tiêu của gia đình do nhiều nguyên nhân khác nhau, như ốm đau, thương tật, già cả... gọi chung là những biến cố và những “rủi ro xã hội”. Để tạo ra lưới an toàn gồm nhiều tầng, nhiều lớp, ASXH dựa trên nguyên tắc san sẻ trách nhiệm và thực

hiện công bằng xã hội, được thực hiện bằng nhiều hình thức, phương thức và các biện pháp khác nhau.

ASXH, như đã nêu, có nội dung rất rộng lớn, nhưng tập trung vào các vấn đề chủ yếu:

Một là, trụ cột cơ bản, cần thiết cho sự bảo đảm, đó là sự BHXH. Có thể nói BHXH là xương sống của hệ thống ASXH. Chỉ khi có một hệ thống BHXH hoạt động có hiệu quả thì mới có thể có một nền ASXH vững mạnh. BHXH dựa trên sự đóng góp của các bên tham gia, gồm người lao động, người sử dụng lao động và Nhà nước trong một số trường hợp. Thông qua các trợ cấp BHXH, người lao động có được một khoản thu nhập bù đắp hoặc thay thế cho những khoản thu nhập bị giảm hoặc mất trong những trường hợp họ bị giảm hoặc mất khả năng lao động hoặc mất việc làm.

Hai là, các loại trợ giúp xã hội (cung cấp tiền, hiện vật...) cho những người có rất ít hoặc không có tài sản (người nghèo khó), những người cần sự giúp đỡ đặc biệt cho các gánh nặng gia đình... ASXH cũng khuyến khích, thậm chí bao quát cả những loại trợ giúp như miễn giảm thuế, trợ cấp về ăn, ở, dịch vụ đi lại...

Ba là, ưu đãi xã hội. Đây là hình thức bảo đảm cuộc sống của những người đã có công với cách mạng trong các cuộc kháng chiến trước đây, như các thương binh, gia đình liệt sĩ, các mẹ Việt Nam anh hùng, giúp họ có mức sống ít nhất trên trung bình so với mức sống chung của toàn xã hội. Công hiến của họ vì lợi ích chung cần được ghi nhận và đền đáp xứng đáng.

Bốn là, Xóa đói giảm nghèo. Xác định rõ tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ xã hội, và khẳng định nghèo đói ảnh hưởng tiêu cực đến ổn định chính trị, kinh tế, xã hội và môi trường, Đảng và Nhà nước ta coi xóa đói là một chủ trương lớn, là nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội.

Hệ thống ASXH hiện đại không chỉ là những cơ chế đơn giản nhằm thay thế thu nhập mà đã trở thành những vectơ hỗn hợp của cái gọi là “những chuyển giao xã hội”, tức là những công cụ, những biện pháp phân phối lại tiền bạc, của cải và các dịch vụ xã hội có lợi cho những nhóm người “yếu thế” hơn (hiểu một cách tương đối, biện chứng nhất) trong cộng đồng xã hội.

Như vậy, có thể thấy rõ bản chất của ASXH là nhằm che chắn, bảo vệ cho các thành viên của xã hội trước mọi “biến cố xã hội” bất lợi.

ASXH thể hiện chủ nghĩa nhân đạo cao đẹp. Mỗi người trong xã hội từ những địa vị xã hội, chủng tộc, tôn giáo khác nhau... là những hiệu hiện khác nhau của một hệ thống giá trị xã hội. Nhưng vượt lên trên tất cả, với tư cách là một công dân, họ phải được bảo đảm mọi mặt để phát huy đầy đủ những khả năng của mình, không phân biệt địa vị xã hội, chủng tộc, tôn giáo... ASXH tạo cho những người bất hạnh, những người kém may mắn hơn những người bình thường khác có thêm những điều kiện, những lực đẩy cần thiết để khắc phục những “biến cố”, những “rủi ro xã hội”, có cơ hội để phát triển, hoà nhập vào cộng đồng. ASXH kích thích tính tích cực xã hội trong mỗi con người, kể cả những người giàu và người nghèo; người may mắn và người kém may mắn, giúp họ hướng tới những chuẩn mực của Chân – Thiện – Mỹ. Nhờ đó, một mặt có thể chống thói ỷ lại vào xã hội; mặt khác, có thể chống lại được tư tưởng mạnh ai nấy lo, “đèn nhà ai nhà ấy rạng”... ASXH là yếu tố tạo nên sự hòa đồng mọi người không phân biệt chính kiến, tôn giáo, chủng tộc, vị trí xã hội... Đồng thời, giúp mọi người hướng tới một xã hội nhân ái, góp phần tạo nên một cuộc sống công bằng, bình yên.

ASXH thể hiện truyền thống đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau, tương thân tương ái của cộng đồng. Sự đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng là một trong những nhân tố để ổn định và phát triển xã hội. Sự san sẻ trong cộng

đồng, giúp đỡ những người bất hạnh là nhằm hoàn thiện những giá trị nhân bản của con người, bảo đảm cho một xã hội phát triển lành mạnh.

ASXH thực hiện một phần công bằng và tiến bộ xã hội. Trên bình diện xã hội, ASXH là một công cụ để cải thiện các điều kiện sống của các tầng lớp dân cư, đặc biệt là đối với những người nghèo khó, những nhóm dân cư “yếu thế” trong xã hội. Trên bình diện kinh tế, ASXH là một công cụ phân phối lại thu nhập giữa các thành viên trong cộng đồng, được thực hiện theo hai chiều ngang và dọc. Sự phân phối lại thu nhập theo chiều ngang là sự phân phối lại giữa những người khoẻ mạnh và người ốm đau, giữa người đang làm việc và người đã nghỉ việc, giữa người chưa có con và những người có gánh nặng gia đình. Một bên là những người đóng góp đều đặn vào các loại quỹ ASXH hoặc đóng thuế, còn bên kia là những người được hưởng trong các trường hợp với các điều kiện xác định. Thông thường, sự phân phối lại theo chiều ngang chỉ xảy ra trong nội bộ những nhóm người được quyền hưởng trợ cấp (một “tập hợp đóng” tương đối).

Sự phân phối lại thu nhập theo chiều dọc là sự chuyển giao tài sản và sức mua của những người có thu nhập cao cho những người có thu nhập quá thấp, cho những nhóm người “yếu thế”. Phân phối lại theo chiều dọc được thực hiện bằng nhiều kỹ thuật khác nhau: trực tiếp (thuế trực thu, kiểm soát giá cả, thu nhập và lợi nhuận...) hoặc gián tiếp (trợ cấp thực phẩm, cung cấp hiện vật hoặc các dịch vụ công cộng như giáo dục, y tế, nhà ở, giúp đỡ và bảo vệ trẻ em...). Việc phân phối lại theo chiều dọc có ý nghĩa xã hội rất lớn (thực hiện cho một “tập hợp mở” tương đối).

Tuy nhiên, trên thực tế, việc thực hiện phân phối lại theo chiều dọc còn gặp nhiều khó khăn do điều kiện tài chính và tổ chức. Song cũng có thể có một số biện pháp để thực hiện một số chế độ cho những người có thu nhập thấp thông qua hệ thống đóng góp và hệ thống trợ cấp. Những người có thu

nhập thấp thường được miễn giảm chế độ đóng góp, hoặc được người chủ sử dụng lao động (kể cả Nhà nước) đóng cho hoàn toàn. Hệ thống trợ cấp cũng lưu ý tới những người có thu nhập thấp (tỷ lệ trợ cấp cao hơn so với những người có thu nhập cao). Sự phân phối theo chiều ngang và theo chiều dọc đã tạo ra một lưới ASXH (social safety net hoặc social security net).

ASXH góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội. Đến nay người ta đã ý thức được rằng, sự phát triển của xã hội là một quá trình, trong đó các nhân tố kinh tế và nhân tố xã hội thường xuyên tác động lẫn nhau. Sự phát triển của thế giới trong những năm gần đây đặt ra mục tiêu là bảo đảm những cải thiện nhất định cho hạnh phúc của mỗi người và đem lại những lợi ích cho mọi người; bảo đảm phân phối công bằng hơn về thu nhập và của cải, tiến tới công bằng xã hội; đạt được hiệu quả sản xuất, bảo đảm việc làm, mở rộng và cải thiện về thu nhập giáo dục và y tế cộng đồng; giữ gìn và bảo vệ môi trường... Đáp ứng những nhu cầu tối thiểu cần thiết cho những người gặp khó khăn, bất hạnh là vấn đề được ưu tiên trong chiến lược phát triển của thế giới. Những lưới đầu tiên của ASXH đã bảo vệ, giảm bớt sự khó khăn cho họ. Sự phát triển sau này của những lưới khác tạo ra sự đa dạng trong ASXH, giải quyết được những nhu cầu khác nhau của nhiều nhóm người trong những trường hợp “rủi ro xã hội”. Tuy nhiên, phải thấy rằng, ASXH không loại trừ được sự nghèo túng mà chỉ có tác dụng góp phần đẩy lùi nghèo túng, góp phần vào việc thúc đẩy tiến bộ xã hội.

ASXH là một tất yếu khách quan trong cuộc sống xã hội loài người. Trong bất kỳ xã hội nào, ở bất cứ giai đoạn phát triển nào cũng đều có những nhóm dân cư, những đối tượng rơi vào tình trạng không thể tự lo liệu được cuộc sống, hoặc trong cảnh gặp sự cố nào đó trở thành những người “yếu thế” trong xã hội. Nếu trong xã hội có những nhóm người “yếu thế”, những người gặp rủi ro, bất hạnh thì cũng chính trong xã hội đó lại nảy sinh những cơ chế

hoặc tự phát, hoặc tự giác, thích ứng để giúp đỡ họ. Đây là cơ sở để hệ thống ASXH hình thành và phát triển. Tất nhiên, ASXH là một quá trình phát triển toàn diện, từ đơn giản đến phức tạp và ngày càng phong phú, đa dạng.

1.1.2 Các loại hình an sinh xã hội

Bảo hiểm xã hội

Việc chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã mang lại gương mặt tươi sáng cho sự phát triển toàn diện của đất nước. Cùng với sự phát triển kinh tế là sự lớn mạnh không ngừng của hệ thống an sinh xã hội, đặc biệt là chính sách bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT) đóng vai trò là trụ cột trong hệ thống an sinh xã hội, góp phần tích cực vào việc ổn định xã hội, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Hệ thống bảo hiểm xã hội sẽ bảo đảm quyền lợi cho người lao động trên cơ sở đóng góp của người lao động và người sử dụng lao động. Theo phương thức đó, người lao động phải có đóng góp vào quỹ Bảo hiểm xã hội mới được quyền lợi Bảo hiểm xã hội. Còn mối quan hệ giữa mức đóng và quyền lợi được hưởng lại chịu sự ràng buộc của các nguyên tắc như: nguyên tắc đoàn kết tương trợ chia sẻ rủi ro (thể hiện ở chính sách Bảo hiểm y tế, chế độ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp...), nguyên tắc tương quan giữa đóng và hưởng có sự can thiệp nhờ cách thức phân phối lại mang tính xã hội (chế độ hưu trí, tử tuất).

Bản chất của Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm bù đắp một phần hoặc thay thế thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết trên cơ sở đóng góp vào quỹ Bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Còn thực chất của Bảo hiểm y tế là chế độ khám chữa bệnh nằm trong chính sách Bảo hiểm xã hội, nhưng do lịch sử hình thành và phát triển ở nước ta có sự khác biệt và theo thói quen nên chúng ta thường gọi là chính sách Bảo hiểm y tế. Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm mang tính cộng đồng chia sẻ sâu sắc được áp dụng trong lĩnh vực khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho mọi người, không vì mục đích lợi nhuận, do Nhà nước tổ chức thực hiện và các đối tượng có trách nhiệm tham gia theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế. (Luật này đã được Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 14-11-2008 và có hiệu lực thi hành từ ngày 1-7-2009).

Bên cạnh đó BHXH, BHYT đóng vai trò rất quan trọng trong hệ thống an sinh xã hội:

Thứ nhất, thực hiện chính sách BHXH, BHYT nhằm ổn định cuộc sống người lao động, trợ giúp người lao động khi gặp rủi ro: ốm đau, tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp... sớm trở lại trạng thái sức khỏe ban đầu cũng như sớm có việc làm...

Theo phương thức BHXH, người lao động khi có việc làm và khỏe mạnh sẽ đóng góp một phần tiền lương, thu nhập vào quỹ dự phòng. Quỹ này hỗ trợ người lao động khi ốm đau, tai nạn, lúc sinh đẻ và chăm sóc con cái, khi không làm việc, lúc già cả để duy trì và ổn định cuộc sống của người lao động và gia đình họ. Do vậy, hoạt động BHXH, BHYT, một mặt, đòi hỏi tính trách nhiệm cao của từng người lao động đối với bản thân mình, với gia đình và đối với cộng đồng, xã hội theo phương châm “mình vì mọi người, mọi người vì mình” thông qua quyền và nghĩa vụ; mặt khác, thể hiện sự gắn kết trách nhiệm giữa các thành viên trong xã hội, giữa các thế hệ kế tiếp nhau trong một quốc gia, tạo thành một khối đoàn kết thống nhất về quyền lợi trong một thể chế chính trị - xã hội bền vững.

Người sử dụng lao động cũng phải có trách nhiệm đóng góp BHXH, BHYT cho người lao động. Nếu theo nhìn nhận ban đầu, việc đóng góp BHXH, BHYT cho người lao động có thể sẽ làm tăng chi phí sản xuất, giảm lợi nhuận của doanh nghiệp. Nhưng thực chất, về lâu dài, phương thức BHXH, BHYT đã chuyển giao trách nhiệm bảo vệ người lao động khi gặp rủi ro về phía xã hội, rủi ro được điều tiết trên phạm vi toàn xã hội, giúp cho chủ sử dụng lao động bớt những khó khăn, lo lắng về nguồn lao động của doanh nghiệp, yên tâm tổ chức sản xuất, kinh doanh. Đối với nước ta, nguồn lao động với trình độ chuyên môn chưa cao, người lao động có mức thu nhập ở mức bình quân chung toàn xã hội là chủ yếu thì biện pháp điều tiết thu nhập mang tính cộng đồng là rất cần thiết. Thực tế cho thấy, nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến thủy sản, hải sản, da giày, dệt may... sử dụng nhiều lao động, nhất là doanh nghiệp có nhiều lao động nữ đều rất coi trọng chính sách BHXH, BHYT để bảo vệ và duy trì nguồn lao động của doanh nghiệp mình.

Trong hoạt động BHXH, BHYT, Nhà nước tiến hành xây dựng chính sách, chế độ, tổ chức triển khai và giám sát quá trình thực hiện nhằm thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của người tham gia BHXH, BHYT. Như vậy nhà nước giữ vai trò quản lý về BHXH, BHYT, bảo hộ cho quỹ BHXH mà không phải chi từ ngân sách nhà nước cho lĩnh vực này. Mặt khác, chính sách BHXH, BHYT là một bộ phận quan trọng của chính sách xã hội, giúp Nhà nước điều tiết mối quan hệ giữa chính sách kinh tế và xã hội trên phương diện vĩ mô, bảo đảm cho nền kinh tế liên tục phát triển và giữ gìn ổn định xã hội trong từng thời kỳ cũng như trong suốt quá trình.

Chính sách BHYT với mục tiêu thực hiện BHYT toàn dân đã tạo điều kiện cho mọi người dân giảm bớt gánh nặng chi phí khi khám chữa bệnh do ốm đau, tai nạn, tạo sự bình đẳng trong khám chữa bệnh BHYT.

Thứ hai, thực hiện tốt chính sách BHXH, BHYT, nhất là chế độ hưu trí, góp phần ổn định cuộc sống của người lao động khi hết tuổi lao động hoặc không còn khả năng lao động.

Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, người lao động tham gia đóng BHXH từ 20 năm trở lên khi hết tuổi lao động hoặc mất sức lao động thì được hưởng lương hưu hoặc trợ cấp hằng tháng. Với nguồn lương hưu và trợ cấp BHXH, người cao tuổi có thu nhập ổn định, bảo đảm cuộc sống sinh hoạt hằng ngày. Hiện nay, cả nước đã có khoảng 2,5 triệu người hết tuổi lao động đang hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH hằng tháng với số tiền chi trả từ quỹ BHXH hàng nghìn tỉ đồng mỗi tháng.

Trong nhiều năm qua, kể từ khi chính sách BHXH được thực hiện, cùng với sự phát triển kinh tế, mức lương hưu cũng không ngừng được điều chỉnh cho phù hợp với mức sống chung của toàn xã hội. Vào các thời điểm tăng mức lương tối thiểu chung cũng như việc xem xét chỉ số giá cả, Nhà nước đều có sự điều chỉnh lương hưu một cách hợp lý. Mức lương hưu không ngừng được điều chỉnh cho phù hợp với mức sống chung toàn xã hội tại thời điểm hưởng lương hưu đã bảo đảm cuộc sống của người nghỉ hưu, tạo sự an tâm, tin tưởng của người về hưu sau cả cuộc đời lao động. Tương tự như vậy, các quyền lợi về BHYT, về chế độ ốm đau, chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; mức trợ cấp tuất một lần... cũng được cải thiện rõ rệt.

Sở dĩ có được điều kiện nâng cao và mở rộng các quyền lợi của BHXH là do phương thức tài chính ở nước ta được hình thành theo cách lập quỹ và có sự tính toán điều chỉnh quan hệ đóng - hưởng trong phạm vi toàn xã hội theo những dự báo về các yếu tố kinh tế - xã hội trong tương lai. Theo phương thức lập quỹ, người lao động, trước hết phải có trách nhiệm với bản thân trong việc đóng góp lập quỹ BHXH, dành dụm cho mai sau, tránh tình trạng đẩy toàn bộ gánh nặng chi trả cho thế hệ mai sau. Mặt khác, với việc lập quỹ

BHXH đã gắn kết được trách nhiệm của các thế hệ kế tiếp trong cùng chính sách BHXH. Chính sự phát triển với tốc độ nhanh của nền kinh tế nước ta của thế hệ đương thời theo truyền thống “con hơn cha” góp phần cải thiện rõ nét mức sống của người về hưu đã có đóng góp một phần trước đây. Vì vậy, nguồn quỹ BHXH được Nhà nước bảo hộ và phát triển cân đối bền vững sẽ là cơ sở để cải thiện không ngừng các chế độ BHXH nói chung và đời sống của người nghỉ hưu nói riêng.

Thứ ba, thực hiện chính sách BHXH, BHYT góp phần ổn định và nâng cao chất lượng lao động, bảo đảm sự bình đẳng về vị thế xã hội của người lao động trong các thành phần kinh tế khác nhau, thúc đẩy sản xuất phát triển.

Chính sách BHXH, BHYT hoạt động dựa trên nguyên tắc cơ bản “đóng - hưởng” đã tạo ra bước đột phá quan trọng về sự bình đẳng của người lao động về chính sách BHXH, BHYT. Khi đó, mọi người lao động làm việc ở các thành phần kinh tế, các ngành nghề, địa bàn khác nhau, theo các hình thức khác nhau đều được tham gia thực hiện các chính sách BHXH, BHYT. Phạm vi đối tượng tham gia BHXH, BHYT không ngừng được mở rộng đã thu hút hàng triệu người lao động làm việc trong các thành phần kinh tế khác nhau, khuyến khích họ tự giác thực hiện nghĩa vụ và quyền lợi BHXH, BHYT, tạo sự an tâm, tin tưởng và yên tâm lao động, sản xuất, kinh doanh.

Người lao động tham gia BHXH, BHYT khi ốm đau sẽ được khám chữa bệnh và được quỹ BHYT chi trả phần lớn chi phí; được nhận tiền trợ cấp khi ốm đau không đi làm được, được nghỉ chăm con ốm; khi thai sản được nghỉ khám thai, được nghỉ khi sinh đẻ và nuôi con, được nhận trợ cấp khi sinh con và trợ cấp thai sản; khi bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp sẽ được nhận phần trợ cấp do giảm khả năng lao động do tai nạn, bệnh nghề nghiệp gây ra. Ngoài ra, người lao động còn được nghỉ dưỡng sức và phục hồi sức khỏe sau khi ốm đau, sinh đẻ hay điều trị thương tật nhằm nâng cao thể lực.

Khi người lao động mất việc làm sẽ được hưởng trợ cấp thất nghiệp và được giới thiệu việc làm hoặc gửi đi học nghề để có cơ hội tìm kiếm việc làm mới.

Với những quyền lợi của người lao động khi tham gia BHXH, BHYT đã góp phần thu hút nguồn lao động vào nền sản xuất xã hội, giữ gìn và nâng cao thể lực cho người lao động trong suốt quá trình lao động, sản xuất. Việc được tham gia BHXH, BHYT khi đang làm việc và được hưởng lương hưu sau này đã tạo ra cho người lao động sự phấn khởi, tâm lý ổn định, an tâm vào việc làm mà họ đang thực hiện. Thực tế là nhiều doanh nghiệp, khi tuyên truyền quảng cáo tuyển dụng lao động, thì tiêu thức được tham gia BHXH, BHYT cũng là một quyền lợi quan trọng thu hút được nhiều lao động.

Sự an tâm của người lao động cũng như việc bảo vệ sức lao động của họ thông qua chính sách BHXH, BHYT đã trở thành một chính sách thu hút nguồn lao động vào nền sản xuất xã hội, bảo đảm sự ổn định và thúc đẩy sản xuất phát triển.

Thứ tư, BHXH, BHYT là một công cụ đặc lực của Nhà nước, góp phần vào việc phân phối lại thu nhập quốc dân một cách công bằng, hợp lý giữa các tầng lớp dân cư, đồng thời giảm chi cho ngân sách nhà nước, bảo đảm an sinh xã hội bền vững.

Trên thị trường lao động, “tiền lương là giá cả sức lao động” được hình thành tự phát căn cứ vào quan hệ cung cầu, vào chất lượng lao động cũng như các điều kiện khung mà trong đó Nhà nước chỉ đóng vai trò quản lý thông qua những quy định về mức lương tối thiểu và những điều kiện lao động cần thiết. Quá trình hình thành tiền lương theo thỏa thuận giữa chủ sử dụng lao động và người lao động là sự phân phối lần đầu và phân phối trực tiếp cho từng người lao động. Do vậy, người lao động có tay nghề cao, có nghề nghiệp thích ứng với nhu cầu của xã hội sẽ có thu nhập cao. Đó là sự hợp lý và khuyến khích làm giàu chính đáng.

Sau khi đã thực hiện thuế thu nhập, Nhà nước sẽ tiến hành phân phối lại thông qua chính sách BHXH, BHYT. Khi đó, người có năng lực hơn, nhận được tiền lương cao hơn sẽ đóng góp nhiều hơn cho xã hội để trợ giúp những người “yếu thế” hơn trong xã hội. Một bộ phận lao động khác do gặp phải rủi ro trong cuộc sống như về sức khỏe, về năng lực, về hoàn cảnh gia đình... có việc làm và thu nhập thấp hơn sẽ nhận được các quyền lợi BHXH, BHYT để duy trì cuộc sống. Bên cạnh đó, chế độ hưu trí, tử tuất với nguyên tắc tương đồng giữa mức đóng và mức hưởng đã khuyến khích người lao động khi làm việc có thu nhập cao và đóng góp ở mức cao, với thời gian dài thì sau này sẽ được hưởng tiền lương hưu với mức cao, an tâm nghỉ ngơi khi tuổi già.

Bảo hiểm xã hội, BHYT đều được thực hiện theo nguyên tắc đóng - hưởng, có nghĩa là người tham gia đóng góp vào quỹ BHXH, BHYT thì người đó mới được hưởng quyền lợi về BHXH, BHYT. Như vậy, nguồn để thực hiện chính sách là do người lao động đóng góp, Nhà nước không phải bỏ ngân sách ra nhưng vẫn thực hiện được mục tiêu an sinh xã hội lâu dài. Trong hệ thống an sinh xã hội thì hệ thống Bảo hiểm xã hội giữ vai trò trụ cột, bền vững nhất. Phát triển Bảo hiểm xã hội sẽ là tiền đề và điều kiện để thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Hệ thống an sinh xã hội là một hệ thống tổng hợp gồm nhiều chế độ, chính sách mà trong đó mỗi chế độ, chính sách đều có vai trò, chức năng và phạm vi hoạt động riêng, mang tính kết hợp nhằm tạo ra một mạng lưới an sinh xã hội rộng khắp, bao trùm toàn bộ dân cư của một quốc gia. Hệ thống này có mục tiêu bảo vệ mọi thành viên trước những rủi ro và giữ gìn cuộc sống của họ với những biện pháp thích hợp hay những quyền lợi hợp lý trước những biến động bất thường xảy ra hay trong những hoàn cảnh và điều kiện

đặc biệt. Chính sách trợ cấp xã hội là một yếu tố không thể thiếu trong hệ thống đó.

Trợ giúp xã hội

Theo từ điển bách khoa Việt Nam, cứu trợ: "là sự giúp đỡ bằng tiền mặt hoặc hiện vật, có tính chất khẩn thiết, "cấp cứu" ở mức độ cần thiết cho những người lâm vào cảnh bần cùng không có khả năng tự lo liệu cuộc sống thường ngày của bản thân và gia đình". Như vậy, cứu trợ là sự đảm bảo và giúp đỡ của Nhà Nước, sự hỗ trợ của nhân dân và cộng đồng quốc tế về thu nhập và các điều kiện sinh sống bằng các hình thức, biện pháp khác nhau đối với các đối tượng lâm vào cảnh rủi ro, bất hạnh, nghèo đói, thiệt thòi, yếu thế hoặc những thiếu hụt trong cuộc sống khi họ không đủ khả năng tự lo được cuộc sống tối thiểu của bản thân và gia đình.

Thuật ngữ cứu trợ xã hội được sử dụng nhiều, thậm chí trở thành thói quen trong dân gian, và sử dụng ở từ điển cũng như văn bản pháp luật (nghị định số 07). Tuy nhiên, khi xã hội ngày càng phát triển, nhận thức của con người cũng có sự thay đổi, việc tiếp cận xây dựng chính sách dựa vào nhu cầu của con người trước đây đã được thay thế bằng phương pháp dựa vào quyền con người. Do vậy, cộng đồng quốc tế và các nhà hoạch định chính sách cho rằng dùng thuật ngữ cứu trợ xã hội không còn phù hợp nữa và thay thế cụm từ này bằng trợ giúp xã hội cho phù hợp hơn. Điều này được thể hiện bằng việc ban hành Nghị định số 07/2000/ NĐ - CP; theo Nghị định số 67/2007/ NĐ - CP việc trợ giúp xã hội gồm hai nhóm: trợ giúp thường xuyên và trợ giúp đột xuất.

Trợ giúp thường xuyên:

Đây là hình thức trợ giúp xã hội đối với những người hoàn toàn không thể tự lo được cuộc sống trong một thời gian dài (một hoặc nhiều năm) hoặc trong suốt cuộc đời của đối tượng được cứu trợ.

Đối tượng xã hội là một phạm trù chung, chỉ những người không may gặp rủi ro, bất hạnh, khó khăn trong cuộc sống, mà ta thường gọi là nhóm người thiệt thòi, yếu thế, như người già cô đơn, trẻ em mồ côi, người tàn tật, người lang thang xin ăn...Đối tượng của trợ giúp xã hội là những người đặc biệt khó khăn, cần có sự trợ giúp vật chất và tinh thần từ Nhà Nước, cộng đồng và xã hội để đảm bảo cuộc sống, do đó không có sự phân biệt vị thế và thành phần xã hội đối với họ. Các đối tượng được trợ giúp thường xuyên được quy định tại Nghị định số 07/2000/NĐ - CP ngày 9 - 3 - 2000 của chính phủ bao gồm:

Trẻ em mồ côi là trẻ em dưới 16 tuổi, mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc bị bỏ rơi, bị mất nguồn nuôi dưỡng hoặc không có người thân thích để nương tựa; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ, nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 88 Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật.

Người già cô đơn không nơi nương tựa đối với người nam giới là những người từ 60 tuổi trở lên nếu sống độc thân, còn đối với những người phụ nữ là những người từ 55 tuổi trở lên đây là những người già có vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con, cháu, người thân thích để nương tựa, không có nguồn thu nhập và hiện đang được hưởng trợ cấp xã hội vẫn tiếp tục được hưởng.

Người tàn tật không có nguồn thu nhập và không có nơi nương tựa; người tàn tật nặng tuy có người thân thích như họ già yếu hoặc gia đình nghèo không đủ khả năng kinh tế để chăm sóc.

Người tâm thần mãn tính là người mắc bệnh tâm thần thuộc loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần đã được cơ quan y tế chuyên khoa tâm thần chữa trị nhiều lần nhưng chưa thuyên giảm và có kết luận bệnh mãn tính, sống độc thân không nơi nương tựa hoặc gia đình thuộc diện đói nghèo.

Trợ giúp đột xuất

Trợ giúp đột xuất là hình thức trợ giúp xã hội do Nhà nước và cộng đồng giúp đỡ những người không may bị thiên tai, mất mùa hoặc những biến cố khác và đời sống của họ bị đe dọa về lương thực, nhà ở, chữa bệnh, chôn cất và phục hồi sản xuất.

Đối tượng của trợ giúp đột xuất là những người hoặc hộ gia đình khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc những lý do bất khả kháng khác làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới khả năng lao động và thu nhập.

Thực tế ở nước ta trong những tháng giáp hạt, nông dân ở một số địa phương do điều kiện địa lý không thuận lợi vẫn còn tình trạng thiếu ăn thường xuyên, hoặc có những gia đình gặp phải thiên tai, mất mùa không còn lương thực tiêu dùng. Đó là những hộ gia đình sinh sống ở vùng miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, miền Trung. Ngoài ra, cũng có một số gia đình, tuy sống ở những vùng khá thuận lợi nhưng do thiếu sức lao động, thiếu vốn hoặc không biết làm ăn cũng dễ dẫn đến tình trạng thiếu đói lúc giáp hạt. Đây là những đối tượng thuộc diện trợ giúp xã hội.

Ưu đãi xã hội

Kể từ ngày Tổ quốc thống nhất, ưu đãi người có công vẫn là một vấn đề chính trị, xã hội, kinh tế, văn hóa đặc biệt. Đến năm 2010, cả nước vẫn còn gần 1,5 triệu người hưởng chế độ ưu đãi thường xuyên. Ngân sách Nhà nước chi trả trợ cấp ưu đãi hằng tháng gần 20 nghìn tỷ đồng/năm. Ưu đãi xã hội đối với người có công trong hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam luôn là mối quan tâm lớn của Đảng và Nhà nước ta.

Là một chính sách đặc thù dành cho những người hoặc thân nhân những người đã cống hiến, hi sinh cho sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế.

Chính sách ưu đãi xã hội về bản chất là sự ghi nhận, trân trọng tôn vinh, đền ơn đáp nghĩa đối với người có công, chăm lo, bù đắp bằng vật chất, tinh thần đối với những công hiến, đóng góp hi sinh của người có công cho sự nghiệp cách mạng. Những công hiến hi sinh đó đã làm nên giá trị xã hội là thành quả cách mạng trong đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất tổ quốc, giữ gìn độc lập dân tộc, tự do, xây dựng đất nước giàu mạnh.

Thực hiện chính sách ưu đãi xã hội là một việc làm tất yếu vì bất kỳ chính sách nào xây dựng cũng dựa trên những cơ sở nền tảng được xã hội công nhận. Đối với chính sách ưu đãi xã hội, cơ sở nền tảng để xây dựng và thực hiện chính sách là đạo đức xã hội và nguyên tắc công bằng xã hội.

Dưới giác độ về đạo đức xã hội, chính sách ưu đãi xã hội thể hiện triết lý "ăn quả nhớ kẻ trồng cây" của dân tộc Việt Nam. Để có được cuộc sống trong hoà bình, ổn định, kinh tế phát triển ngày nay, người Việt Nam biết ơn và thực hiện đền ơn đáp nghĩa những người đã công hiến hi sinh giúp đỡ cách mạng, hay trực tiếp tham gia cách mạng.

Về khía cạnh công bằng xã hội, việc thực hiện chính sách ưu đãi xã hội thể hiện nguyên tắc đóng góp - hưởng lợi. Rõ ràng rằng mọi thành quả không tự nhiên có mà là kết quả của những đóng góp, công hiến từ quá khứ. Nếu coi thành quả của cách mạng là làm cho đất nước không ngừng phát triển thì những người đóng góp cho sự phát triển đó có quyền hưởng lợi từ thành quả đạt được. Như vậy, việc người có công với cách mạng hưởng chính sách ưu đãi mang ý nghĩa công bằng xã hội.

Việc luận giải cơ sở thực hiện chính sách ưu đãi xã hội nêu trên không chỉ để khẳng định sự cần thiết thực hiện chính sách mà còn là cơ sở để xây dựng cách tiếp cận xây dựng, thực hiện chính sách ưu đãi xã hội. Mặc dù chính sách ưu đãi xã hội dựa trên hai khía cạnh nhưng khía cạnh tinh thần, đạo đức xã hội vẫn có vị trí, ý nghĩa quan trọng bởi sự công hiến, đóng góp hi

sinh của những người có công với cách mạng là không thể đo đếm để có thể bù đắp (theo nguyên tắc công bằng như phân phối quyền lợi trong kinh tế) được.

Đối tượng hưởng chính sách ưu đãi xã hội được phân tách theo tiêu chí sau:

Phân theo đối tượng trực tiếp hay gián tiếp: chính sách ưu đãi xã hội hướng tới cả đối tượng trực tiếp tham gia cống hiến cho cách mạng, đồng thời với đối tượng là thân nhân của những người có công với cách mạng. Theo cách phân nhóm này thì nhóm hưởng lợi trực tiếp là người có công bao gồm thương binh, anh hùng, thanh niên xung phong, cán bộ tiên khởi nghĩa; nhóm đối tượng là thân nhân như gia đình liệt sỹ, mẹ Việt Nam anh hùng...

Phân theo giai đoạn lịch sử: Cách mạng Việt Nam trải qua nhiều giai đoạn lịch sử từ trước khi độc lập dân tộc (tiên khởi nghĩa, 1945), kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và làm nghĩa vụ quốc tế.

Phân theo hình thức cống hiến, mức độ hi sinh: Rất nhiều hình thức cống hiến, hi sinh cho cách mạng của người có công như hi sinh tính mạng (liệt sỹ), một phần xương máu (thương binh), một thời tuổi trẻ (thanh niên xung phong),...

Việc xem xét theo nhóm đối tượng với những tiêu chí khác nhau là cơ sở để xác định cách tiếp cận xây dựng, thực hiện chính sách ưu đãi một cách phù hợp đạo lý và nguyên tắc công bằng xã hội.

Như đã trình bày ở phần trên cơ sở lý luận xây dựng và thực hiện chính sách xã hội dựa trên nền tảng tư tưởng là triết lý uống nước nhớ nguồn và nguyên tắc công bằng xã hội (hay là quyền được hưởng). Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra là chính sách ưu đãi thực hiện như thế nào? mức độ ưu đãi ra sao? lại phụ thuộc vào cơ sở thực tiễn phát triển kinh tế, xã hội của đất nước và đời sống của chính đối tượng chính sách ưu đãi xã hội.

Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi từ kinh tế tập trung sang xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Kinh tế Việt Nam tăng trưởng nhanh và tương đối ổn định trong hơn 20 năm qua với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt khoảng 7,5%. Tình trạng nghèo đói đã được cải thiện rất ấn tượng trong những năm qua; Việt Nam là nước đi đầu về thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ. Mặc dù vẫn còn là nước nghèo với thu nhập bình quân đầu người thấp nhưng với những thành tựu phát triển kinh tế đó Nhà nước đã có nguồn lực tốt hơn để thực hiện các chính sách xã hội trong đó có chính sách ưu đãi xã hội. Từ tiền đề đó, mức độ trợ cấp đối với đối tượng chính sách được điều chỉnh tăng lên. Sự phù hợp giữa chế độ chính sách với điều kiện kinh tế - xã hội ở từng thời kỳ lịch sử và mức độ đóng góp hi sinh cũng thể hiện tính công bằng xã hội.

Đời sống của các đối tượng chính sách ưu đãi xã hội cũng được nâng lên rõ rệt, mức trợ cấp đối tượng chính sách ưu đãi ngày càng được điều chỉnh theo hướng cao hơn, phù hợp hơn với nhu cầu của đời sống xã hội. Diện đối tượng hưởng chính sách ưu đãi xã hội được mở rộng; hình thức ưu đãi tiếp tục được bổ sung. Hệ thống văn bản pháp luật về người có công đã dần được hoàn thiện (Pháp lệnh người có công, các chính sách...) Bên cạnh đó, các phong trào đền ơn đáp nghĩa phát triển đã tăng thêm cả nguồn lực tinh thần, vật chất, động viên, giúp đỡ người có công và thân nhân người có công với cách mạng. Mặc dù còn một bộ phận nhỏ người có công với cách mạng vẫn sống trong tình trạng nghèo nhưng nhìn chung chính sách ưu đãi xã hội đã góp phần tích cực cải thiện đời sống cho đối tượng.

Để bảo đảm mức sống của người có công với cách mạng được ngày càng nâng cao, chất lượng cuộc sống ngày càng được cải thiện, người có công và thân nhân người có công có nhiều cơ hội phát triển thì trên cơ sở thực tiễn

cuộc sống đó, chính sách ưu đãi cần bảo đảm tính linh hoạt, minh bạch, rõ ràng đồng thời hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội.

Được sự quan tâm của Đảng và Nhà Nước, chính sách ưu đãi xã hội trong những năm qua đã đạt nhiều kết quả và thành tựu đáng ghi nhận, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu nâng cao mức sống người có công và gia đình, phù hợp với khả năng của nền kinh tế qua các thời kỳ, đặc biệt là qua các lần cải cách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công. Trong thời gian tới cần tích cực giải quyết và khắc phục những điểm hạn chế, bất cập của chính sách và hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng tiếp tục thực hiện cải cách ưu đãi người có công; xử lý dứt điểm các trường hợp còn tồn đọng về xác nhận, công nhận người có công đồng thời bổ sung thêm đối tượng người có công mới; giải quyết nhu cầu về nhà ở, việc làm cho gia đình người có công và mở rộng phong trào xã hội hoá công tác chăm sóc người có công.

Xoá đói giảm nghèo

Công tác xoá đói giảm nghèo luôn là vấn đề hết sức quan trọng, thể hiện tinh thần, sự quyết tâm của Chính phủ đồng thời cũng là việc thể chế hoá các quan điểm, nghị quyết của Trung ương Đảng về phát triển kinh tế đất nước gắn với giải quyết các vấn đề xã hội, đảm bảo an sinh xã hội trong đó nhiệm vụ xoá đói giảm nghèo luôn được coi là vấn đề nhiều khó khăn và thách thức nhất

Xoá đói giảm nghèo đã được Đảng và Nhà nước Việt Nam quan tâm từ rất sớm ngay từ ngày thành lập nước (1945), trong bối cảnh thiếu lương thực trầm trọng trên phạm vi cả nước, đói đã được xem là giặc, "diệt giặc đói" đã trở thành khẩu hiệu thi đua trong tăng gia sản xuất.

Đến thời kỳ đổi mới và mở cửa, nền kinh tế Việt Nam bắt đầu phát triển mạnh mẽ, nhưng cùng với tăng trưởng là phân hoá giàu nghèo có xu hướng ngày càng tăng và xoá đói giảm nghèo đã chính thức trở thành một chương

trình nghị sự quốc gia vào những năm cuối của thập niên 90 thế kỷ XX. Đánh dấu bằng chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo giai đoạn 1998 - 2000 sau đó là giai đoạn 2001 - 2005, 2006 -2010...và những cam kết quốc tế về thực hiện mục tiêu giảm nghèo.

Nhờ tác động của tăng trưởng và các chương trình giảm nghèo, nghèo đói ở Việt Nam dù xem xét theo bất kỳ chuẩn nghèo nào cũng đều đã giảm một cách ấn tượng. Theo chuẩn nghèo của ngân hàng thế giới và Tổng cục Thống kê (sử dụng phân tích mức sống của dân cư Việt Nam), tỷ lệ nghèo của Việt Nam đã giảm từ 37,4% năm 1998 xuống 16% năm 2006 và khoảng 14% năm 2008. Theo chuẩn nghèo quốc gia (điều chỉnh tăng theo từng giai đoạn), tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 15,7% năm 1998 xuống còn 10% năm 2000 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 1998 - 2000), từ 17,2% năm 2001 xuống 8% năm 2005(theo chuẩn nghèo 2001 - 2005) và từ 20% đầu năm 2006 xuống khoảng 10 -11% năm 2009 (theo chuẩn nghèo 2006 - 2010). Tình trạng nghèo đã giảm ở cả nông thôn và thành thị, đồng bằng và miền núi, các nhóm dân tộc thiểu số.

Tình trạng nghèo lương thực thực phẩm (theo chuẩn 2100 Kcalo) gần như đã được xoá bỏ ở thành thị - năm 2008, tỷ lệ nghèo lương thực thực phẩm đã giảm còn khoảng 1% và khoảng 6% ở nông thôn; thành tích xoá bỏ tình trạng đói kinh niên (theo chuẩn nghèo quốc gia) đã được công bố trong báo cáo tổng kết thực hiện chương trình xoá đói giảm nghèo giai đoạn 1998 - 2000. Việt Nam đã hoàn thành xuất sắc việc thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ về xoá đói giảm nghèo trước thời hạn và là một quốc gia điển hình về giảm nghèo trên thế giới. Chất lượng cuộc sống của người dân trên phạm vi toàn quốc, đặc biệt là người nghèo được cải thiện đáng kể thông qua các chỉ số cơ cấu chi tiêu, về tỉ lệ thất học, tỉ lệ tốt nghiệp các cấp, cấp thẻ bảo hiểm y tế,

khám chữa bệnh, cải thiện nhà ở, dạy nghề, tăng cường công trình giao thông và các cơ sở hạ tầng thiết yếu khác,...

Thu nhập của nhóm dân cư có thu nhập thấp đã tăng lên - phân phối thu nhập dân cư đã có những thay đổi đáng kể theo hướng tỷ lệ người có mức thu nhập thấp giảm xuống. Tình trạng bất bình đẳng không bị trầm trọng hoá như nhiều nước đang phát triển phải đối mặt - chỉ số GINI chi tiêu của Việt Nam chỉ dao động trong khoảng 0,35 - 0,37 trong nhiều năm qua. Giảm nghèo, tới thời điểm hiện nay không chỉ đơn giản là hướng đến mục tiêu xoá đói, giảm số hộ, số người hay tỷ lệ hộ nghèo, thu nhập thấp mà đã bắt đầu phát triển đến các khía cạnh phi tiền tệ là một trụ cột để giải quyết các vấn đề xã hội và phát triển bền vững.

Giảm nghèo nhanh trong những năm qua là kết quả của những chủ trương lớn, chính sách hiệu quả và là thành quả của những nỗ lực của toàn xã hội, đặc biệt là của chính phủ trước hết là thông qua các chính sách đầu tư, tăng trưởng hướng đến mục tiêu giảm nghèo và sau đó là các chương trình giảm nghèo hay đảm bảo công bằng xã hội và an sinh xã hội.

Tuy nhiên, nhiều báo cáo, nghiên cứu đã đề cập đến những hạn chế trong xoá đói giảm nghèo những năm qua, có thể tổng hợp một số hạn chế liên quan đến thiết kế và điều hành như sau:

Không thể tách biệt được mức độ đóng góp của các chương trình giảm nghèo và tăng trưởng trong kết quả giảm nghèo. Nhiều ý kiến cho rằng tăng trưởng đã và đang đóng vai trò tác động chủ đạo đến giảm nghèo. Các chương trình giảm nghèo chủ yếu là mang tính hỗ trợ. Bằng chứng cụ thể là giai đoạn 1993 - 1998, mặc dù không có các chương trình giảm nghèo, nhưng nghèo đói vẫn giảm mạnh. Do vậy cần phải có những thay đổi hợp lý trong thiết kế chương trình hỗ trợ thực hiện mục tiêu giảm nghèo (khác với các chương trình thực hiện mục tiêu theo cách hiểu thông thường như hiện nay). Việc

đồng thời triển khai thực hiện quá nhiều chương trình, chính sách, dự án về giảm nghèo như một vài năm vừa qua dễ dẫn đến tình trạng chồng chéo, quản lý không hiệu quả, lãng phí nguồn lực, đặc biệt là những nơi thiếu năng lực, nhất là năng lực cán bộ. Năm 2008, ngoài 3 chương trình, chính sách lớn là chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010; chương trình 135 giai đoạn II, Nghị quyết 30a/2008/NQ - CP còn gần 40 chương trình, chính sách, dự án khác liên quan trực tiếp đến các mục tiêu giảm nghèo. Điều này đòi hỏi phải có những thay đổi hợp lý hơn trong điều hành vĩ mô về giảm nghèo.

Việc thiết kế nhiều chương trình cũng đã bộc lộ những hạn chế. Một số chương trình thiếu luận chứng kỹ thuật về quan hệ giữa mục tiêu đề ra và các hoạt động, cũng như công tác tổ chức hay bố trí ngân sách (ví dụ: mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm của các tỉnh gần như không có mối liên hệ kỹ thuật với ngân sách đầu tư). Điều này đòi hỏi phải thay đổi phương pháp tiếp cận và nâng cao năng lực thiết kế các chương trình, chiến lược. Tính gắn kết mục tiêu giảm nghèo với các chương trình, chiến lược phát triển chung đã được thể hiện, cụ thể như chiến lược tăng trưởng và giảm nghèo toàn diện. Triển khai thực tế ở các địa phương chưa thực sự rõ ràng, ví dụ như lồng ghép giảm nghèo với các chương trình phát triển nông nghiệp, phát triển nông thôn mới, dạy nghề và tạo việc làm... phối hợp trong triển khai các hợp phần khác nhau trong cùng một chương trình cũng có nhiều khó khăn, bất cập - ví dụ giữa hợp phần khuyến nông với chính sách tín dụng trong khuôn khổ chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo... Điều này đòi hỏi phải có những thay đổi hợp lý trong công tác điều hành tổ chức thực hiện.

Công tác giảm nghèo đã được quan tâm nhưng thực sự chưa được đầu tư, kiện toàn hợp lý, đặc biệt là ở cấp huyện và xã. Bên cạnh đó là hệ thống cơ chế "cứng nhắc", đặc biệt là cơ chế tài chính đã và đang hạn chế tính sáng tạo,

hiệu quả của các ý tưởng và giải pháp. Công tác theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện các chương trình giảm nghèo thiếu tính hệ thống và hiệu quả thấp. Quản lý không tốt không chỉ là hiệu quả thấp mà còn có thể dẫn đến tình trạng tham nhũng. Điều này đòi hỏi có những thay đổi hợp lý hơn trong thiết kế hệ thống tổ chức, hệ thống theo dõi giám sát. Năng lực người nghèo (vốn nhân lực, vốn xã hội, tài chính, tài sản...) thực sự còn nhiều hạn chế, khó tham gia vào các chuỗi sản xuất có giá trị gia tăng cao nên thu nhập thấp và không ổn định, nên rất dễ bị ảnh hưởng từ các cú sốc. Tình trạng tái nghèo vẫn khá phổ biến, đặc biệt tập trung ở những vùng thiên tai. Mặt khác, năng lực thấp dẫn đến tình trạng tham gia vào quá trình quyết định của người nghèo chỉ mang tính hình thức. Điều này đòi hỏi có những thay đổi hợp lý về cách tiếp cận và các phương pháp hỗ trợ hiệu quả. Tăng trưởng và phát triển không đều và giảm nghèo chưa hiệu quả ở một số nơi đang tạo ra một bức tranh về tình trạng nghèo "co cụm" ngày càng rõ ở một số vùng, đặc biệt là những vùng thiếu các nguồn lực và điều kiện phát triển (ví dụ: 62 huyện nghèo). Điều này đòi hỏi tiếp tục có những thay đổi trong cách tiếp cận giảm nghèo theo vùng trọng điểm, nhóm ưu tiên... Tình trạng rò rỉ trong việc xác định chính xác đối tượng của các chương trình và tỉ lệ bao phủ chưa cao vẫn chưa được cải thiện đáng kể. Một mặt do năng lực trách nhiệm cán bộ ở cơ sở (nhất là cấp xã) còn hạn chế. Mặt khác do tính phức tạp của các công cụ và phương pháp xác định hộ nghèo nhất là nghèo vẫn phải xác định dựa trên thu nhập. Do đó, cần phải có những thay đổi hợp lý về các tiếp cận và phương pháp xác định và quản lý đối tượng.

Các chương trình, chính sách trong hệ thống an sinh xã hội có mối quan hệ chặt chẽ với nhau giống như những mạng lưới nhiều tầng, nhiều khổ (hay kích cỡ) nhằm bảo đảm, bảo vệ các thành viên trong xã hội, nhất là các nhóm xã hội yếu thế, không để họ rơi vào cảnh bần cùng, nghèo khổ và tuyệt vọng.

1.1.3 Vai trò của an sinh xã hội

Mọi người đều có nguy cơ phải đối mặt với rủi ro . Khi rủi ro xảy ra , những người bị tác động đều phải đối mặt với tình trạng khó khăn về kinh tế . Tình cảnh càng trở nên nặng nề với nhóm yếu thế bởi khả năng tích lũy của họ là không nhiều , do đó nếu không có mạng lưới trợ giúp từ gia đình , cộng đồng và xã hội thì những người thuộc về nhóm yếu thế sẽ phải đối mặt với những khó khăn khi tái hòa nhập vào cộng đồng và xã hội . Vì vậy, hệ thống an sinh xã hội có chức năng cơ bản là quản lý và đối phó với rủi ro, bao gồm ba nấc: phòng ngừa rủi ro thông qua hệ thống chính sách hỗ trợ về tín dụng, giải quyết việc làm; giảm thiểu rủi ro thông qua chính sách bảo hiểm xã hội; khắc phục rủi ro được thực hiện chủ yếu thông qua các chính sách trợ giúp xã hội.

Bên cạnh đó, hệ thống an sinh xã hội còn là một trong những công cụ quản lý nhà nước thông qua hệ thống pháp luật, các chính sách và các chương trình quan trọng của một quốc gia nhằm mục tiêu giữ gìn sự ổn định chính trị, xã hội của đất nước, sự an toàn cho đời sống con người trong bầu không khí dân chủ, bình đẳng, xoá đói giảm nghèo, xoá bỏ sự phân hoá giàu nghèo sự phân tầng trong xã hội. Từ đó tạo sự đồng thuận trong cộng đồng, thực hiện công bằng xã hội. Hệ thống an sinh xã hội có những vai trò chính sau đây:

Thứ nhất: điều hoà các mâu thuẫn xã hội, khơi được tinh thần đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng xã hội. Sự đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong hoạt động an sinh xã hội chính là sự san sẻ rủi ro, giảm bớt gánh nặng cho những người không may lâm vào cảnh yếu thế trong xã hội. Tinh thần này tạo nên sự gắn kết và sức mạnh đồng thuận của cả cộng đồng.

Thứ hai: an sinh xã hội góp phần bảo đảm công bằng xã hội, trên bình diện xã hội, an sinh xã hội là một công cụ cải thiện điều kiện sống và việc làm của các tầng lớp dân cư, đặc biệt là đối với những người nghèo khó và nhóm

dân cư yếu thế trong xã hội. Trên bình diện kinh tế, an sinh xã hội là công cụ để phân phối lại thu nhập, điều tiết của cải xã hội, cân đối, điều chỉnh các nguồn lực nhằm tăng cường cho các vùng sâu, vùng xa còn nhiều nghèo khó, chậm phát triển, từ đó tạo nên sự hài hoà giữa các vùng khác nhau, giữa các thành viên trong xã hội, giảm sự chênh lệch vùng miền không chỉ về kinh tế mà còn cả đời sống của người dân.

Thứ ba: an sinh xã hội vừa là nhân tố giữ ổn định, vừa là nhân tố tạo động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Là nhân tố giữ ổn định, an sinh xã hội góp phần che chắn, bảo vệ cho mỗi thành viên trong cộng đồng, nhất là những nhóm người yếu thế trong xã hội. Nhờ đó mà họ có điều kiện vươn lên, rời xa những hiện tượng tiêu cực trong xã hội, từ đó góp phần ổn định chính trị - xã hội. Là nhân tố tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, an sinh xã hội có ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế mỗi nước, nhất là khi quy mô và diện bảo vệ của hệ thống an sinh xã hội ngày càng mở rộng. Cụ thể hơn, an sinh xã hội với những chính sách chăm sóc y tế, trợ cấp thất nghiệp,... sẽ giúp cho người lao động có sức khoẻ tốt để làm việc, giúp họ yên tâm lao động công tác và học tập,... Điều này có tác dụng lớn đến việc nâng cao năng suất lao động và hiệu suất làm việc. Hơn nữa, các chương trình hưởng thụ dài hạn an sinh xã hội như hưu trí, trợ cấp thất nghiệp... còn góp phần thực hiện tiết kiệm, tạo lập quỹ đầu tư cho các mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước.

Thứ tư: hệ thống an sinh xã hội phải liên tục mở rộng các đối tượng tham gia vào các loại bảo hiểm, mở rộng chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội nhằm giảm bớt sự bất bình đẳng giữa các nhóm dân cư.

Với một hệ thống an sinh xã hội tốt sẽ có tác dụng mạnh mẽ và thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh hơn, bền vững hơn nhất là trong thời kỳ hội nhập kinh tế hiện nay. Mạng lưới an sinh xã hội cho phép chính phủ đưa ra những lựa chọn hướng đến mục tiêu hiệu quả và tăng trưởng. Một hệ thống bảo trợ xã hội lâu dài, đầy đủ có thể thực hiện mọi mục tiêu tái phân phối của xã hội,

giải phóng các ngành khác khỏi vai trò này, để họ tập trung vào việc cung cấp dịch vụ một cách hiệu quả.

1.2. An sinh xã hội đối với nông dân

An sinh xã hội được xác lập là một quyền cơ bản của con người, là một tiêu chí quan trọng đánh giá trình độ sự phát triển của một quốc gia, dân tộc. Đối với Việt Nam là một nước vừa bước vào quá trình hội nhập và phát triển, có nhiều vấn đề, mục tiêu cần phấn đấu giải quyết trong đó không thể thiếu mục tiêu thực hiện tốt vấn đề an sinh xã hội cho toàn dân.

Trong điều kiện là một nước nông nghiệp cho nên bước vào quá trình hội nhập và phát triển. Khu vực "tam nông" đang chịu nhiều thiệt thòi nhất và đồng thời có ảnh hưởng quyết định đến công cuộc hội nhập và phát triển của đất nước. Vì lẽ đó thực hiện vấn đề an sinh xã hội của Việt Nam trước hết phải quan tâm đến đối tượng người nông dân.

An sinh xã hội đối với nông dân là một hệ thống các chính sách, các giải pháp mà Nhà nước, gia đình và xã hội thực hiện nhằm trợ giúp người nông dân thoát khỏi nghèo, và đối phó với những rủi ro gây ra bởi các cú sốc về kinh tế - xã hội, tự nhiên...khiến họ rơi vào cảnh nghèo khổ, bần cùng. Có nhiều cách hiểu khác nhau về an sinh xã hội đối với nông dân. Song có thể thấy những nội dung cơ bản đối với nông dân bao gồm các hợp phần cơ bản: chính sách bảo hiểm xã hội đối với nông dân; chính sách ưu đãi xã hội; chính sách xoá đói giảm nghèo; chính sách việc làm và tăng thu nhập cho nông dân.

1.2.1 Các loại hình an sinh xã hội đối với nông dân

Chính sách Bảo hiểm xã hội đối với nông dân

Ở Việt Nam chính sách Bảo hiểm xã hội đã được đổi mới và hoàn thiện theo hướng đa dạng hoá các loại hình, bao gồm bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế theo nguyên tắc đóng - hưởng và từng bước mở rộng đối tượng tham gia. Nông dân làm việc

trong nông nghiệp có rất nhiều rủi ro, nhưng là khu vực tự làm, chưa được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc. Tuy nhiên, đến nay có 36,2% hộ nông dân tham gia bảo hiểm thương mại và 7% tham gia bảo hiểm nhân thọ. Nhưng khi xây dựng Bộ luật lao động (năm 1995) và điều lệ bảo hiểm xã hội trong kinh tế thị trường, Việt Nam chưa chú ý đến đối tượng này. Mặc dù đã có một số nông dân tham gia bảo hiểm xã hội, nhất là bảo hiểm y tế tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ, nhưng mức độ bao phủ còn thấp. Nhu cầu tham gia bảo hiểm xã hội của nông dân là rất lớn (kết quả điều tra là 47%), nhưng khả năng đóng góp rất hạn chế (chỉ 10%), hoặc nếu có tham gia cũng chỉ có khả năng đóng góp theo phương án thấp. Bảo hiểm xã hội luôn là một trụ cột trong hệ thống an sinh xã hội, đối với nông dân bảo hiểm xã hội càng quan trọng vì nó là chỗ dựa vững chắc để người nông dân có được một cuộc sống đảm bảo và phát triển bền vững. Vì vậy, trong những năm tới chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với nông dân cần được Đảng và Nhà Nước quan tâm đúng mức.

Chính sách trợ giúp xã hội

Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn quan tâm đến nhóm đối tượng chính sách xã hội và xác định Nhà Nước có vai trò, trách nhiệm chủ yếu trong việc chăm sóc đối tượng. Hệ thống chính sách trợ giúp xã hội (trợ giúp đột xuất và trợ giúp thường xuyên) dựa trên cơ sở đảm bảo mức sống tối thiểu cho đối tượng đã phát huy tác dụng tốt trong thực tế, hướng vào mở rộng dần độ bao phủ, từng bước không để một ai bị gạt ra khỏi bên lề xã hội.

Về trợ giúp đột xuất, Việt Nam phải đối phó với thiên tai, bão lụt, hạn hán, dịch bệnh, gây thiệt hại lớn về người và của của nhân dân, nhất là đối với nông dân. Với sự quan tâm của Nhà Nước, của cộng đồng trong chủ động phòng ngừa, cứu trợ khẩn cấp, hàng năm đã cứu trợ đột xuất cho từ 1 - 1,5 triệu người.

Về trợ giúp thường xuyên, Việt Nam có số đối tượng chính sách xã hội chủ yếu (80%) là sống ở nông thôn. Số đối tượng hưởng trợ cấp đã tăng từ 36,35% năm 2000 lên 52% năm 2006. Từ năm 2007 mức trợ cấp xã hội được điều chỉnh tăng bình quân gấp 1,8 lần so với năm 2004.

Ngoài các chế độ trợ cấp xã hội, Nhà nước đã xây dựng một số chương trình trợ giúp xã hội như chương trình chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, chương trình hỗ trợ người cao tuổi, chương trình hỗ trợ người tàn tật...đã giúp đối tượng có cuộc sống ổn định, từng bước được cải thiện và hoà nhập tốt hơn vào cộng đồng.

Tuy vậy, trong thời gian tới chúng ta cần phải có những thay đổi lớn trong chính sách trợ giúp xã hội bởi: Mức trợ giúp xã hội của Nhà nước còn thấp, chỉ bằng 1/2 chuẩn nghèo, mới đáp ứng được 60% mức sống tối thiểu của đối tượng. Chưa phát triển hệ thống cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp với cơ chế thị trường, chưa có quy định về phát triển công tác xã hội thành một nghề chuyên nghiệp để trợ giúp đối tượng. Thiệt hại về người và của do thiên tai rất lớn, việc hỗ trợ, phòng tránh và khắc phục hậu quả mới chỉ đáp ứng được một phần nhỏ (10 - 20%). Tỷ lệ đối tượng cần trợ giúp xã hội chưa được hưởng trợ cấp xã hội rất lớn.

Chính sách xóa đói giảm nghèo

Nghèo đói là tình trạng thiếu thốn ở nhiều phương diện như thu nhập hạn chế. hoặc thiếu cơ hội tạo thu nhập, thiếu tài sản để đảm bảo tiêu dùng trong những lúc khó khăn và dễ bị tổn thương trước những đột biến bất lợi, ít có khả năng truyền đạt yêu cầu và những khó khăn tới những người có khả năng giải quyết, ít được tham gia vào quá trình ra quyết định, cảm giác không được người khác tôn trọng.v.v..

Nghèo đói không chỉ là vấn đề của riêng những người rơi vào hoàn cảnh đói nghèo, mà còn là vấn đề xã hội rộng lớn, cần có sự quan tâm của xã hội.

Tình trạng đói nghèo ảnh hưởng tiêu cực đến các vấn đề kinh tế - xã hội của quốc gia. Đói nghèo gây ra suy thoái kinh tế, gia tăng tội phạm, tăng dịch bệnh do không đủ sức khỏe chống chọi với bệnh tật; là tăng sự phân biệt đối xử giữa người giàu và người nghèo, gây bất ổn chính trị,... Chính vì vậy, xóa đói giảm nghèo là mục tiêu quan trọng của bất kỳ quốc gia nào và nó là bộ phận quan trọng trong chính sách an sinh xã hội của mỗi quốc gia.

Xóa đói giảm nghèo tạo điều kiện cho người nông dân thoát khỏi cảnh đói nghèo, tự bảo đảm được cuộc sống một cách lâu dài và bền vững. Khi số người nghèo giảm xuống, gánh nặng trợ cấp sẽ giảm xuống, thêm vào đó người nông dân có thêm thu nhập, có tiền để tham gia các chương trình Bảo hiểm y tế & Bảo hiểm xã hội tự nguyện...

Giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho nông dân

Thành công của Việt Nam là tiếp tục giải phóng sức lao động nông dân, làm cho người nông dân trở thành chủ thể trong phát triển kinh tế và tạo cơ hội cho họ tiếp cận những nguồn lực sản xuất kinh doanh gắn với thị trường, Nhà Nước có chính sách hỗ trợ và chính sách phát triển ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn, hỗ trợ dạy nghề cho nông dân và phát triển thị trường lao động nông thôn, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn.

Lao động có việc làm trong nông thôn vẫn có xu hướng tăng, bình quân mỗi năm tạo thêm được 8,5 triệu chỗ làm việc mới, chiếm 57% tổng số chỗ việc làm mới được tạo ra. Khu vực nông thôn giải quyết việc làm cho hơn 75% lực lượng lao động cả nước. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực. Tỷ trọng lao động nông nghiệp liên tục giảm từ 70,1% (năm 1995), xuống còn 52,81% (năm 2007). Trong nông thôn, cơ cấu hộ nông, lâm và thủy sản đã giảm từ 80,9% (năm 2001) xuống còn 71% năm 2006.

Mặc dù đạt được nhiều thành công trong vấn đề giải quyết việc làm ở nông thôn cho nông dân trong nhiều năm qua, nhưng các chính sách chưa đủ mạnh để giải phóng triệt để mọi nguồn lực nông thôn, nông dân cho đầu tư phát triển kinh tế, tạo nhiều việc làm. Chưa gắn quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế với quy hoạch, kế hoạch đào tạo, dạy nghề, sử dụng lao động nông thôn tại chỗ.

Chất lượng lao động nông thôn và nông dân quá thấp, lao động nông thôn 2006 có tới 91% chưa qua đào tạo, dạy nghề, còn nông dân là 97,53%. Chất lượng việc làm và năng suất lao động nông nghiệp vẫn còn thấp; tình trạng thiếu việc làm của nông dân rất nghiêm trọng (khoảng 9 - 10 triệu lao động).

Chuyển dịch cơ cấu lao động không theo kịp và lạc hậu rất xa so với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. Đến năm 2007, cơ cấu giá trị trong GDP của nông nghiệp đã giảm mạnh chỉ còn chiếm 20 %, nhưng cơ cấu lao động nông nghiệp vẫn chiếm tới 52,8%. Vì vậy, trong thời gian tới giải quyết vấn đề việc làm ở nông thôn vẫn là một trong những ưu tiên hàng đầu của Đảng và Nhà nước ta.

1.2.2. Sự cần thiết phải thực hiện an sinh xã hội đối với nông dân

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, khả năng đáp ứng nhu cầu an sinh xã hội tăng lên nhờ phát triển sản xuất đạt trình độ ngày càng cao do những tiến bộ vượt bậc của công nghệ và năng lực quản lý, nhưng cũng tạo ra những rủi ro lớn hơn cho con người, như phân hóa giàu nghèo gia tăng, khủng hoảng kinh tế tạo ra thất nghiệp, ô nhiễm môi trường gây tổn hại nghiêm trọng đến sức khỏe con người... Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, trong một thế giới ngày càng trở nên “phẳng” hơn, thì khả năng bảo đảm an sinh xã hội và rủi ro trong đời sống của người lao động cũng đồng thời gia tăng về qui mô, tốc độ. Nhưng xét về rủi

ro, người nông dân ở các nước đang phát triển như ở Việt Nam, lại là tầng lớp dễ bị tổn thương nhất, không phải chỉ do kinh tế bất ổn mà còn do thiên nhiên bất thuận, khí hậu biến đổi, môi trường sinh thái suy thoái.

Khu vực nông thôn nước ta hiện có hơn 80% nông dân sinh sống, đây là lực lượng cơ bản trực tiếp lao động tạo ra sản phẩm nông nghiệp nuôi sống xã hội, làm giàu cho đất nước. Nhưng xét về mặt nào đó trong bối cảnh hội nhập và phát triển thì nông dân nước ta đang là tầng lớp chịu nhiều thiệt thòi nhất, so với công sức lao động bỏ ra của họ. Thực tế cho thấy vì nhiều lý do chính sách xã hội nói chung và chính sách an sinh xã hội nói riêng cho nông dân ở Việt Nam còn chưa được quan tâm đúng mức. Do vậy, chưa thực sự tạo ra được động lực to lớn và phát huy vai trò của họ đối với quá trình hội nhập và phát triển của đất nước. Nhận thức tầm quan trọng cũng như sự khuyết thiếu của vấn đề này, gần đây Đảng, Chính phủ Việt Nam đã nhấn mạnh "trong quá trình hội nhập và phát triển, nông dân là lực lượng xã hội cực kỳ nhạy cảm, dễ bị tổn thương, gánh nặng hệ lụy trước những tác động của kinh tế thị trường. Do đó, chính sách nhất quán của Đảng và nhà nước ta là thực hiện chính sách xã hội hài hoà, các chính sách phúc lợi đối với nông dân, nhất là nông dân ở miền núi vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. Phải đảm bảo nâng cao đời sống về mọi mặt và thực hiện các chính sách an sinh xã hội cho nông dân khi tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Đó chính là yếu tố quyết định để nông nghiệp, nông thôn, nông dân nước ta hội nhập và phát triển "[28, tr32].

Trong báo cáo của Chính phủ tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội khoá XII, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng khẳng định "để bảo đảm việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội đã ban hành, Chính phủ yêu cầu các bộ, ngành liên quan, uỷ ban nhân dân các tỉnh thành phố ưu tiên bố trí đủ nguồn vốn và tăng dự trữ, dự phòng; đồng thời xây dựng cơ chế thực thi và chỉ đạo chặt chẽ việc

thực hiện, bảo đảm nguồn vốn hỗ trợ của nhà nước kịp thời, đúng đối tượng, không để thất thoát lãng phí. Đẩy nhanh việc nghiên cứu hoàn thiện các chính sách hỗ trợ có tính chất cơ bản, lâu dài về an sinh xã hội; triển khai thực hiện Bảo hiểm xã hội tự nguyện, chỉ đạo tổng kết việc thực hiện chế độ hưu của nông dân ở một số địa phương để có thể chuyển sang hình thức Bảo hiểm xã hội tự nguyện, khẩn trương chuẩn bị các điều kiện để thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp". An sinh xã hội cho nông dân - một vấn đề xã hội cần phải được quan tâm bởi những lý do sau đây:

Một là: tỷ lệ hộ nghèo ở khu vực nông thôn vẫn còn cao (gần 20%), một bộ phận có xu hướng nghèo hơn. Khu vực nông thôn nước ta đang chiếm khoảng 90% người nghèo của cả nước (nghèo ở nông thôn được xác định là có mức chi thấp hơn 200.000^d/tháng/người). Do nghèo đói có tỷ lệ khá cao dẫn đến mức chi tiêu cho đời sống hàng ngày của hộ gia đình nông thôn thấp hơn nhiều so với mức chi tiêu bình quân cho tiêu dùng của hộ nghèo trong cả nước. Việc này đồng nghĩa với thực tế người nghèo ở khu vực nông thôn, nông dân không có tích lũy cho tiết kiệm, dự phòng trong cuộc sống, nhất là những vùng đặc biệt khó khăn. Đây thật sự là một mối đe dọa đầy bất trắc đối với tương lai của người nông dân, nhất là khi họ hết tuổi lao động. Thực tế này đặt ra yêu cầu là phải có biện pháp đảm bảo cuộc sống cho người nông dân khi họ ở tuổi già, sức khỏe giảm sút, không thể tự lao động kiếm sống. Chính vì vậy, việc phát triển hệ thống an sinh xã hội thông qua thực hiện bảo hiểm hưu trí cho nông dân là một nhu cầu thực tế cần phải đáp ứng.

Hai là, thực tế cho thấy người nông dân, nhất là nông dân nghèo đang được hưởng rất ít các chương trình phúc lợi xã hội, nhất là chăm sóc sức khỏe. Các chương trình chăm sóc sức khỏe cho nông dân ở nước ta hiện nay thường mới dừng lại ở công tác phòng bệnh, các dịch vụ khám chữa bệnh cho nông dân, nhất là nông dân nghèo còn hạn chế. Nhiều công trình nghiên cứu

về y tế dự phòng cho rằng, phần lớn tuyến y tế cơ sở nông thôn không đáp ứng được yêu cầu điều trị cho người nông dân khi ốm do đó phải chuyển lên tuyến trên điều trị. Điều này đồng nghĩa với những khoản chi phí về thuốc men, vật tư y tế, ăn ở, đi lại, bồi dưỡng thầy thuốc...thường quá tải so với mức thu nhập của họ. Để giải quyết tình trạng này chúng ta cần phải mở rộng độ bao phủ Bảo Hiểm Y Tế tự nguyện ở khu vực nông thôn để người nông dân tham gia.

Ba là, tình trạng phân hoá giàu nghèo, phân tầng xã hội đang có xu hướng dẫn ra mạnh mẽ ở nước ta hiện nay. Một nghiên cứu gần đây cho biết: tỷ lệ được hưởng an sinh xã hội ở nhóm 20% dân số giàu nhất ở Việt Nam hiện nay đang gấp 6 lần người nghèo. Trong khi nhóm giàu nhất nhận được 45% trợ giúp y tế, 35% trợ giúp giáo dục, còn nhóm nghèo chỉ nhận được tương ứng là 7% và 15%. Thực tế cho thấy an sinh xã hội cho người nghèo ở nông thôn đang rất thấp, có trường hợp là số 0 hoặc số âm. Để góp phần giảm thiểu khoảng cách phân hoá giàu nghèo rất cần thực hiện chiến lược phát triển an sinh xã hội đáp ứng nhu cầu của người dân cả nước nói chung và khu vực nông thôn nói riêng (các chương trình trợ giúp xã hội, vay vốn xoá đói giảm nghèo: trợ giúp khẩn cấp...).

Bốn là, mặc dù đã có nhiều cải thiện đáng kể, tuy nhiên sức lao động ở nông thôn chưa được giải phóng triệt để, chưa phát huy và thực sự tạo ra động lực mới trong việc sử dụng có hiệu quả lao động ở khu vực này. Chất lượng và giá trị làm việc của lao động chưa mang tính quyết định. Lao động nông thôn đóng góp làm tăng giá trị sản xuất nông nghiệp chiếm tới 50% nhưng chủ yếu là lao động cơ bắp, hầu hết chưa qua đào tạo nghề. Theo tính toán của tổng cục thống kê năm 2007 bình quân lao động nông nghiệp tạo ra giá trị chỉ bằng 22,7% so với khu vực dịch vụ và 16,3% so với khu vực công nghiệp. Cơ hội tiếp cận các nguồn lực để sản xuất: vốn, khoa học công nghệ, thị

trường...của người nông dân còn rất ít nên hiệu quả sản xuất thường không cao, tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm ở nông thôn vẫn còn xảy ra với tỷ lệ cao. Bên cạnh đó, lao động trong khu vực nông thôn chủ yếu thuộc thành phần kinh tế hộ gia đình, chiếm khoảng 90%. Khả năng tham gia thị trường lao động khu vực của họ chưa nhiều. Thường ở bậc thấp, nhiều rủi ro và thu nhập thấp. Bên cạnh đó thị trường lao động ở nông thôn còn sơ khai, đặc biệt là ở những khu vực khó khăn các quan hệ lao động hầu như không phát triển. Giá tiền công lao động trong khu vực nông thôn thường thấp hơn khu vực thành thị từ 15% - 20%. Từ thực tế vừa phân tích đặt ra yêu cầu phải đáp ứng vấn đề an sinh xã hội (Bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp, trợ giúp thất nghiệp...) cho nông dân, nhằm hỗ trợ cho những thiếu hụt của họ do đặc điểm lao động, việc làm ở khu vực nông thôn ảnh hưởng đến.

Năm là, mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 Việt Nam trở thành đất nước công nghiệp tuy nhiên cho đến nay về cơ bản chúng ta vẫn là một đất nước nông nghiệp. Vào năm 2005 khu vực lao động nông nghiệp chiếm hơn 66,5% lao động cả nước. Đặc thù của lao động nông nghiệp là phụ thuộc hoặc thường xuyên tiếp xúc trực tiếp với sự khắc nghiệt của thời tiết, vị trí địa lý, thiên tai, dịch bệnh, hoá chất bảo vệ động, thực vật...Chính vì vậy, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khoẻ và tính mạng của người lao động (các hoá chất, lũ lụt, sấm sét: thời tiết quá lạnh, quá nóng, dịch bệnh từ gia súc, gia cầm...). Bên cạnh đó, sản xuất nông nghiệp của Việt Nam đang phụ thuộc vào sự may rủi của thiên tai thời tiết, dịch bệnh. Đặc biệt trong giai đoạn gần đây chúng ta lại càng thấy rõ vấn đề: Hạn hán, rét đậm kéo dài, lũ lụt... đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất của người nông dân. Chỉ tính riêng ảnh hưởng của lũ lụt mỗi năm gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp từ 7 -8 nghìn tỉ đồng. Như vậy đặc điểm của lao động sản xuất nông nghiệp đang chịu ảnh hưởng lớn đến tình trạng sức khoẻ và tính mạng, đến năng suất, chất lượng

hiệu quả và thu nhập của người nông dân. Đây thật sự là một gánh nặng quá lớn đối với phần lớn nông dân khi họ phải tự xoay sở chi phí chăm sóc y tế, khắc phục và đầu tư tái sản xuất nông nghiệp của họ. Để giảm thiểu gánh nặng liên quan đến bệnh tật, tai nạn và những rủi ro thất bát trong sản xuất nông nghiệp đòi hỏi phải thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội (Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm tai nạn lao động: bảo hiểm sản xuất, trợ cấp khẩn cấp...) cho người nông dân.

Sáu là, cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, đặc biệt là các dịch vụ xã hội chất lượng cao đang có sự khác biệt lớn giữa nông thôn và thành thị. Chẳng hạn về dịch vụ giáo dục, tỷ lệ người biết chữ từ 10 tuổi trở lên ở nông thôn thấp hơn so với thành thị, mức chi tiêu cho giáo dục - đào tạo bình quân ở khu vực thành thị là 1.537 nghìn đồng, cao gấp 2,6 lần so với khu vực nông thôn. Về sử dụng dịch vụ y tế được điều trị nội trú tại các bệnh viện công lập, thì con số này ở nông thôn là 77,46%. Sở hữu tiện nghi đất tiền, lâu bền ở đô thị bình quân một hộ gia đình là 22,5 triệu đồng, trong khi tỷ lệ này ở nông thôn chỉ đạt 8,2 triệu đồng. Cho đến nay về cơ bản dân cư thành thị đã tiếp cận với nước sạch sinh hoạt, trong khi ở nông thôn chỉ có 62%. Để khắc phục tình trạng này một cách cơ bản và bền vững lâu dài rất cần phát triển hệ thống an sinh xã hội ở khu vực nông thôn (Bảo hiểm y tế, bảo hiểm giáo dục...).

Bảy là, nhu cầu tham gia các hình thức an sinh xã hội xuất phát từ nhu cầu nội lực và trong chính truyền thống văn hoá, lịch sử tương thân tương ái giúp đỡ lẫn nhau của cư dân nông thôn, đặc biệt là nông dân. Nhu cầu tham gia bảo hiểm xã hội của nông dân đã được chính bản thân họ khởi xướng. Từ những năm đầu thập niên 80 của thế kỷ XX mặc dù chưa có chính sách bảo hiểm xã hội của nhà nước, tuy nhiên xuất phát từ nhu cầu nguyện vọng thiết tha của người nông dân khi tuổi già có một nguồn tài chính thường xuyên để ổn định cuộc sống. Hội nông dân ở một số địa phương đã đề xuất với cấp uỷ

Đảng, chính quyền xây dựng chế độ bảo hiểm xã hội cho nông dân với các tên gọi khác nhau: Quỹ hưu nông dân, Quỹ bảo trợ nông dân, Quỹ hỗ trợ tuổi già...trong đó Nghệ An là nơi khởi xướng. Từ những nhu cầu cấp thiết đó đòi hỏi nhà nước phải có trách nhiệm thoả mãn tốt nhu cầu tham gia các loại hình bảo hiểm xã hội, nhằm bảo đảm tốt vấn đề an sinh xã hội của người nông dân.

Chính sách an sinh xã hội đối với nông dân có vị trí đặc biệt quan trọng khi Việt Nam chuyển mạnh sang kinh tế thị trường, kinh tế nông thôn vẫn phát triển chậm hơn thành thị, người nghèo phần lớn tập trung ở nông thôn. Quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn diễn ra chậm chạp tạo sức ép lớn về việc làm đối với nông dân, nhất là nạn thiếu việc làm rất nghiêm trọng. Thị trường lao động, khả năng cạnh tranh của lao động nông thôn còn rất yếu kém do phần lớn chưa qua đào tạo, nhất là đào tạo nghề; hơn nữa do tác động của mặt trái cơ chế thị trường cũng phát sinh nhiều vấn đề xã hội bức xúc và phần lớn tập trung vào nông thôn. Vì vậy, nếu không đặt đúng vị trí chiến lược của nông thôn trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, không gắn chặt giữa tăng trưởng kinh tế và thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân ngang tầm với kinh tế sẽ là rào cản rất lớn trên con đường phát triển đất nước.

Chính vì vậy, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương: thực hiện tốt chính sách xã hội trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn quyền lợi với nghĩa vụ, cống hiến với hưởng thụ, tạo động lực mạnh mẽ hơn cho phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa dạng, phát triển mạnh mẽ hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân...; đa dạng hoá các loại hình cứu trợ xã hội, trong đó phải chú ý đến khu vực nông thôn và cho nông dân.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI ĐỐI VỚI NÔNG DÂN TỈNH CAO BẰNG HIỆN NAY

2.1 Khái quát về tỉnh Cao Bằng

2.1.1 Điều kiện tự nhiên

Cao Bằng là một tỉnh miền núi phía bắc nước ta. Hai mặt phía đông và phía bắc giáp với tỉnh Quảng Tây - Trung Quốc. Phía tây giáp hai tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang, phía nam giáp hai tỉnh Bắc Kạn và Lạng Sơn.

Cao Bằng có diện tích tự nhiên 6719,56km² là cao nguyên đá vôi xen núi đất có độ cao trung bình trên dưới 200m. Khí hậu mang đặc điểm nhiệt đới gió mùa, là cửa ngõ đón gió mùa đông bắc từ Trung Quốc tràn sang vào mùa đông đồng thời chịu ảnh hưởng của gió đông nam vào mùa hè. Các hệ thống sông chính của tỉnh Cao Bằng bao gồm các sông: Bằng Giang, sông Gâm, sông Bắc Vọng, sông Quây Sơn. Ngoài ra còn có các hồ tự nhiên và nhân tạo. Cao Bằng có vị trí chiến lược quan trọng trên nhiều lĩnh vực: kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa...

Cao Bằng bao gồm 13 đơn vị hành chính tổng cộng cấp huyện gồm: Thị Xã Cao Bằng và các huyện: Hòa An, Hà Quảng, Thông Nông, Thạch An, Nguyên Bình, Bảo Lâm, Bảo Lạc, Quảng Uyên, Phục Hòa, Trà Lĩnh, Trùng Khánh, Hạ Lang. Dân số toàn tỉnh là 513.696 người. Mật độ 78 người/km².

2.1.2. Điều kiện kinh tế - văn hoá - xã hội

Kinh tế: trong những năm trước đây kinh tế của vùng chủ yếu là dựa vào nông nghiệp với việc trồng lúa nước, trồng cây lương thực, thực phẩm, không đạt năng suất cao, nên kinh tế của người dân còn gặp nhiều khó khăn. Ngày nay nông nghiệp đã trở thành thế mạnh với việc thâm canh tăng vụ làm cho năng suất chất lượng cao với các sản phẩm nông nghiệp phong phú, đa dạng như: lúa nước, ngô, khoai, sắn, đậu tương...tốc độ tăng trưởng ngành nông lâm nghiệp đạt 2,8%. Giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 20 triệu đồng/ ha. Tổng

sản lượng lương thực năm 2010 đạt trên 230.000 tấn, tăng bình quân 4.600 tấn/năm, đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn. Tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế chiếm 33,2%.

Về công nghiệp: giá trị sản xuất công nghiệp là 541 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng đạt 17%/năm; tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu kinh tế đạt 21% số cơ sở sản xuất công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp từ 1.404 cơ sở năm 2006, tăng lên 1.675 cơ sở năm 2010. Đã thu hút được 114 dự án với tổng vốn đăng ký trên 25 tỷ đồng và trên 41 triệu USD. Đến hết năm 2010, tổng số vốn đầu tư đã thực hiện 3.078 tỷ đồng, đạt trên 22% so với tổng số vốn đầu tư toàn xã hội.

Văn hoá - xã hội: hệ thống trường lớp tiếp tục được củng cố, phát triển, chất lượng giáo dục từng bước được nâng lên. Thành lập mới được 81 trường học. 100% xã, phường, thị trấn có trường tiểu học, lớp hoặc trường mầm non. 86% xã, phường, thị trấn có trường trung học cơ sở, 100% huyện, thị có trung tâm giáo dục thường xuyên. Các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh, trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp tiếp tục được mở rộng và tham gia tích cực vào việc bồi dưỡng văn hoá, khoa học - kỹ thuật, đào tạo nghề, chuyển giao công nghệ cho các đối tượng lao động.

Đội ngũ cán bộ y tế tăng cả về số lượng, chất lượng, đạt 7 bác sỹ/vạn dân, 60 số xã có bác sỹ. Đến năm 2010 có 100% xã, phường, thị trấn có trạm y tế trong đó có 47 trạm y tế xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế xã. Chất lượng khám chữa bệnh từng bước được nâng lên.

Các hoạt động văn hoá, thể thao được quan tâm đầu tư, phong trào văn hoá, văn nghệ quần chúng có bước phát triển mới. Đã tăng thêm 50 xóm, xã có nhà văn hoá, 85% cơ quan, 40% số làng xóm, khu phố, 73% gia đình đạt tiêu chuẩn văn hoá. Thực hiện chương trình bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá

truyền thống đặc sắc, đã sưu tầm được 6000 hiện vật tài liệu gốc có giá trị, thực hiện tốt một số dự án bảo tồn và phát huy văn hoá truyền thống, phát triển du lịch bền vững gắn với giảm nghèo.

Công tác giảm nghèo và thực hiện các chính sách an sinh xã hội được quan tâm chỉ đạo thường xuyên, qua các chương trình mục tiêu quốc gia.

2.2 Thực hiện an sinh xã hội đối với nông dân tỉnh Cao Bằng hiện nay

2.2.1. Bảo hiểm xã hội đối với nông dân

Bảo hiểm xã hội là một chính sách lớn của Đảng và Nhà nước, là xương sống đảm bảo an sinh xã hội, BHXH thể hiện sự phồn vinh của nền kinh tế. BHXH góp phần ổn định đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động khi gặp rủi ro và các khó khăn khác. Thực tế cho thấy đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội chủ yếu là công nhân viên chức Nhà nước và người lao động làm công hưởng lương trong các doanh nghiệp. Còn phần lớn lao động vẫn chưa tham gia BHXH, trong đó chủ yếu là nông dân và lao động nông thôn. Cao Bằng là một tỉnh với 46,3% nông, lâm nghiệp trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, người nông dân và lao động nông thôn giữ vai trò hết sức quan trọng trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Hàng năm nông nghiệp của tỉnh đã tạo ra một khối lượng sản phẩm lớn nuôi sống nhân dân trong tỉnh, góp phần vào sự tăng trưởng và phát triển bền vững của tỉnh. Nhưng những người nông dân vẫn chưa được hưởng chính sách BHXH để đảm bảo cuộc sống của mình trong những lúc gặp khó khăn hay khi về già không còn khả năng lao động nhưng vẫn cần chi tiêu cho cuộc sống. Vấn đề đặt ra là cuộc sống của những người lao động nông thôn lúc về già ra sao nếu không may họ bị ốm, bệnh tật. Điều đó càng tồi tệ hơn với những người không có con cái, hoặc có con nhưng con của họ lại rơi vào cảnh nghèo nàn, túng quẫn. Do vậy, một chính sách BHXH cho người nông dân là hết sức cần thiết, giúp họ yên tâm hơn khi

về già không phải phụ thuộc quá nhiều vào con cháu, cuộc sống của họ không còn bấp bênh mà sẽ được bảo đảm của BHXH. Thực tế cho thấy, Đảng và Nhà nước ta không ngừng đầu tư, chăm lo phát triển đời sống cho nông dân các vùng nông thôn, đặc biệt là người cao tuổi. Vì thế, cần phải có các chính sách thích hợp để thu hút và khuyến khích nông dân tham gia BHXH.

Trên thực tế người nông dân rất muốn tham gia BHXH tự nguyện như chế độ hưu trí cho nông dân; bảo hiểm sản xuất nông nghiệp... Chế độ hưu trí cho nông dân là một trong những loại hình an sinh xã hội mới. Tuy nhiên theo quy định hiện hành người nông dân muốn được hưởng chế độ hưu trí hàng tháng họ phải đóng ít nhất là 18% mức lương tối thiểu và theo mức lương mới nhất 830.000 đồng/tháng (từ ngày 1/5/2011) thì số phí bảo hiểm phải đóng là 150.000 đồng/tháng. Đây là số tiền không nhỏ đối với nông dân khiến cho họ không thể tiếp cận được; còn đối bảo hiểm sản xuất nông nghiệp cũng được người nông dân thực sự quan tâm vì sản xuất nông nghiệp chịu rủi ro của điều kiện tự nhiên (nhất là do sự biến đổi khí hậu), vì vậy rất cần có thể chế quỹ bảo hiểm sản xuất nông nghiệp đối với từng loại nông sản để nông dân có thể tồn tại và sống bằng nghề nông, vượt qua các rủi ro trong sản xuất do điều kiện tự nhiên và kinh tế gây ra. Nhưng nếu tham gia vào bảo hiểm sản xuất nông nghiệp thì người nông dân phải nộp 5% tổng số giá trị sản phẩm. Như vậy, trong thời gian tới để người nông dân có thể chủ động tham gia BHXH tự nguyện tỉnh cần có chế tài hợp lý và cần phải có sự hỗ trợ tích cực để người nông dân có thể tham gia được các loại hình của BHXH tự nguyện.

Trong những năm qua, các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ngành, các tổ chức đoàn thể, các cơ quan chức năng của tỉnh đã thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác Bảo hiểm y tế. Đến nay, tỷ lệ tham gia Bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh đạt trên 95% dân số (hộ nghèo; hầu

hết trẻ em dưới 6 tuổi, người cao tuổi, người nghèo, người dân tộc thiểu số... được cấp thẻ Bảo hiểm y tế và hưởng các quyền lợi trong khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế; nhận thức của các tầng lớp nhân dân về ý nghĩa, vai trò, tác động của chủ trương, chính sách Bảo hiểm y tế của Đảng và Nhà nước không ngừng được nâng lên.

Thực hiện sự chỉ đạo của UBND tỉnh Cao Bằng và BHXH Việt Nam về công tác phát hành thẻ BHYT, BHXH tỉnh Cao Bằng đã làm tốt công tác phát hành thẻ BHYT cho người thuộc hộ gia đình nghèo, người dân tộc thiểu số. Với sự vào cuộc của cấp uỷ, chính quyền các cấp trên địa bàn tỉnh, với sự khẩn trương của cơ quan quản lý đối tượng, BHXH tỉnh đã chủ động phối hợp hỗ trợ lập danh sách đối tượng thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số với phòng lao động thương binh và xã hội, UBND các xã, phường, tiếp nhận danh sách, tập trung nhân lực, tổ chức in, chuyển giao cho các địa phương, đơn vị và đối tượng được hưởng BHYT. Tính đến ngày 10/01/2011 BHXH tỉnh Cao Bằng đã in và phát hành được 397.317 thẻ BHYT thuộc các đối tượng tham gia. Trong đó hộ nông dân chiếm 338.206 thẻ; cụ thể hộ nghèo, dân tộc thiểu số là 334.501 thẻ; hộ gia đình nông lâm nghiệp 3481 thẻ; hộ gia đình cận nghèo 162 thẻ; xã viên hợp tác xã, hộ cá thể 62 thẻ. Như vậy, nhờ có các chương trình, chính sách hỗ trợ kịp thời nên phần lớn người nông dân trong tỉnh đã được tiếp cận và hưởng thẻ BHYT để khám, chữa bệnh.

Dự tính đến hết năm 2011, Cao Bằng sẽ hoàn thành bảo hiểm y tế toàn dân. Theo Bảo hiểm Xã hội tỉnh Cao Bằng, Cao Bằng là một trong những tỉnh thực hiện tốt Bảo hiểm Y tế; có sự phối hợp chặt chẽ giữa ngành Bảo hiểm Xã hội và ngành Y tế trong khám chữa bệnh và sử dụng Quỹ Bảo hiểm Y tế. Căn cứ tình hình hiện nay thì đến hết năm 2011, Cao Bằng sẽ hoàn thành bảo hiểm y tế toàn dân.

2.2.2 Trợ giúp xã hội

Trợ giúp xã hội cho nông dân trong tỉnh nằm trong tổng thể chương trình cứu trợ quốc gia. Trợ giúp xã hội gồm hai hợp phần cơ bản: trợ giúp thường xuyên và trợ giúp đột xuất.

Thứ nhất trợ giúp thường xuyên:

Đối tượng trợ giúp thường xuyên là người cao tuổi, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người có công với cách mạng...

Hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh có trên 18.700 người đang hưởng chế độ hưu trí, mất sức lao động, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hơn 340 người là cán bộ lão thành cách mạng và có công với cách mạng, 800 người cao tuổi; như vậy, nhóm đối tượng được hưởng chế độ BHXH hoặc trợ cấp đặc biệt như hưu trí, cán bộ lão thành.v.v. có cuộc sống tương đối ổn định. Bên cạnh đó còn một số lượng không nhỏ người cao tuổi không có thu nhập, không có khả năng lao động phải sống dựa vào con, cháu, người thân. Trong số đó có khoảng 30% số người cao tuổi còn sức khỏe tham gia các công việc khác nhau để kiếm sống; 10% làm việc nhà để con cháu đi làm, đặc biệt là ở vùng nông thôn tỷ lệ làm việc nhà cao gấp 5 lần tỷ lệ chung. Đối với những người có tuổi từ 80 trở lên mỗi tháng được trợ giúp hàng tháng là 200.000^d. Toàn tỉnh có 687 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, 04 Trung tâm điều dưỡng thương bệnh binh nặng, 02 Trung tâm xã hội. Mặc dù là một tỉnh còn gặp nhiều khó khăn nhưng trong những năm qua Sở lao động thương binh xã hội kết hợp chặt chẽ với các cơ quan đoàn thể và cộng đồng xã hội thực hiện tốt chương trình trợ cấp và giúp đỡ cho các đối tượng nêu trên, góp phần nâng cao đời sống của họ để họ yên tâm sản xuất và phát triển.

Thứ hai về trợ giúp đột xuất:

Cao Bằng là một tỉnh miền núi có độ dốc cao nên phải đối phó với thiên tai bão lũ (đặc biệt là lũ quét, lũ ống), dịch bệnh...những năm gần đây bão lũ,

dịch bệnh diễn biến vô cùng phức tạp và xuất hiện với tần suất cao, gây ra nhiều thiệt hại nghiêm trọng cả người và của. Điển hình là 2 năm 2009 và 2010 lũ quét, lốc và mưa đá đã làm cho nhiều người chết và bị thương, nhiều gia đình bị mất nhà cửa, mất phương tiện sản xuất, giao thông bị tắc nghẽn nên người dân ở vùng thiên tai rơi vào cảnh nghèo khó. Do đó, đối tượng của chính sách trợ giúp là đối tượng bị rủi ro của thiên tai là chủ yếu, khó khăn của họ cũng là khó khăn mang tính chất tạm thời, ngắn hạn và thông thường mỗi lần bị rủi ro họ chỉ được trợ giúp một lần. Mục tiêu của chính sách này là giúp đối tượng bị rủi ro vượt qua khó khăn tạm thời, sớm ổn định cuộc sống và sản xuất.

Chỉ trong vòng 2 năm thiệt hại do thiên tai là rất lớn trận mưa lũ sớm đầu tháng 7/2009. Mưa lũ đã làm 3 người thiệt mạng, 2 trẻ em bị mất tích vẫn chưa được tìm thấy, hàng chục nhà dân bị sạt lở hoàn toàn, 11 nhà bị vùi lấp và hư hỏng, khoảng 500 nhà dân bị ngập, gần 1000 ha lúa và hoa màu bị ngập úng và nhiều gia súc, gia cầm bị chết. Tuyến quốc lộ 34 đoạn từ thị xã Cao Bằng đi huyện Bảo Lạc và Bảo Lâm bị ngập và sạt lở đất nhiều đoạn gây ách tắc giao thông nghiêm trọng. Ngoài ra, mưa to cũng gây sạt lở đất, tắc đường, ngập úng hoa màu tại các huyện Hạ Lang, Quảng Uyên, Hà Quảng... tháng 5/2010 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng xảy ra gió lốc kèm mưa đá vừa gây thiệt hại lớn về tài sản, hoa màu và một số công trình hạ tầng và nhà cửa nhân dân. Theo báo cáo của Hội Chữ thập đỏ tỉnh Cao Bằng, báo cáo của Ban Chỉ huy phòng chống lụt bão tỉnh mức độ thiệt hại như sau: Bị thương 10 người (huyện Bảo Lạc 05 người, Bảo Lâm 05 người), số nhà dân bị hư hỏng và bị tốc mái : 4.375 nhà (Bảo Lạc 1.917 nhà, Bảo Lâm 1.142 nhà; Nguyên Bình 202 nhà), 47 điểm trường (huyện Bảo Lạc 30 phòng học, Bảo Lâm 36 điểm bị thiệt hại), 01 trạm (xã Sơn Lập, huyện Bảo Lạc bị tốc mái hư hỏng ngôi hoàn toàn), 01 cửa huyện Bảo Lạc bị hư hỏng hoàn toàn, nhà văn hóa cộng đồng:

06 nhà, diện tích hoa màu bị thiệt hại 173,62 ha, ước tính thiệt hại là 20.650 triệu đồng.

Đối với những người thuộc diện trợ cấp đột xuất, tư tưởng chỉ đạo của tỉnh là không để dân đói, dân rét và dịch bệnh, bằng mọi cách, mọi nguồn lực phải cứu trợ kịp thời cho nhân dân. Trợ giúp những người bị thiệt hại do thiên tai được thực hiện qua hai kênh, thứ nhất là trợ giúp chính thức của tỉnh theo chính sách ban hành và nguồn tài chính của tỉnh; thứ hai là trợ giúp phi chính thức thông qua huy động từ cộng đồng.

2.2.3 Chương trình xoá đói giảm nghèo

Toàn tỉnh Cao Bằng có 138/199 xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, trong đó có 44 xã biên giới với 60.523 hộ, 321.965 nhân khẩu thuộc các dân tộc Tày, Nùng, Mông, Dao... Theo Kết quả điều tra chính thức hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (mức chuẩn nghèo theo Chỉ thị số 1752/CT-TTg ngày 21/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ): Tổng số hộ nghèo trong toàn tỉnh là 44.346 hộ, chiếm 38%; hộ cận nghèo là 7.817 hộ, chiếm 6,7%. Trong đó huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất là Bảo Lạc 70,76%, Thông Nông 69,47% và thấp nhất là Thị xã Cao Bằng 3,56%. Như vậy, phần lớn số hộ nghèo tập trung chủ yếu là ở khu vực nông thôn và khu vực giáp biên, các hộ nghèo này phần lớn phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp và đây chính là nghề chính của họ. Tuy nhiên, trình độ sản xuất của họ là thấp và dựa trên những phương pháp truyền thống của nền sản xuất nhỏ. Nguồn lực cho phát triển sản xuất của người nghèo nhìn chung là kém bởi trình độ giáo dục và tình trạng sức khoẻ của họ thường yếu hơn những người không nghèo; bên cạnh đó diện tích, chất lượng đất và sự tiếp cận tới thị trường từ các hoạt động nông nghiệp của người nghèo cũng bị hạn chế hơn so với các hộ khác, đặc biệt là những hộ giàu. Điều này ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng sản phẩm nông nghiệp của các hộ nghèo. Thêm vào đó họ ít có cơ hội việc làm những công việc phi

nông nghiệp, khả năng tiết kiệm và tích lũy của họ vì thế bị hạn chế. Chính vì vậy khi phải đối mặt với những biến động bất lợi về: giá cả, dịch bệnh, thị trường...thì đời sống của người nghèo lại trở nên khó khăn hơn. Để thoát khỏi cảnh đói nghèo họ có chiều hướng phụ thuộc nhiều vào người khác.

Để nâng cao đời sống của người nông dân, thời gian qua Ban thường vụ tỉnh uỷ Cao Bằng đã chỉ đạo các sở, ban, ngành triển khai thực hiện nhiều chương trình xoá đói giảm nghèo, gắn xoá đói giảm nghèo với phát triển bền vững, thực hiện mục tiêu tăng trưởng cho người nghèo và tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận tới mạng lưới an sinh xã hội. Một loạt các chương trình dự án để hỗ trợ cho người nông dân thoát khỏi cảnh nghèo như chương trình 167, chương trình 134, 135...về phát triển kinh tế - xã hội cho các xã đặc biệt khó khăn miền núi vùng sâu, vùng xa. Với nguồn vốn 515.349 triệu đồng, trong đó có 395.650 triệu đồng là nguồn vốn từ Chương trình 135, còn 114.795 triệu đồng là vốn lồng ghép từ các dự án khác, huy động sức dân đóng góp 4.904 triệu đồng, đến nay Cao Bằng đã hoàn thành đưa vào sử dụng 590 công trình, trong đó: giao thông 197 công trình cầu và đường, tổng chiều dài 590 km; 91 công trình thuỷ lợi phục vụ tưới tiêu cho 3.118 ha ruộng; đưa vào sử dụng 211 công trình với 1.796 phòng (gồm phòng học, nhà hội đồng, nhà công vụ của giáo viên); 34 công trình nước sinh hoạt gồm 15.807 bể, lu chứa nước và 63 km đường ống dẫn nước, đáp ứng cho 3.700 hộ sử dụng nước sinh hoạt. Ngoài ra, nhiều công trình dân sinh cũng được đầu tư xây dựng và mang lại hiệu quả thiết thực phục vụ các nhu cầu thiết yếu cho nhân dân như chợ trung tâm cụm xã, trạm y tế, trụ sở xã... Do đó, tỷ lệ nghèo đói trong toàn tỉnh giảm nhanh từ trên 50% trước năm 2000, xuống còn 42% năm 2009; bình quân lương thực đạt 300kg/người/năm; an ninh trật tự được đảm bảo, đoàn kết các dân tộc được củng cố, tăng cường; học sinh trong độ tuổi đi học được đến trường đạt 95%; công tác chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân

dân được bảo đảm; các dịch bệnh nguy hiểm được đẩy lùi... Đặc biệt, Chương trình 135 đã tạo nên bước chuyển quan trọng trong nhận thức của người dân. Đồng bào các dân tộc từ chỗ đốt nương làm rẫy, độc canh cây lúa, cây ngô, nay đã biết trồng lúa nước, trồng thêm lạc, đỗ tương; đã biết áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất; thay thế các giống lúa cũ bằng giống lúa mới cho năng suất cao như Nhị ưu 63, Khang dân hay giống ngô lai 999, ngô lai Việt Nam 10,... Bước đầu đã hình thành một số vùng chuyên canh, sản xuất hàng hoá tập trung. Cơ cấu cây trồng có chuyển biến tích cực, cấp độ tăng trưởng nông nghiệp bình quân hàng năm đạt 6%. Độ che phủ rừng nâng từ 21,4% năm 1996 lên 53% năm 2008. Chăn nuôi được chú trọng phát triển cả về số lượng và chất lượng. Tổng đàn trâu 111.175 con, đàn bò 117.901 con, đàn lợn 295.941 con; gia cầm 1.909.731 con... Trong năm 2011, tỉnh đã hỗ trợ 16.060 kg giống ngô lai và 3.872 kg giống lúa lai cho 1.525 hộ nghèo; 3.178 hộ nghèo được hỗ trợ vay vốn không tính lãi với kinh phí cho vay là 15.890 triệu đồng; triển khai Cuộc vận động “Ngày vì người nghèo” và xây dựng Quỹ “Vì người nghèo” với số tiền là 1,5 tỷ đồng. Theo số liệu tổng hợp từ các huyện thị đến tháng 6 năm 2011, đã hỗ trợ 24 triệu đồng cho 3 hộ xây dựng nhà Đại đoàn kết.

Công tác xóa đói giảm nghèo thời gian qua đã được các cấp uỷ Đảng và chính quyền nhân dân các dân tộc tỉnh Cao Bằng rất quan tâm. Để đạt mục tiêu này, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Cao Bằng đã chỉ đạo xây dựng chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo của tỉnh đến nay đã đạt được những kết quả như sau:

Dự án nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác XDGN: với số vốn được cấp 2.177,123 triệu đồng, đã tổ chức tập huấn cho 36.749 lượt cán bộ, nâng cao được nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ làm công tác giảm nghèo từ cấp tỉnh, huyện, xã biết cách triển khai thực hiện các chính sách, dự án của

chương trình. Đặc biệt là cán bộ cơ sở biết cách thực hiện tổ chức khảo sát, rà soát, xác định đối tượng thụ hưởng các chính sách, dự án của chương trình.

Hoạt động truyền thông: với tổng số kinh phí được cấp 140 triệu đồng đã triển khai thực hiện được 8 chuyên đề riêng về giảm nghèo, thời lượng mỗi chuyên đề 15 phút, gồm 01 phóng sự và 5 tin, mở chuyên trang truyền thông về giảm nghèo do Báo Cao Bằng thực hiện; In 21.000 tờ rơi truyền thông cấp cho các huyện, thị, xã, xóm và hộ nghèo trên địa bàn toàn tỉnh từ đó nâng cao trách nhiệm của các cấp các ngành và trách nhiệm của chính bản thân người nghèo, hộ nghèo đối với chương trình.

Hoạt động giám sát đánh giá: đã xây dựng hệ thống chi tiêu giám sát, đánh giá cho cấp huyện và cấp xã, nhập thông tin quản lý số liệu hộ nghèo tại cấp tỉnh, huyện và xã; tổ chức điều tra, giám sát đánh giá kết quả giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm; kiểm tra tại 13/13 huyện, thị về tình hình thực hiện công tác giảm nghèo hàng năm; tổ chức 26 cuộc hội thảo tham vấn về giám sát, đánh giá Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo.

Dự án dạy nghề cho người nghèo: với tổng số vốn được cấp 2.735 triệu đồng đã thực hiện được 70 lớp dạy nghề ngắn hạn với tổng số 2.031 học viên. Nghề chủ yếu là phát triển sản xuất, chăn nuôi và dịch vụ nhỏ, với các nghề đã được đào tạo các học viên có được kiến thức về nghề, biết cách vận dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất và chăn nuôi, chủ yếu là tự tạo việc làm tăng thêm thu nhập tại gia đình.

Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo: với số kinh phí được cấp là 1.500 triệu đồng đã triển khai dự án tại 12 xã huyện Quảng Uyên, Hoà An trong hai năm 2009, 2010 đã thực hiện được 187 hộ tham gia dự án, hiện nay dự án đang được thực hiện và triển khai tốt.

Nhờ những bước đi đúng hướng của các cấp chính quyền, nhận thức của nhân dân về công tác xoá đói giảm nghèo. Vì vậy, những năm qua tỉnh Cao

Bằng đã đạt được nhưng thành tựu rất lớn từ việc triển khai thực hiện tốt các chương trình, các dự án về xoá đói giảm nghèo, làm cho đời sống của đồng bào nhân dân trong tỉnh nói chung và người nông dân nói riêng tăng lên đáng kể tạo tiền đề cho việc thực hiện công tác xoá đói giảm nghèo trong những năm tới.

2.2.4 Giải quyết việc làm cho nông dân

Cao Bằng là một tỉnh vùng cao có đông đồng bào dân tộc ít người, dân số trên 520 ngàn người, trong đó độ tuổi lao động chiếm trên 62%, tập trung chủ yếu ở lĩnh vực nông nghiệp. Trong thời gian qua, được sự quan tâm, chỉ đạo của Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh, Cao Bằng đã có những chủ chương, giải pháp nhằm phát triển kinh tế xã hội, trong đó đặc biệt chú trọng đến việc giải quyết việc làm với đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho các ngành kinh tế, xã hội ở địa phương cũng như cung cấp lao động trong nước và thị trường ngoài nước.

Cùng với chính sách phát triển kinh tế xã hội của cả nước, Cao Bằng luôn coi giải quyết việc làm là một trong những chiến lược và ưu tiên hàng đầu nhằm góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp, nâng cao mức sống của nhân dân. Trong những năm từ 2003 đến 2010, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho gần 55 ngàn lao động, trong đó thông qua các chương trình phát triển kinh tế xã hội là trên 25 ngàn người, các hoạt động hỗ trợ trực tiếp, giới thiệu tìm việc là gần 30 ngàn người trong đó riêng các dự án vay vốn Quỹ Quốc gia hỗ trợ việc làm đã thẩm định cho vay 1.375 dự án với kinh phí 61,6 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho 22.500 lao động.

Đối với công tác xuất khẩu lao động, tỉnh xác định đây là lĩnh vực trọng tâm góp phần phát triển kinh tế của địa phương và cũng là giải pháp cơ bản giảm nhanh hộ nghèo, tăng thu nhập cho người lao động và gia đình, đồng thời tạo cơ hội cho đồng bào dân tộc tiếp cận được với khoa học, công nghệ

mới, rèn luyện, trau dồi cho bản thân có ý thức chấp hành kỷ luật, tác phong công nghiệp, nâng cao tay nghề và là cơ hội làm giàu bằng nguồn ngoại tệ khi lao động đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài. Công tác này bắt đầu được triển khai từ năm 2002 và đến năm 2005 đã phát triển rộng khắp đến tận các xã, phường, thôn bản. Tính đến hết năm 2010 Cao Bằng đã có gần 4.300 lao động đang làm việc có thời hạn tại các nước Malayxia, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản... Có thể nói, công tác xuất khẩu lao động ở Cao Bằng mới được triển khai trên diện rộng từ năm 2004, nhưng đã thu được kết quả đáng khích lệ. Năm 2005 toàn tỉnh có 675 người đăng ký đi và 216 người chính thức sang làm việc (đạt 225% kế hoạch), và đến năm 2010, đã có tới 2.911 lao động được đi làm việc tại nước ngoài, tập trung chủ yếu ở thị trường Đài Loan, Malaixia, Nhật Bản, Hàn Quốc... Trong số lao động Cao Bằng tham gia xuất khẩu thì lao động nông thôn chiếm trên 90%, trình độ tốt nghiệp phổ thông cơ sở chiếm 29%, tốt nghiệp phổ thông trung học trở lên chiếm 71% và trong đó có 11,7% đã qua đào tạo nghề, 100% lao động được đào tạo, giáo dục định hướng. Hiện nay 13/13 huyện của tỉnh đã có người đi làm việc tại Malaixia, Hàn Quốc, Đài Loan và chủ yếu làm các nghề sản xuất, lắp ráp đồ điện tử, đồ nhựa, gỗ nội thất, may, dệt... Có một nhận xét chung là người lao động Cao Bằng ở các nước bạn đều có việc làm ổn định, cộng với sự cần cù, chịu khó nên đã sớm thích ứng được với tác phong công nghiệp, môi trường làm việc ngoài nước. Mức thu nhập của người lao động tại Malaixia, Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất khoảng 3,5 - 6 triệu đồng / người / tháng; Đài Loan từ 6 - 8 triệu đồng; Hàn Quốc là 14 triệu đồng. Ngoài các khoản sinh hoạt hằng ngày, người lao động bức đầu đã có sự tích lũy và chuyên tiền về cho gia đình. Đối với các gia đình có con, em đi lao động xuất khẩu thì đây là số vốn quý báu để họ gửi về phát triển kinh tế gia đình, giúp bà con cải thiện đời sống và XDGN bền vững.

Qua thực tế tuyển chọn ở Cao Bằng cho thấy, người có nhu cầu đi làm việc ngoài nước rất đông. Tuy nhiên, số không đủ điều kiện về sức khỏe và trình độ chiếm trên 22%. Và hiện tại Malaixia là thị trường phù hợp với trình độ, ngành nghề, qua đó, người nghèo tìm việc và phát triển kinh tế gia đình. Đối với thị trường Hàn Quốc, do phía bạn đòi hỏi về trình độ cao hơn nên từ năm 2005 Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phân chỉ tiêu lao động dự tuyển và UBND tỉnh đã chỉ đạo triển khai tuyển chọn lao động và phân chỉ tiêu cho từng huyện, thị. Tính đến cuối năm 2010, Cao Bằng đã có 285 lao động đang học tiếng Hàn Quốc và chờ ngày lên đường.

Riêng đối với công tác cho vay vốn, chỉ tính năm 2010 có trên 1.440 người được vay với tổng số tiền 43,9 tỷ đồng, trong đó Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh đã giải quyết cho 1.068 lao động thuộc diện chính sách với số tiền trên 21 tỷ đồng.

Hiện tại có 5 công ty được Ban chỉ đạo xuất khẩu lao động Cao Bằng cho phép trực tiếp triển khai tuyển chọn lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Thời gian qua, các doanh nghiệp này cử cán bộ xuống tận các địa phương để tư vấn, tuyên truyền và hướng dẫn người lao động làm hồ sơ, thủ tục trước khi xuất ngoại. Các doanh nghiệp đều thực hiện nghiêm túc việc không thu tiền đặt cọc của người lao động. Thông qua các hội nghị, hội thảo các đơn vị này còn giúp bà con nắm được biện pháp, quy trình gửi tiền tiết kiệm về cho gia đình và cách thức trả tiền lãi suất vay ngân hàng. Đặc biệt, ghi nhận và động viên những cố gắng và kết quả bước đầu của Cao Bằng, cuối tháng 7 vừa qua, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã quyết định hỗ trợ 200 triệu đồng cho những lao động thuộc diện chính sách, là người dân tộc thiểu số, người nghèo trong việc đào tạo nghề, học ngoại ngữ và giáo dục định hướng.

Trong công tác cung ứng lao động trong nước, đã tư vấn việc làm và tư vấn nghề cho gần một vạn lao động, giới thiệu việc làm được gần 3 ngàn chỗ làm việc mới. Các hoạt động này chủ yếu là do Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh thực hiện và hiện nay đơn vị đã khẳng định được vị thế của mình và ngày càng được nhiều người sử dụng lao động, cũng như người lao động tìm đến để đăng ký, tư vấn và tìm kiếm việc làm... Được sự quan tâm, hỗ trợ của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về chuyên môn, nghiệp vụ và kinh phí năm 2009 Cao Bằng đã tổ chức thành công Hội chợ Việc làm lần thứ ba. Qua đây đã thu hút được gần 5.000 người đến đăng ký học nghề, trên 1.000 người đăng ký đi xuất khẩu lao động, 2.500 người nộp hồ sơ tìm việc làm và đã có gần 500 lao động tìm được việc làm ổn định thông qua hội chợ. Căn cứ vào sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh nhằm chuyển dịch tích cực cơ cấu lao động, Cao Bằng đã đề ra mục tiêu trong những năm từ 2010 – 2012, mỗi năm giải quyết khoảng 9.000 lao động, trong đó từ các chương trình phát triển kinh tế là 5.200 người và các chương trình khác là 3.800 người, giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị xuống dưới 4% và nông thôn là 7%, xây dựng thêm một Trung tâm giới thiệu việc làm, nâng cao năng lực và hiện đại hoá các cơ sở hiện có, phát triển thông tin thị trường lao động, lập quỹ cho vay giải quyết việc làm của tỉnh vào năm 2010... Phấn đấu đến năm 2012 cơ cấu kinh tế của Cao Bằng sẽ là nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 65%; công nghiệp, xây dựng 11%; dịch vụ, thương mại, du lịch 24%. Để thực hiện có hiệu quả mục tiêu trên, ngoài những giải pháp chính như phát triển nguồn nhân lực, cơ chế chính sách, nguồn lực tài chính... trước mắt, Cao Bằng đã đề một số nhiệm vụ trọng tâm là: Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền vận động bằng nhiều hình thức trong nhân dân và đối với cả các cấp, các ngành cùng các cơ quan, đoàn thể nhằm nâng cao nhận thức về công tác giải quyết việc làm, xuất khẩu lao

động, hiệu quả kinh tế và lợi ích của cá nhân người tham gia. Từ đó sẽ khuyến khích người lao động và các tổ chức xã hội có ý thức đề tự tạo việc làm và đăng ký tham gia thị trường lao động. Nâng cao vai trò của Trung tâm Dịch vụ việc làm coi đây là cầu nối giữa cung cầu của thị trường lao động. Bên cạnh đó, các ngành, các cấp cần phối hợp chặt chẽ trong quá trình tổ chức, tiếp tục có những giải pháp thiết thực để đạt và vượt kế hoạch đã đề ra. Đặc biệt, phải tăng cường công tác đào tạo nghề, xác định mối quan hệ mật thiết giữa giải quyết việc làm và đào tạo nguồn nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

2.3 Những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế

2.3.1 Nhận thức xã hội về an sinh xã hội chưa đầy đủ

*** Đối với cấp tỉnh**

Các cơ quan hoạch định chính sách trong thời gian qua mới chỉ tập trung vào khu vực làm công ăn lương, có quan hệ lao động là chủ yếu, chưa quan tâm thật sự đến tình hình tham gia bảo hiểm xã hội của người nông dân, nên sự tham gia của lao động phi chính thức mới chỉ mang tính chất tự phát là chủ yếu.

Nhận thức về vai trò của những người làm công tác xã hội chưa được các Ban, Ngành trong toàn tỉnh quan tâm và đánh giá đúng mức nên chưa có được đội ngũ vững về chuyên ngành làm việc trong lĩnh vực này. Những người tham gia công tác xã hội thiếu tính chuyên nghiệp nên những hoạt động trợ giúp và trợ giúp xã hội chưa đạt hiệu quả cao. Các chương trình xóa đói giảm nghèo mới chỉ giải quyết được nhiệm vụ "xóa đói", còn giảm nghèo thì chưa bền vững.

*** Đối với nông dân**

Nhìn chung, người nông dân chưa có những hiểu biết, những kiến thức phổ thông về các loại hình bảo hiểm, vẫn còn đó tâm lý trẻ cậy cha, già cậy con theo truyền thống Á Đông hoặc tự lo bảo đảm cuộc sống cho mình thông qua tiết kiệm của cải tài sản.

Đối với BHYT, người nông dân vẫn chưa quen và chưa tin vào chế độ khám chữa bệnh bằng BHYT, còn tính toán thiệt hơn khi tham gia bảo hiểm. Một số người chỉ khi có bệnh và bệnh nặng mới tìm mua thẻ BHYT, và đặc biệt ở nhiều nơi trong toàn tỉnh xảy ra tình trạng phổ biến chỉ có người hay phải khám bệnh thường xuyên mới muốn mua BHYT, còn lại các đối tượng trẻ, khoẻ đăng ký tham gia mua BHYT là rất ít. Có người cho rằng, đã là BHYT thì ai có nhu cầu tham gia thì tham gia, tại sao phải đặt ra các điều kiện cho tham gia BHYT? Như vậy, nếu ai muốn tham gia BHYT thì tham gia, có lẽ chỉ có những người ốm đau, những người có nhu cầu khám chữa bệnh mới tham gia, bởi chỉ cần đóng một vài trăm nghìn vào BHYT một năm, người đóng sẽ được quỹ BHYT thanh toán tiền viện phí từ vài triệu, đến hàng chục triệu, cá biệt đến cả hàng trăm triệu đồng cho các dịch vụ khám chữa bệnh mà người đóng đã sử dụng ở bệnh viện. Điều dễ nhận thấy chỉ có những người có nguy cơ ốm đau cao hoặc đang ốm là tích cực tham gia các loại hình BHYT.

Nhận thức của người nông dân về chương trình xoá đói giảm nghèo, trợ giúp xã hội và các dịch vụ xã hội của Đảng và Nhà nước là chưa đồng đều và chưa đầy đủ, đặc biệt là giữa những người nghèo và người không nghèo, người sống ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn.

2.3.2 Điều kiện kinh tế tài chính

*** Đối với cấp tỉnh**

Trong những năm qua, mức thu nhân sách nhà nước của tỉnh tăng tạo điều kiện cho tỉnh chi tiêu, đặc biệt là cho các chương trình an sinh xã hội đối với nông dân. Tuy nhiên, nếu xét về tỷ lệ thì chi ngân sách nhà nước cho các chương trình an sinh xã hội ở khu vực nông thôn, vùng sâu vùng xa là còn rất hạn chế so với toàn bộ chi tiêu chung của ngân sách nhà nước. So các tỉnh thành phát triển trong cả nước, dân số sống ở khu vực nông thôn và làm nông nghiệp rất ít, nhưng hằng năm các tỉnh đó dành khá nhiều vốn từ ngân sách nhà nước để chi cho trợ cấp đối với người nông dân và nông nghiệp. Trong khi đó với hơn 68,5% dân số làm nông nghiệp Cao Bằng chi ngân sách nhà nước cho việc thực hiện an sinh xã hội đối với nông dân là rất ít. Sự hạn chế về tài chính của nhà nước nói chung và của tỉnh Cao Bằng nói riêng đã làm cho người nông dân gặp rất nhiều khó khăn để hoà nhập vào hệ thống an sinh xã hội.

*** Đối với nông dân**

Để tham gia đầy đủ vào các loại hình an sinh xã hội đối với nông dân ngoài sự trợ giúp của nhà nước, người nông dân cũng phải đóng góp phần kinh phí tham gia thông qua các hình thức BHXH dành cho những người nông dân từ 15 tuổi trở lên, như tham gia mua thẻ BHYT đối với nông dân. Nói cách khác, để tham gia đầy đủ vào an sinh xã hội đối với người nông dân đòi hỏi người nông dân phải có thu nhập. Thu nhập của người nông dân ở đây không chỉ để tiêu dùng mà còn phải dôi dư để tích lũy. Có như thế họ mới có thể giành một phần từ số tài sản tích lũy để tham gia đóng góp vào hệ thống BHXH và BHYT.

Thu nhập của người nông dân, nhìn chung phụ thuộc phần lớn vào tình trạng việc làm ở khu vực nông thôn, tiền gửi về của vợ (chồng) vắng nhà đi

làm việc ở thành phố, các khu công nghiệp hoặc xuất khẩu lao động; hỗ trợ của gia đình, người thân. Tuy nhiên, những nguồn thu này lại chưa cao, có thể lý giải như sau:

Việc làm hiện nay của người nông dân rất bấp bênh, thời gian nhàn rỗi còn nhiều, kỹ năng nghề nghiệp còn yếu đã ảnh hưởng xấu tới nguồn thu nhập của họ. Thường xuyên phải chịu thiên tai (lũ lụt, hạn hán, dịch bệnh...) nông dân trong tỉnh phải đương đầu với những tổn thất quá lớn về người và tài sản, làm ảnh hưởng đến đời sống của họ. Mặt khác ở nhiều vùng như huyện Hoà An, Phục Hoà... đất giành cho sản xuất nông nghiệp đã ít nay lại bị thu hẹp do bị lấy đất làm khu công nghiệp, khu đô thị mới và kết cấu cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Trong quá trình chuyển đổi này, đòi hỏi người lao động phải có trình độ để đáp ứng được yêu cầu của những khu công nghiệp, khu đô thị mới này hoặc phải đáp ứng được sự thay đổi nghề nghiệp. Tuy nhiên, lao động nông nghiệp hiện tại trên địa bàn toàn tỉnh cho đến nay vẫn chủ yếu là lao động thủ công theo kiểu cha truyền con nối từ đời này sang đời khác. Chính vì vậy, diện tích đất đai còn lại hạn hẹp, số lượng lao động không có ruộng đất ngày càng tăng lên làm cho số lao động thất nghiệp ở nông thôn ngày càng tăng.

Ngoài ra, trong các yếu tố đầu vào của sản xuất như giống cây trồng, vật nuôi, các loại phân bón, các loại thuốc trừ sâu, dịch bệnh... không ngừng tăng giá, trong khi đó đầu ra của sản phẩm nông sản lại tăng không đáng kể. Thời gian qua giá đầu vào của sản xuất nông nghiệp có xu hướng tăng gấp rưỡi đến hơn gấp đôi thì đầu ra của sản phẩm nông nghiệp chỉ tăng trên dưới gấp rưỡi một chút điều này ảnh hưởng lớn tới việc tăng thu nhập của hội nông dân trong tỉnh trong thời gian qua.

Mặc dù số tiền của người lao động rời khu vực nông nghiệp ra bên ngoài làm việc gửi về chiếm phần lớn tổng thu nhập của hộ gia đình nông dân

nhưng khả năng tích lũy về kinh tế của gia đình từ nguồn này là chưa nhiều. Theo ông Nguyễn Mạnh Tuấn - Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Cao Bằng đồng thời là Thường trực Ban chỉ đạo Xuất khẩu lao động tỉnh, cho biết: "XKLĐ là một trong những giải pháp rất quan trọng nhằm giải quyết việc làm, giảm nghèo, nâng cao trình độ tay nghề, ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp cho người lao động góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội ở địa phương trong giai đoạn 2010 - 2015. Hiện tại, người lao động đã nhận thức được lợi ích và hiệu quả của công tác xuất khẩu lao động. Nhiều gia đình có con em đi làm việc ngoài nước đã nhận được tiền do người thân gửi về bình quân mỗi năm khoảng 40 tỷ đồng. Tuy nhiên, khi thực hiện chương trình, Cao Bằng cũng còn một số khó khăn do một số địa phương vùng sâu vùng xa còn thiếu thông tin về XKLĐ, trình độ nhận thức của đồng bào còn hạn chế, không biết ngoại ngữ, thiếu tác phong công nghiệp... Nên chỉ tiếp cận được các thị trường có mức trả công thấp như LiBi, Malaysia". Mặc dù người nông dân đi xuất khẩu lao động được trả lương cao hơn ở nhà, nhưng số tiền tích lũy của họ lại không cao vì thu nhập cao nên giá cả chi phí sinh hoạt ở những nước này cũng cao. Do đó, đối với lao động khi sống và làm việc ở đây, với khoản thu nhập ít ỏi, họ cũng phải chi tiêu cho ăn uống đi lại...nhiều khi do không có những hiểu biết nhất định về phong tục tập quán và pháp luật của nước sở tại, không ít lao động đã phá vỡ hợp đồng lao động, hoặc vi phạm điều lệ nên không được trả lương... Chính vì vậy số tiền còn lại để gửi về cho người thân ở quê nhà là không nhiều, tình hình này cũng tương tự đối với những người rời quê ra thành phố hoặc đến làm việc ở các khu công nghiệp trong nước.

Nguồn thu nhập có được do sự hỗ trợ của họ hàng, người thân thì hầu như không đáng kể. Nguồn thu nhập này chủ yếu giành cho người già, hoặc trẻ nhỏ trong các gia đình nông thôn. Những người trong độ tuổi lao động rất

ít khi nhận được sự hỗ trợ trực tiếp về tài chính từ gia đình, người thân, trừ khi họ đang đứng trước những sự kiện quan trọng của đời người như lấy vợ, làm nhà...nhưng gia tài chính của gia đình họ lại quá khó khăn, sự trợ giúp của cộng đồng, người thân chỉ mang ý nghĩa giải quyết tình thế trước mắt. Như vậy, thời gian qua mặc dù thu nhập hàng năm của người nông dân vẫn tăng lên nhưng với thu nhập thấp như vậy, người nông dân chỉ đủ trang trải cho những chi phí sinh hoạt hàng ngày. Số tiền dành cho tích lũy là hầu như không có. Và với nguyên tắc đóng hưởng và một phần chia sẻ rủi ro của các loại hình bảo hiểm ngày nay, thì cơ hội tham gia của người nông dân trong tỉnh là rất hạn chế.

2.3.3 Sự thiếu hoàn chỉnh, đồng bộ của hệ thống chính sách

Thời gian qua mặc dù các Ban, ngành liên quan đã xây dựng và ban hành nhiều văn bản liên quan đến BHXH, trợ giúp xã hội, chương trình xóa đói giảm nghèo và cung cấp dịch vụ cơ bản cho người nông dân, nhưng những văn bản và những quy định này lại chưa hoàn chỉnh, chưa đồng bộ và thiếu cơ sở pháp lý đủ mạnh để thực hiện tốt chương trình an sinh xã hội đối với nông dân.

Đối với chính sách Bảo hiểm xã hội.

Sự phối hợp giữa các bên liên quan đôi khi còn lỏng lẻo, hiện nay tại cơ quan BHXH thực hiện hai phương thức chi trả trực tiếp và gián tiếp để chi trả. BHXH tỉnh cấp phát tiền cho BHXH huyện thông qua ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện, sau đó BHXH huyện đến nhận tiền và giao cho các đại diện chi trả xã tại trụ sở BHXH huyện để chi trả cho các đối tượng. Trong khi chi trả tiền mặt của các đối tượng hiện nay còn thô sơ (chủ yếu là xe máy), phương tiện bảo quản tiền mặt chưa có mà tùy từng người nhận tiền, họ có thể đựng bằng bao tải hoặc túi xách. Tuy rằng cho tới nay công tác chi trả chưa có thất thoát và mất mát lớn nhưng xét về mức độ an

toàn thì phương thức cấp phát, phương tiện vận chuyển và bảo quản tiền mặt như vậy về lâu dài là chưa đảm bảo an toàn, cần có các biện pháp phù hợp và sự phối hợp linh động với các bên có liên quan để cải thiện tình trạng này.

Đôi khi việc tuyển chọn, ký hợp đồng với đại diện chi trả xã không thông qua Ủy ban nhân dân xã nên vẫn không thể chọn lựa được những người có đủ tiêu chuẩn và nhiệt tình nên việc thực hiện chi trả còn gặp nhiều khó khăn.

Sự chưa đồng bộ và nhất quán trong các văn bản thi hành đã làm nảy sinh những vướng mắc trong quá trình thực hiện, làm cho người nông dân chưa thực sự tin tưởng và gặp nhiều khó khăn khi tham gia BHXH. Bên cạnh đó, chính sách viện phí ban hành từ năm 1994 đến nay đã không còn phù hợp nhưng chưa được sửa đổi, bổ sung đồng bộ. Vì vậy, hệ thống khám chữa bệnh công lập không "mặn mà" với chế độ BHYT, hệ thống khám chữa bệnh tư nhân chưa "hợp tác" với các cơ quan BHXH. Điều này làm cho tình hình thanh toán chi phí, khám chữa bệnh của người tham gia BHYT, nhất là việc khám chữa ở tuyến xã gặp nhiều khó khăn, niềm tin của người dân khi tham gia BHYT bị giảm sút.

Đối với các chính sách trợ giúp xã hội.

Mức chuẩn trong việc thực hiện trợ cấp xã hội thường xuyên mới là 200.000^d/người/tháng, do đó chỉ đảm bảo khoảng 50% mức sống tối thiểu bình quân cho các đối tượng được hưởng trợ cấp. Thêm vào đó, cơ chế tài chính để thực hiện chính sách trợ cấp xã hội chưa được công khai, minh bạch, đặc biệt là quá trình lập dự toán, duyệt phân bổ dự toán chi ngân sách cho các huyện thị, dẫn đến tình trạng luôn thiếu nguồn chi.

Đối với các chính sách xoá đói giảm nghèo.

Một số cơ chế, chính sách và biện pháp hỗ trợ xoá đói giảm nghèo chưa thật phù hợp, việc tổ chức thực hiện còn bất cập, mang tính bao cấp, nên không tạo được động lực để người nghèo chủ động vượt nghèo. Biện pháp hỗ

trợ làm nhà ở cho đồng bào nghèo chưa thật sự phù hợp với nhu cầu và tập quán của từng dân tộc, từng địa phương; có địa phương chưa chú ý đầy đủ đến quy hoạch sản xuất lâu dài và môi trường sống của nhân dân trong khi các khu vực dân cư; mức chi phí cho khám chữa bệnh còn nhiều bất cập; chính sách trợ cước, trợ giá cũng còn nhiều bất hợp lý; mức vốn vay tín dụng ưu đãi còn thấp và chưa thật sự phù hợp với chu kỳ sản xuất kinh doanh; cơ chế phân bổ vốn còn mang tính bình quân, v.v.. Ở một số nơi nhất là vùng cao, vùng sâu thông tin đến người dân chưa đầy đủ nên nhận thức về chính sách đối với người nghèo còn hạn chế. Những khuyết điểm nói trên đã làm cho hiệu quả của chương trình xoá đói giảm nghèo bị giảm bớt một phần.

Thêm vào đó, sự hỗ trợ ngân sách của tỉnh cho chương trình xoá đói giảm nghèo dù mới chỉ ở một mức độ nhất định cho mỗi người, nhưng cũng làm cho một bộ phận không nhỏ người nghèo và đặc biệt là chính quyền ở những địa phương nghèo có tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào sự trợ giúp này nên chưa chủ động lồng ghép, kết hợp hài hoà các nguồn lực, chưa huy động được sự tham gia mạnh mẽ của các doanh nghiệp, các tổ chức, các cộng đồng và các cá nhân có điều kiện vào công cuộc xoá đói, giảm nghèo làm cho mục tiêu thoát nghèo và phát triển bền vững khó thực hiện được.

2.3.4 Những nguyên nhân khác

Việc xây dựng hệ thống an sinh xã hội nói chung, an sinh xã hội đối với nông dân nói riêng đang đứng trước một khó khăn bởi các nguồn số liệu chưa liên tục và thiếu tính thống nhất. Hiện nay có rất nhiều nguồn số liệu phát ra từ các cơ quan nhà nước nhưng chúng lại không đồng nhất với nhau. Do đó khi phân tích, đánh giá thực trạng tình hình xã hội nông thôn để hoạch định chính sách thường mang tính chủ quan, thiếu cơ sở dữ liệu cho những phân tích khoa học nhằm phát hiện các mối quan hệ nội tại thông qua phương pháp phân tích, phương pháp dự báo và tổ chức dự báo các vấn đề xã hội nói

chung, nông thôn nói riêng, chưa được tiến hành ở các cấp của các cơ quan nhà nước thường xuyên, thiếu cơ sở dữ liệu đầu vào và hoạch định chính sách cho sát thực tiễn.

Vấn đề bình đẳng giới cũng chưa được quan tâm đúng mức ở khu vực nông thôn, phụ nữ và các trẻ em gái nghèo ở vùng sâu, vùng xa, phụ nữ dân tộc thiểu số còn ít được hưởng lợi từ các chính sách, chịu ảnh hưởng tư tưởng hoặc phong tục tập quán lạc hậu và ở nhiều nơi họ còn là nạn nhân của tội buôn bán phụ nữ và bạo lực gia đình.

Trong khi đó, nguồn lực trong tỉnh còn quá eo hẹp, vừa phải đầu tư lớn cho sự phát triển chung của toàn tỉnh, vừa phải đầu tư xoá đói giảm nghèo tạo tiền đề cơ bản để cho việc thực hiện an sinh xã hội đối với nông dân, tuy nhiên việc khai thác các nguồn lực chưa được nhiều và chưa hiệu quả. Mặc dù đã có sự tham gia của các cộng đồng xã hội, các tổ chức đoàn thể,...nhưng xu hướng xã hội hoá đối với nông dân còn hạn chế, thiếu cơ chế thực hiện, đặc biệt là vai trò của người dân tham gia vào quá trình thực hiện an sinh xã hội đối với nông dân.

3. Những giải pháp nhằm bảo đảm an sinh xã hội đối với nông dân tỉnh Cao Bằng.

3.1. Những giải pháp thực hiện chính sách BHXH và BHYT

3.1.1. Cần có lộ trình thích hợp đối với BHXH tự nguyện của nông dân

Hỗ trợ đối tượng có thu nhập thấp tham gia BHXH tự nguyện: đối tượng có thu nhập thấp khi còn sức lao động thì nguy cơ rơi vào cảnh đói nghèo khi về già là rất lớn. Như vậy sẽ làm tăng gánh nặng đối với ngân sách Nhà nước để thực hiện các chính sách xã hội trong đó có chi trợ cấp xã hội hàng tháng và BHYT miễn phí. Theo chúng tôi tỉnh cần hỗ trợ một phần phí tham gia bảo

hiểm xã hội tự nguyện cho đối tượng có thu nhập thấp để từ đó BHXH tự nguyện có cơ hội gia tăng độ bao phủ.

Đối với bảo hiểm sản xuất nông nghiệp cho người nông dân cần có sự hỗ trợ và có thể chế cụ thể đối với từng loại bảo hiểm như: bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giống cây trồng... để nông dân có thể tồn tại và sống bằng nghề nông, vượt qua các rủi ro trong sản xuất do điều kiện tự nhiên và kinh tế gây ra.

Hỗ trợ lao động trẻ tham gia BHXH tự nguyện: do mức sống của người dân còn thấp và trình độ hiểu biết của người dân về tầm quan trọng của BHXH còn hạn chế nên để khuyến khích người lao động sớm tham gia BHXH tự nguyện, giảm thiểu thời gian trì hoãn tham gia hoặc thậm chí là không tham gia BHXH, tỉnh cần hỗ trợ một phần phí đóng BHXH cho lao động trẻ trong thời kỳ đầu tham gia BHXH tự nguyện. Thời gian hỗ trợ một phần phí đóng BHXH là 1 năm, 2 năm hay lâu hơn cần được dựa trên cơ sở các bằng chứng về mức thu nhập và chi tiêu của nhóm lao động trẻ. Chúng tôi thiết nghĩ với chính sách hỗ trợ này, ngoài việc sẽ góp phần gia tăng độ bao phủ của BHXH tự nguyện thì còn đảm bảo cho đối tượng tham gia đáp ứng được điều kiện có tối thiểu 20 năm tham gia BHXH để được hưởng lương hưu khi đến tuổi nghỉ hưu bởi nông dân sẽ không có đủ khả năng để đóng phí BHXH một cách liên tục và đều đặn do việc làm và thu nhập của họ thấp.

3.1.2. Tăng cường thực hiện chính sách hỗ trợ về y tế, chăm sóc sức khỏe cho người nghèo.

Do hậu quả nhiều năm, nhất là trong chiến tranh, thiếu dinh dưỡng và vệ sinh, môi trường sống, tình trạng sức khỏe của dân cư nông thôn nói chung và các xã nghèo, hộ nghèo ở Cao Bằng ở mức thấp kém. Hiện nay tình có 100% xã có trạm y tế, tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi giảm nhanh nhưng sức khỏe, y tế và nhiều vấn đề liên quan đến sức khỏe người nghèo đang đặt ra

cấp bách. Do đó chính sách hỗ trợ y tế chăm sóc sức khoẻ là chính sách cơ bản cần thực hiện cho người nghèo, xã nghèo.

Những biện pháp chủ yếu: nâng cao sức khoẻ cho dân cư các hộ nghèo đói là vấn đề rộng lớn. Theo chúng tôi cần ưu tiên những giải pháp cấp bách sau đây:

Tổ chức khám chữa bệnh định kỳ để xác định thực trạng sức khoẻ của từng gia đình. Tiến hành rà soát lại các hộ nghèo và mức độ cấp thẻ BHYT. Sử dụng cán bộ y tế cộng đồng và những người có điều kiện tại địa phương hướng dẫn cho từng gia đình cách ăn ở hợp vệ sinh, phát hiện triệu chứng, dịch bệnh thông thường. Trong điều kiện khó khăn về kinh phí của Nhà Nước nên cử thanh niên tình nguyện, tổ chức lớp học tại tỉnh, hỗ trợ phụ cấp để mỗi xã nghèo có 01 cán bộ y tế cộng đồng. Bằng kinh phí của Nhà nước, hỗ trợ tiền thuốc để 100% trẻ em con nhà nghèo được tiêm chủng đủ thuốc, đủ liều theo quy định của Bộ y tế.

Theo chúng tôi, bệnh tật, sức khoẻ của người dân nghèo nông thôn không đơn thuần là khám chữa bệnh mà là kết quả tổng hợp của điều kiện ăn ở, môi trường. Phát động phong trào tại chỗ, giải quyết những vấn đề đơn giản nhất như thu gom rác hàng ngày mà hàng ngàn năm nay dân nông thôn không quan tâm thì chắc chắn sự hỗ trợ của Nhà nước gắn với xã hội hoá làm cho chính sách nêu trên sẽ thực hiện được.

3.2 Đối với chính sách trợ giúp xã hội

3.2.1. Đẩy mạnh thực hiện các chính sách trợ giúp thường xuyên

Vì đối tượng của chính sách trợ giúp xã hội rất lớn, mức độ hoàn cảnh khó khăn cũng khác nhau và khả năng hỗ trợ của tỉnh và cộng đồng cũng chỉ có thể trong chừng mực, cho nên khi xem xét giải quyết trợ giúp xã hội phải dành ưu tiên đối với những người hưởng chính sách ưu đãi xã hội và những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, nhằm hỗ trợ những điều kiện vật chất

cần thiết để những người này có thể duy trì được cuộc sống bình thường, khoảng cách không quá xa cách đối với mức sống trung bình của dân cư địa phương.

Đối với người già cô đơn không nơi nương tựa, không nguồn thu nhập. Quan tâm chăm sóc người già nói chung và người già cô đơn không người nuôi dưỡng nói riêng là một vấn đề đạo lý, nhân văn, nhất là đối với Việt Nam, một đất nước vốn có truyền thống tôn trọng người già. Nhưng trong phạm vi của chính sách trợ giúp thường xuyên chúng tôi chỉ xin đề cập đến người già cô đơn không nơi nương tựa, để chính sách của tỉnh đến được đúng đối tượng cần trợ giúp.

Một đặc điểm cần lưu ý khi giải quyết vấn đề người già cô đơn là tâm lý giàu tình thương của người già. Tùy theo từng hoàn cảnh của các cụ cần có phương pháp tổ chức thích hợp. Với những người còn một phần sức lao động cần trợ giúp kết hợp với tổ chức việc làm phù hợp với sức khỏe, vừa để tăng thêm thu nhập, góp phần cải thiện cuộc sống, vừa tăng thêm nguồn vui của tuổi già. Với những người không còn khả năng lao động sẽ được tiếp nhận vào các trung tâm Bảo trợ xã hội, hoặc nuôi dưỡng tại địa phương.

Ngoài ra, đối với người già cô đơn, hoạt động trợ giúp xã hội không chỉ đơn thuần là trợ cấp tiền hoặc hiện vật, mà cần phải có những dạng trợ giúp thích hợp để giúp đỡ họ trong sinh hoạt hàng ngày. Vì thế để làm tốt việc này cần dựa vào tập thể, các đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội...

Đối với trẻ em mồ côi không người nuôi dưỡng. Cũng như tất cả các trẻ em nói chung, trẻ em mồ côi cần được tổ chức nuôi dưỡng chu đáo để trở thành những công dân tốt. Trợ giúp đối với trẻ em mồ côi là trách nhiệm của toàn xã hội, là thẩm nhuần đạo lý dân tộc, quan điểm nhân đạo của Đảng, Nhà nước ta, góp phần ổn định và an toàn xã hội. Nói chung những trẻ em không

được nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục dạy dỗ đầy đủ, thì dễ dẫn tới những hành vi lệch lạc và có thể dẫn tới hậu quả tiêu cực cho xã hội.

Vì vậy, để giúp đỡ trẻ mồ côi một cách tốt nhất thì cần căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể của từng đối tượng để có hình thức giúp đỡ thích hợp, đảm bảo việc phát triển bình thường của trẻ. Cụ thể là:

Với những trẻ còn có gia đình, thân nhân thì tốt nhất là tìm lại và động viên gia đình chăm sóc nuôi dưỡng trẻ.

Nếu gia đình, thân nhân quá khó khăn thì tỉnh trợ giúp cho các em đến khi 15 tuổi (mức trợ cấp tại cộng đồng).

Những em không còn thân nhân thì vận động những gia đình hiếm con, giàu lòng nhân ái nhận làm con nuôi.

Những trẻ sống trong cùng gia đình, trong đó có em đã lớn, thì chính quyền địa phương cần tạo điều kiện giúp các em sống với nhau.

Đây là hướng giải quyết theo chúng tôi là tích cực nhất với trẻ mồ côi vì không có gì có thể thay thế được vai trò của mái ấm gia đình. Gia đình là nơi giúp các em phát triển bình thường về tâm sinh lý và giúp các em hoà nhập cuộc sống cộng đồng.

Đối với những người tàn tật nặng. Trong phạm vi chính sách trợ giúp thường xuyên, chúng tôi chỉ đề cập đến người tàn tật nặng là đối tượng thụ hưởng của chính sách. Còn với những người tàn tật nói chung thì được hưởng các chính sách hỗ trợ tùy theo điều kiện và hoàn cảnh. Yêu cầu chung của trợ giúp là đảm bảo cho đối tượng của chính sách có mức sống ít nhất là bằng mức tối thiểu của nhân dân cùng địa phương. Muốn vậy, cùng với sự hỗ trợ của Nhà nước, tỉnh cần phải hình thành các tổ chức của người tàn tật và vì người tàn tật, các hội từ thiện, để cùng giúp các đối tượng ổn định cuộc sống.

Tuỳ theo hoàn cảnh cụ thể của từng người mà được xét trợ giúp tại cộng đồng hoặc nuôi dưỡng tại các trung tâm Bảo trợ xã hội và được chăm sóc y tế (chữa bệnh, phục hồi chức năng).

Với những người còn có gia đình, người thân, có khả năng chăm sóc thì được Nhà nước hỗ trợ để chăm sóc tại nhà cùng với sự giúp đỡ của địa phương.

Với những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn thì được vào nuôi dưỡng tại các trung tâm Bảo trợ xã hội (chẳng hạn có người già neo đơn, kinh tế quá khó khăn hoặc còn người thân nhưng đã già yếu không đủ khả năng chăm sóc ...).

Người thân kinh mãn tính. Cũng như các đối tượng khác của chính sách trợ giúp thường xuyên với người thân kinh mãn tính cũng cần căn cứ vào điều kiện hoàn cảnh cụ thể của từng người để có sự giúp đỡ phù hợp. Cụ thể là:

Với người bị bệnh tâm thần nhẹ chưa có biểu hiện lên cơn kích động, chưa có khả năng gây án, có gia đình, có địa chỉ thì giao trách nhiệm cho gia đình quản lý chặt chẽ, y tế hướng dẫn và cấp thuốc điều trị.

Với người ở trạng thái kích động tâm thần, có hành vi nguy hiểm thì được đưa vào bệnh viện tâm thần bắt buộc chữa bệnh và quản lý chặt chẽ, không để họ trốn ra.

Những người tâm thần vô gia cư, không nơi nương tựa thuộc diện trợ giúp xã hội và những người tâm thần ở dạng bệnh mãn tính, đã qua điều trị lâu, sa sút nặng không còn khả năng chữa khỏi, nếu để ngoài xã hội sẽ gây nguy hiểm thì được y tế lập hồ sơ bệnh án, giám định kết luận chuyển đến trại tâm thần xã hội của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội nuôi dưỡng.

3.2.2. Đẩy mạnh thực hiện chính sách trợ giúp đột xuất

Phát huy truyền thống quý giá lâu đời của dân tộc, Đảng, Nhà nước và nhân dân ta hết sức đến việc phòng chống thiên tai, trợ giúp cho những đối

tượng gặp khó khăn trong đời sống do thiên tai gây ra, nhằm hạn chế mức tối đa thiệt hại về tính mạng, tài sản của nhân dân. Do tính chất của trợ giúp đột xuất khác với trợ giúp thường xuyên nên các chính sách cũng khác nhau. Đối tượng của trợ giúp đột xuất là những người có khả năng lao động (hoặc không có khả năng lao động) có thu nhập (hoặc không có thu nhập, cuộc sống bấp bênh) nhưng vì những lí do khác nhau mà gặp phải hoạn nạn, khó khăn tạm thời. Nếu họ nhận được sự giúp đỡ kịp thời họ có thể nhanh chóng vượt qua được sự hắt hủt, ổn định được cuộc sống, nhanh chóng hoà nhập với cộng đồng.

Đối tượng gặp khó khăn vì thiếu ăn hoặc không còn lương thực. Trên thực tế tại Cao Bằng, trong những tháng giáp hạt nông dân ở một số địa phương do điều kiện địa lí không thuận lợi vẫn còn tình trạng thiếu ăn thường xuyên. Hoặc có những gia đình vì gặp phải thiên tai, mất mùa không còn lương thực ăn.

Với mỗi đối tượng, với những nguyên nhân khác nhau, chúng tôi đưa ra những giải pháp khác nhau.

Những gia đình, những người mất hết lương thực vì tai nạn, tùy theo từng hoàn cảnh thực tế của từng gia đình mà: cho vay lương thực đối với những gia đình có sức lao động, có nghề nhưng hiện tại không còn lương thực. Bán lương thực đối với những gia đình thiếu sức lao động, nhưng có khả năng mua thì bán với giá phù hợp.

Trợ cấp lương thực: đối với những gia đình mà thực tế nếu vay mà không có khả năng trả, bán mà không có khả năng mua thì tùy theo hoàn cảnh cụ thể để được trợ giúp. Thông thường, trợ giúp này kéo dài đến vụ thu hoạch. Thực hiện trợ giúp cứu đói được xác định từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định trợ giúp cứu đói cho đến ngày có nguồn thu nhập bổ sung nhưng tối đa không quá 3 tháng. Khi điều tra, những hộ vẫn còn ít nhiều

lượng thực dự trữ thì xác định thời điểm hết lương thực để trợ giúp cứu đói, không giải quyết đồng loạt cùng một thời gian.

Những người thiếu lương thực trong lúc giáp hạt: để giải quyết cơ bản vấn đề này, phải đẩy mạnh sản xuất, phải giải quyết thông qua chương trình xoá đói giảm nghèo. Nếu khi nạn đói xảy ra, việc cứu đói nói chung vẫn phải giải quyết theo nguyên tắc chung như đối với việc cứu đói đối với những người bị thiên tai. Cần chú ý khi thực hiện việc thiếu đói để làm sao việc cứu giúp có hiệu quả tích cực. Đó là: cấp trực tiếp cho từng người, từng hộ không qua nhiều cấp trung gian. Cứu đói đúng thời điểm, kịp thời và đúng đối tượng.

Những gia đình mất nhà ở: khẩn trương thu xếp cho họ chỗ ở tạm thời nhất là đối với những người già và trẻ em. Nhanh chóng khắc phục hậu quả bằng hình thức hỗ trợ bằng tiền (hoặc vật liệu xây dựng) cho những hộ quá nghèo.

Tóm lại việc trợ giúp cần tập trung trước hết cho những đối tượng khó khăn nhất. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không được để cho một bộ phận dân cư rơi vào bần cùng hoá. Nghĩa là phải đảm bảo cho đối tượng có được những nhu cầu sống tối thiểu về ăn, mặc, ở, đi lại. Nguyên tắc cơ bản nhất là kịp thời, trực tiếp và đúng đối tượng.

3.3. Các giải pháp về xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm

3.3.1. Tiếp tục thực hiện hiệu quả chương trình 135

Để cụ thể hoá các chương trình trên cho các vùng nghèo, xã nghèo và tác động đến từng hộ gia đình, cần xây dựng các dự án thuộc chương trình XDGN. Các vùng nghèo, hộ nghèo ở Cao Bằng cần tác động nhiều mặt. Luận văn này chỉ trình bày những chính sách cơ bản từ thực tiễn ở Cao Bằng.

Chính sách hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng các xã nghèo. Kết cấu hạ tầng là những cơ sở vật chất thiết yếu phục vụ cho các hoạt động kinh tế xã

hội. Nếu như trước đây quan niệm kết cấu hạ tầng chỉ là yếu tố đi theo, đi sau nhằm phục vụ cho các hoạt động khác thì ngày nay kết cấu hạ tầng ở những vùng nghèo được xem như là khâu đột phá, khâu mở đường cho các hoạt động kinh tế - xã hội. Vì thế, ngày nay trình độ phát triển kết cấu hạ tầng là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng.

Các vùng nghèo và xã nghèo ở nước ta nói chung và ở Cao Bằng nói riêng kết cấu hạ tầng rất lạc hậu. Đó là kết quả lâu đời của kinh tế - xã hội chậm phát triển, chính kết cấu hạ tầng yếu kém là nguyên nhân làm cho kinh tế - xã hội những vùng này chậm phát triển dẫn tới nghèo đói.

Nghị quyết Đại hội Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ VIII, thứ IX và nhiều quyết định của chính phủ đều khẳng định phát triển kết cấu hạ tầng là nội dung thiết yếu cần phải thực hiện trong chương trình XDGN.

Ở Cao Bằng, từ sau chương trình của chính phủ về chương trình 135, chương trình xây dựng các trung tâm cụm, xã đến nay, hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội các xã nghèo, vùng nghèo đã được tăng cường. Tính từ đầu năm 2009, 100% các xã đã có điện, đường ô tô đến trung tâm, trạm y tế, trường học kiên cố.

Như vậy xây dựng kết cấu hạ tầng cho các xã nghèo là dự án rất quan trọng nhưng cũng rất khó khăn của tỉnh vì diện thực hiện rộng, vốn đầu tư lớn. Những nội dung chủ yếu của chính sách hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng cho các xã nghèo của Cao Bằng như sau:

Xác định số lượng các công trình cần xây dựng và thứ tự cần thực hiện. Theo chúng tôi hiện nay ở Cao Bằng có 44 xã có trên 60% hộ nghèo nên cần ưu tiên thực hiện dự án tại các xã này. Xác định rõ từng công trình, qui mô, chất lượng cần đạt được và tổ chức phân công xây dựng bao gồm cả lựa chọn địa điểm, chủ dự án, giám sát, nghiệm thu. Bổ sung nâng cấp một số công

trình đã xây dựng cũ hay mới xây dựng theo chương trình 135, chương trình các trung tâm cụm xã để tăng đối tượng sử dụng. Ví dụ: Có xã mới có đường điện, đường ô tô đến trung tâm, có công trình thuỷ lợi đầu mối, nhưng đường nhánh đến thôn bản, cánh đồng chưa có, cần hoàn chỉnh.

Giải pháp thực hiện: Trước hết cần phúc tra để kiến nghị chính phủ có quyết định chính thức về số lượng các xã nghèo của tỉnh, tiếp theo cần xác định kế hoạch, tiến độ các công trình cần xây dựng, xác định thứ tự ưu tiên các công trình và các xã cần ưu tiên thực hiện từng năm đến năm 2015.

Huy động đa dạng và quản lý tốt các nguồn lực. Ở những tỉnh nghèo như Cao Bằng, việc thực hiện các tiểu dự án vừa phù hợp với điều kiện đa dạng của các vùng, vừa phù hợp với yêu cầu huy động các nguồn vốn nhỏ lẻ.

3.3.2. Tăng cường đầu tư quỹ tín dụng cho người nghèo

Đây là chính sách liên quan đến hộ nghèo và là điều kiện khởi đầu rất quan trọng để các hộ nghèo tạo việc làm, tăng thu nhập bền vững.

Xác định nhu cầu vay vốn của từng hộ và toàn xã, xác định nguồn cấp tín dụng trên cơ sở đa dạng hoá các nguồn; xây dựng các chính sách, hợp đồng vay vốn đúng quy định của Nhà nước và sát với hoàn cảnh từng hộ, phối hợp các kênh sử dụng có tổ chức trên từng địa bàn đến các hộ nghèo.

Thực tiễn ở Cao Bằng những năm qua cho thấy xác định cùng nguồn tín dụng mới chỉ là bước đầu quan trọng hơn là tổ chức quá trình cho vay có hiệu quả.

Theo chúng tôi giải pháp để tạo nguồn tín dụng là: cho vay qua ngân hàng phục vụ người nghèo, các cơ quan có liên quan của tỉnh cần nhanh chóng chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tiếp nhận cải tiến phương thức cho vay, giảm bớt các khâu trung gian để các hộ nghèo, xã nghèo có thể vay được nguồn vốn đúng mức lãi suất ưu đãi theo quy định của chính phủ.

Đối với hộ nghèo, trong thời gian tới nên tiếp tục duy trì hình thức tín chấp thông qua các tổ chức đại diện hoặc đoàn thể quần chúng ở nông thôn. Sau khi cho vay cần kết hợp với các hoạt động khuyến nông, dạy nghề, chuyển giao công nghệ... Để hộ nghèo sử dụng vốn vay có hiệu quả.

3.3.3. Đẩy mạnh công tác giáo dục, dạy nghề, hướng dẫn cách làm ăn, chuyển giao kỹ thuật - công nghệ cho nông dân.

Trong những năm qua, mặc dù là tỉnh nghèo nhưng ngoài sự hỗ trợ của chính phủ, các tổ chức quốc tế, chính quyền và cộng đồng dân cư của tỉnh đã cố gắng nâng cao mức hỗ trợ cho giáo dục đào tạo, hướng dẫn cách làm ăn, cho các hộ nghèo, xã nghèo. Tuy vậy, quy mô và khối lượng công việc cần thực hiện cho chính sách này trong thời gian tới còn rất nặng nề.

Nội dung chính sách cần thực hiện bao gồm: Hỗ trợ giáo dục cho các con em gia đình nghèo như miễn giảm học phí, miễn hoặc giảm tiền sách giáo khoa, trợ giúp cho các học sinh con nhà nghèo học giỏi. Vận động các doanh nghiệp trung ương và địa phương thuộc tất cả các thành phần kinh tế tham gia hỗ trợ kinh phí cho con em nghèo học đúng ngành nghề, chuyên môn mà doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng cho tương lai. Hỗ trợ chuyển giao cách làm ăn, công nghệ kỹ thuật mới gắn với hướng phát triển kinh tế của xã hoặc hướng làm ăn của từng gia đình như trồng trọt, chăn nuôi buôn bán nhỏ. Đối với cán bộ lãnh đạo chủ chốt xã, cần được thường xuyên trang bị kiến thức về chính sách, luật pháp, về xoá đói giảm nghèo, kiến thức về xây dựng kế hoạch, dự án lồng ghép các hoạt động XĐGN trên địa bàn.

Những giải pháp chủ yếu để thực hiện chính sách: Cần khẩn trương và đồng bộ thực hiện những biện pháp chủ yếu sau đây: Điều tra, thống kê hoặc phúc tra số trẻ em trong các gia đình nghèo để xác định loại hình, cách thức, mức độ hỗ trợ thích hợp cho từng cấp học, từng gia đình. Nắm chắc sở trường sở đoản của từng hộ nghèo để định hướng làm ăn. Từ nắm chắc hướng hoạt

động kinh tế của hộ (cụ thể là chăn nuôi, trồng trọt, hoạt động kinh tế cụ thể như thế nào), xác định nhu cầu hướng dẫn cách làm và chuyển giao công nghệ như tập huấn, tham quan, cấp giống, cho mượn địa điểm kinh doanh, xác nhận cho vay vốn...phù hợp. Việc hướng dẫn cách làm ăn và chuyển giao công nghệ cho hộ nghèo ở Cao Bằng có thể chia làm hai nhóm hộ: nhóm hộ ở vùng chuyên canh (như trồng thuốc lá, chè, đậu tương, lạc, mía...), làng nghề (như nghề rèn, nghề dệt thổ cẩm...) hoặc các hộ ở vùng còn sản xuất phân tán nhỏ lẻ. Đối với nhóm thứ nhất cần hướng dẫn chuyển giao gắn với yêu cầu chuyên môn hoá của vùng, của làng để từng bước hoà nhập kinh tế của hộ nghèo với vùng, xã. Mở rộng việc xây dựng các hộ điển hình, các mô hình trình diễn tại cơ sở xã, tại huyện để các hộ nghèo tham quan, tăng tính thuyết phục. Khẩn trương tạo lập những điều kiện có liên quan để hỗ trợ cho hoạt động phổ biến cách làm ăn, kỹ thuật công nghệ cho hộ nghèo.

Đối với hộ nghèo, ngoài nội dung kiến thức, bài giảng, tài liệu, quy trình công nghệ... cần hỗ trợ các điều kiện khác để người nghèo dễ tiếp cận. Kiên quyết thay dần tình trạng chuyển giao cái gì ta có sang vận động tạo điều kiện và nhất là chuyển giao cái gì thật sự hộ nghèo đang cần, đang vướng mắc.

3.3.4. Khuyến khích phát triển kinh tế hộ gia đình để góp phần giải quyết việc làm cho lao động nông thôn

Tăng tỷ lệ đầu tư từ ngân sách vào khu vực nông thôn thông qua các chương trình, dự án phát triển cơ sở hạ tầng để tạo điều kiện chuyển các hộ gia đình sang sản xuất nông nghiệp hàng hoá (đường giao thông, thủy lợi, điện, cơ sở dịch vụ sản xuất...).

Lập quỹ tín dụng cho các hộ gia đình vay theo món nhỏ, với lãi suất hợp lý (thời gian đầu lãi suất thấp) và theo chu kỳ sản xuất. Tăng dần tỷ lệ cho vay trung hạn để người dân có điều kiện tập trung đầu tư theo chiều sâu. Đặc biệt khuyến khích các hộ gia đình vay vốn để phát triển tiểu thủ công nghiệp

(trước hết là công nghiệp chế biến nông sản) và dịch vụ, tổ chức sản xuất kinh doanh theo kiểu nông trại...

Thiết lập hệ thống chuyên giao kỹ thuật và công nghệ, nhất là công nghệ sinh học vào các hộ gia đình để sản xuất các mặt hàng nông sản gắn với xuất khẩu có giá trị kinh tế cao (trồng nấm, làm vườn kinh tế, trang trại...).

Có chính sách trợ giá nông nghiệp hoặc nghiên cứu lập quỹ bảo hiểm nông nghiệp cho các hộ gia đình.

3.3.5. Khôi phục và phát triển nghề truyền thống để tạo việc làm cho người lao động

Nghề truyền thống ở Cao Bằng có từ rất lâu đời đó là những nghề: nghề rèn, làm hương, dệt thổ cẩm, chế biến các món ăn đặc sản... Nghề truyền thống có khả năng thu hút được nhiều lao động, giải quyết việc làm cho nhiều người. Đây là tiềm năng là thế mạnh rất lớn của Cao Bằng. Nhưng khi chuyển sang cơ chế thị trường thì các cơ sở sản xuất, các hộ gia đình làm nghề truyền thống cũng đang gặp nhiều khó khăn.

Để khôi phục và phát triển nghề truyền thống. Các cơ quan chức năng cần phải có một số chính sách khuyến khích và trợ giúp, cụ thể là:

Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các cơ sở sản xuất, hộ gia đình làm nghề truyền thống như vay vốn với lãi suất thấp. Xét miễn hoặc giảm thuế khi sản xuất các mặt hàng theo mẫu mã mới trong thời gian đầu (1 - 2 năm); giảm đến mức tối đa các lệ phí như cho mượn hoặc thuê mặt bằng sản xuất, chuyển giao công nghệ tinh xảo để nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu xuất khẩu, tìm kiếm thị trường tiêu thụ...

Tổ chức lại các cơ sở làm nghề truyền thống trên cơ sở lấy hộ gia đình làm đơn vị kinh tế tự chủ, đồng thời phát triển mạnh mẽ các hình thức hợp tác liên gia đình, các làng nghề...

Có chính sách ưu đãi đối với nghệ nhân, thợ giỏi truyền nghề và dạy nghề như chính sách thưởng vật chất, phong danh hiệu vinh dự, bảo vệ quyền sáng chế phát minh.

3.3.6. Tiếp tục thực hiện tốt chính sách xuất khẩu lao động

Đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài là hướng quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Trong thời gian tới, đổi mới chính sách này theo hướng đa dạng hoá phương thức và hình thức đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài để đảm bảo mục tiêu giải quyết việc làm cho một bộ phận lớn lao động xã hội. Tỉnh Cao Bằng tiếp tục kiện toàn hệ thống tổ chức đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài để tạo nguồn thu phát triển việc làm trong tỉnh. Tổ chức hệ thống dạy nghề cho người lao động để chuẩn bị lao động có trình độ tay nghề và ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của nước sử dụng lao động, từng bước hoà nhập vào thị trường lao động quốc tế.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết và thực tế ở tỉnh Cao Bằng luận văn an sinh xã hội đối với nông dân tỉnh Cao Bằng trong giai đoạn hiện nay đã thu được những kết quả như sau:

1. Luận văn đã tìm hiểu và làm rõ khái niệm về an sinh xã hội: an sinh xã hội bao gồm một hệ thống các chính sách và các chương trình do Nhà nước, các đối tác xã hội thực hiện nhằm đảm bảo mức tối thiểu về thu nhập, phúc lợi xã hội, nâng cao năng lực cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng quản lý rủi ro do mất việc làm, ốm đau, rủi ro do thiên tai...dẫn đến giảm hoặc mất thu nhập và giảm khả năng tiếp cận đến các dịch vụ xã hội cơ bản.

2. Luận văn đã làm rõ quan điểm về an sinh xã hội đối với nông dân: an sinh xã hội đối với nông dân là một hệ thống các chính sách, các giải pháp mà Nhà nước, gia đình và xã hội thực hiện nhằm trợ giúp người nông dân thoát khỏi nghèo, và đối phó với những rủi ro gây ra bởi các cú sốc về kinh tế - xã hội, tự nhiên...khiến họ rơi vào cảnh nghèo khổ, bần cùng.

3. Luận văn cũng chỉ ra sự cần thiết phải thực hiện an sinh xã hội đối với nông dân: an sinh xã hội đối với nông dân có vị trí đặc biệt quan trọng khi Việt Nam chuyển mạnh sang kinh tế thị trường, kinh tế nông thôn vẫn phát triển chậm hơn thành thị, người nghèo phần lớn tập trung ở nông thôn. Vì vậy, an sinh xã hội đối với nông dân sẽ giúp họ trong việc phòng ngừa và hạn chế rủi ro, đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần cho người nông dân, hạn chế các mầm mống nảy sinh các mâu thuẫn và bất ổn xã hội.

4. Luận văn đã chỉ rõ muốn thực hiện tốt an sinh xã hội đối với nông dân thì phải thực hiện tốt những nội dung sau: Thứ nhất, bảo hiểm xã hội nhằm hỗ trợ kịp thời để người nông dân có đủ nguồn lực để bù đắp các thiếu hụt về thu nhập do tác động của rủi ro. Thứ hai, trợ giúp xã hội nhằm hỗ trợ kịp thời cho người nông dân khắc phục các rủi ro không lường trước hoặc vượt quá khả

năng kiểm soát của mình, tăng cường tiếp cận của người nông dân tới các dịch vụ xã hội cơ bản. Thứ ba, xoá đói giảm nghèo để đảm bảo mức sống tối thiểu cho người nông dân. Thứ tư, giải quyết việc làm cho người nông dân nhằm hỗ trợ cho người nông dân ngăn ngừa rủi ro.

5. Luận văn đã chỉ ra được thực trạng thực hiện an sinh xã hội đối với nông dân tỉnh Cao Bằng và chỉ rõ việc tiếp cận một cách thoả đáng của người nông dân trong tỉnh tới hệ thống an sinh xã hội là đặc biệt cần thiết. Bởi hoạt động sản xuất nông nghiệp của họ phụ thuộc nhiều và tự nhiên, ít chịu sự tác động của khoa học công nghệ so với các khu vực sản xuất khác. Thu nhập của người nông dân thường thấp hơn so với những người làm việc ở những ngành nghề khác. Nguồn thu nhập thấp làm cho tích lũy của người nông dân không cao, khả năng chủ động tham gia vào hệ thống an sinh xã hội hạn chế. Do vậy, một hệ thống đồng bộ các chính sách kinh tế - xã hội, trong đó có việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội đối với nông dân tỉnh Cao Bằng để ổn định và phát triển nông thôn Cao Bằng là vấn đề cần thiết.

6. Luận văn đã chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong thực hiện an sinh xã hội đối với nông dân ở tỉnh Cao Bằng. Thứ nhất, Nhận thức xã hội về an sinh xã hội chưa đầy đủ; Thứ hai, điều kiện kinh tế tài chính để tham gia chương trình an sinh xã hội đối với nông dân còn hạn hẹp; Thứ ba, Hệ thống chính sách chưa hoàn chỉnh, thiếu đồng bộ; Thứ tư là do những nguyên nhân khác.

7. Luận văn cũng đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện an sinh xã hội đối với nông dân tỉnh Cao Bằng.

Trong quá trình làm luận văn chúng tôi có kế thừa những công trình nghiên cứu khác về an sinh xã hội. Tuy nhiên với năng lực và thời gian có hạn, nên luận văn chưa thể nghiên cứu một cách trọn vẹn an sinh xã hội đối với nông dân được. Trong những công trình nghiên cứu sau chúng tôi hi vọng sẽ tìm hiểu về an sinh xã hội đối với nông dân sâu sắc hơn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Huy Ban (2001), *Chiến lược phát triển bảo hiểm xã hội ở Việt Nam đến năm 2010*, Đề tài nghiên cứu cấp Bộ năm 2001.
2. Ban chỉ đạo Trung ương(2006), *Báo cáo sơ bộ kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006*.
3. Ban hợp tác quốc tế (2007), "Tham khảo kinh nghiệm thực hiện Bảo hiểm xã hội của các nước trong khu vực và trên thế giới năm 2007".*Tạp chí Bảo hiểm xã hội Việt Nam*.
4. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Cao Bằng (1995), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Cao bằng tập 1 và tập 2*.
5. Báo cáo chung của nhóm công tác chuyên gia chính phủ , nhà tài trợ, tổ chức phi chính phủ (1999), *Việt Nam tấn công nghèo đói – Báo cáo phát triển của Việt Nam năm 2000*, Hội nghị các nhà tài trợ cho Việt Nam , tháng 12 năm 1999.
6. Báo cáo của chính phủ (2008), *Tình hình kinh tế – xã hội năm 2007 và nhiệm vụ năm 2008*, Báo cáo của chính phủ do Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng trình bày tại kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa XII.
7. Báo cáo phát triển Việt Nam 2004, *Báo cáo chung của các nhà tài trợ tài trợ tại Hội nghị tư vấn các nhà tài trợ Việt Nam*.
8. Bảo hiểm xã hội tỉnh Cao Bằng, *Báo cáo tổng kết các năm 2008, 2009 và 2010*.
9. Bộ Kế hoạch và Đầu Tư (2005), *Báo cáo thực hiện mục tiêu thiên nhiên kỹ của Việt Nam*, Tài liệu phục vụ hội nghị triển khai xây dựng kế hoạch năm 2006.
10. Bộ Lao động - thương binh xã hội (2006) *Báo cáo thực trạng người tàn tật Việt Nam*, 1/ 2006.

11. Phạm Văn Cừ (2008), "Một số quan điểm , và phương hướng xây dựng và phát triển hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay " *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, số 10, tr. 58.
12. Bùi Thế Cường (2005), *Trong miền an sinh xã hội – nghiên cứu về tuổi già Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
13. Mai Ngọc Cường (2006), *Chính sách xã hội nông thôn : kinh nghiệm cộng hòa liên bang Đức và thực tiễn Việt Nam*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.
14. Mai Ngọc Cường (2009), Báo cáo tổng hợp đề tài : *Cơ sở khoa học của việc xây dựng , hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội ở nước ta giai đoạn 2006 – 2015*. tháng 1/ 2009.
15. Nguyễn Hữu Dũng, Phạm Quý Thọ (2005), " Hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam", *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, số 9.
16. Nguyễn Hữu Dũng (2006), "Sự phát triển của bảo hiểm xã hội khu vực phi chính thức những năm 2001 - 2007 và giải pháp tới năm 2015". *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, số 10.
17. Nguyễn Hữu Dũng (2007), Sự phát triển của bảo hiểm xã hội khu vực phi chính thức những năm 2001 - 2007 và giải pháp tới năm 2015. Bộ lao động thương binh và xã hội 2007.
18. Bùi Xuân Dự (2006), " Quý an sinh xã hội thôn bản: Giải pháp khắc phục rủi ro cho người dân cần được thử nghiệm", *Tạp chí Lao động và xã hội* (289).
19. Lê Bạch Dương (2005), *Bảo trợ xã hội cho những nhóm thiệt thòi ở Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
20. Đảng bộ tỉnh Cao Bằng, *Văn kiện Đại hội đại biểu khoá XVII* (2010).

21. Đàm Hữu Đắc(2002), " Xã hội hoá các hoạt động công tác xã hội", *Tạp chí Lao động xã hội*.
22. Nguyễn Văn Định (2000), " *Tổ chức bảo hiểm thất nghiệp ở Việt Nam trong nền kinh tế thị trường*", Đề tài cấp Bộ.
23. Nguyễn Văn Định chủ biên (2008), *Giáo trình an sinh xã hội*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
24. Nguyễn Văn Định (2005), *Giáo trình bảo hiểm*, Nxb Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
25. Phạm Minh Đức (2006), " Một số khái niệm về cấu trúc của hệ thống an sinh xã hội hiện đại", *Tạp chí Lao động và xã hội*, số 284 và số 287.
26. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
27. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
28. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
29. Nguyễn Minh Hải (2005), *Tổ chức thực hiện Bảo hiểm y tế đối với người nghèo, thực trạng và giải pháp*, Đề tài nghiên cứu khoa học của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.
30. Bùi Văn Hồng (1997), *Vai trò Nhà nước trong việc thực hiện các chính sách bảo hiểm xã hội*, Đề tài cấp Bộ.
31. Bùi Văn Hồng (1998), *Các nguyên tắc cơ bản trong việc xây dựng và thực thi chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội*, Đề tài cấp Bộ.
32. Bùi Văn Hồng (2010), *Nghiên cứu giải pháp nhằm tăng nhanh số lượng người tham gia Bảo hiểm xã hội trong chiến lược phát triển Bảo hiểm xã hội đến năm 2010*, Đề tài cấp Bộ.

33. Bùi Văn Hồng (2006), "Cơ chế tài chính đối với chính sách xã hội nông thôn Việt Nam: Thực trạng và vấn đề" (Báo cáo tại Hội thảo khoa học: *Một số vấn đề về chính sách xã hội nông thôn Việt Nam*, Hà Nội, 3/2006).
34. Học viện Tài chính (2002), *Kỷ yếu hội thảo khoa học: Hoàn thiện chính sách tài chính đảm bảo an sinh xã hội*, Hà Nội.
35. Nguyễn Hải Hữu (2006), *Dự thảo báo cáo phát triển hệ thống an sinh xã hội phù hợp với bối cảnh nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, chuyên đề số 8 của báo cáo đánh giá 20 năm đổi mới của Bộ Lao động - thương binh xã hội.
36. Nguyễn Hải Hữu (2007), *Giáo trình nhập môn an sinh xã hội*. Nxb. Lao động xã hội, Hà Nội.
37. Nguyễn Hải Hữu (2007), Báo cáo chuyên đề: *Thực trạng trợ giúp xã hội và ưu đãi xã hội ở nước ta 2001 - 2007 và khuyến nghị tới năm 2015*, (Bộ Lao động - thương binh và xã hội), Hà Nội 11/ 2007.
38. Liên hợp quốc, Viện Khoa học xã hội Việt Nam và Bộ Lao động thương binh và xã hội (2006), Hội thảo khoa học: "Tham vấn quốc tế về xây dựng hệ thống an sinh xã hội Việt Nam", Hà Nội.
39. Phạm Xuân Nam chủ biên (2001), *Triết lý về mối quan hệ giữa cái kinh tế và cái xã hội trong phát triển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
40. Lục Bình Nhường (2004), "Những nguyên tắc cơ bản của an sinh xã hội", *Tạp chí Luật học*, số 5 .
41. Nguyễn Thị Kim Phụng (2005), *Giáo trình luật an sinh xã hội*, Nxb. Tư pháp. Hà Nội.
42. Vũ Thị Phúc và tập thể tác giả (1977), *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử: Nghiên cứu xã hội nông thôn truyền thống,tập 1*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

43. Vũ Thị Phúc và tập thể tác giả (1977). *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử: Nghiên cứu xã hội nông thôn truyền thống, tập 2*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
44. Nguyễn Hiền Phương (2006): "Kinh tế thị trường và yêu cầu hoàn thiện pháp luật an sinh xã hội", *Tạp chí Luật học*, số 4.
45. Nguyễn Hiền Phương (2008), *Cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật an sinh xã hội ở Việt Nam*, Luận án tiến sỹ luật học, Đại học Luật, Hà Nội.
46. Sở Lao động -thương binh và xã hội tỉnh Cao Bằng, *Báo cáo tổng kết các năm 2008, 2009 và 2010*.
47. Tạ Văn Thiều (2007) "Ưu đãi người có công với cách mạng gắn liền với tiên bộ và công bằng", *Tạp chí Lao động xã hội*.
48. Nguyễn Văn Thường (2007), *Một số vấn đề kinh tế - xã hội sau 20 năm đổi mới ở Việt Nam: Dự án hỗ trợ tổng kết 20 năm đổi mới ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
49. Mạc Văn Tiên (2005), *An sinh xã hội và phát triển nguồn nhân lực*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.
50. Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2006), Hội thảo khoa học: *Một số vấn đề về chính sách xã hội nông thôn Việt Nam*, Hà Nội.
51. Đinh Công Tuấn chủ biên, *Hệ thống an sinh xã hội của EU và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
52. Tổng cục Thống kê (2007), *Niên giám thống kê y tế năm 2007*.
53. Tổng cục Thống kê (2006), *Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986 - 2005*.
54. G.Ashawer (1993), *Những kiến thức kinh tế cơ bản*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
55. ILO,(1984), *Introduction to SocialSecurity*.Geneva: ILO.

Tài liệu trên internet

56. Bộ Tài chính (2006), *Tiến công mạnh mẽ vào đói nghèo*, bài đăng trên <http://www.mof.gov.vn> (Bộ Tài chính,11/4/2006).

57. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo*, Đăng trên trang web của Tổng cục Thống kê: <http://www.gso.gov.vn>.

58. Văn Chúc (2008), "Nông dân Sơn Động giúp nhau làm giàu ", Bài viết trên <http://www.nhan dan.com.vn> 28/3/2008.